

Tác Giả và Tác Phẩm

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (I)

Tiểu sử

Tên thật: Nguyễn Khắc Hiếu.
Biệt hiệu: Tản Đà (tên ghép của núi Tản và sông Đà)

Tác phẩm

Thơ: Khôi tình con I & II (1916) - Tản Đà xuân sắc (1918) - Khôi tình con III (1932)
Văn: Giác mộng con I & II (1917) - Giác mộng lớn (1932) - Thề non nước (1922)



Mục Lục

Thân thể và sự nghiệp Tản Đà I – 2
Gặp cụ Nguyễn Trãi – Tản Đà – 12
Chén rượu vĩnh biệt – Nguyễn Tuân – 13
Uống rượu với Tản Đà – Trương Tửu – 17
Tản Đà, thi sĩ của hai thế kỷ - Đỗ Ngọc Thạch - 24
Tản Đà ở Nam Kỳ - Ngô Tất Tố - 40
Vụ án Tản Đà & Phan Khôi – Thanh Lãng - 42
Cô hàng tạp hoá - Trương Tửu – 49

Phụ đính I :

Chuyện vui bên lề cuộc bút chiến thơ mới và thơ cũ - Huyền Viêm – 51
Nguyễn Khắc Hiếu (1888-1939) - Nguyễn Tấn Long - Nguyễn Hữu Trọng – 54
Tết của Tản Đà – Huyền Viêm - 64
Tưởng niệm Tản Đà (1888-2009) - Nguyễn Quý Đại – 69
Tản Đà, ngàn năm thơ thần – Viên Linh – 76
Tản Đà và Nguyễn Tuân – Hoàng Yến Lưu - 79
Con trai thi sĩ Tản Đà – Nguyễn Hữu Nhàn - 82

Phụ đính II :

Giai thoại Tản Đà - 83

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Thân thế và sự nghiệp Tản Đà | Wikipedia

Tản Đà (chữ Hán: 傘沓, sinh ngày 19 tháng 5 năm 1889 – mất ngày 7 tháng 6 năm 1939^[1]) tên thật Nguyễn Khắc Hiếu, là một nhà thơ, nhà văn và nhà viết kịch nổi tiếng của Việt Nam. Bút danh Tản Đà của ông là tên ghép giữa núi Tản Viên và sông Đà, quê hương ông. Trong văn đàn Việt Nam đầu thế kỷ 20, Tản Đà nổi lên như một ngôi sao sáng, vừa đọc đáo, vừa dồi dào năng lực sáng tác. Ông là một cây bút phóng khoáng, xông xáo trên nhiều lĩnh vực. Đi khắp miền đất nước, ông đã để lại nhiều tác phẩm với nhiều thể loại. Ông đã từng làm chủ bút tạp chí Hữu Thanh, An Nam tạp chí. Với những dòng thơ lãng mạn và ý tưởng ngông nghênh, đậm cá tính, ông được đánh giá là người chuẩn bị cho sự ra đời của thơ mới trong nền văn học Việt Nam, là “gạch nối giữa hai thời kỳ văn học cổ điển và hiện đại”. Ngoài sáng tác thơ, Tản Đà còn giỏi trong việc dịch thơ Đường thành thơ lục bát và được biết đến như một người dịch thơ Đường ra ngôn ngữ Việt hay nhất.

Cuộc đời

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu sinh ngày 19 tháng 5 năm 1889 (20 tháng 4 năm Kỷ Sửu, Thành Thái nguyên niên), tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, Hà Nội), nguyên quán ở làng Lũ (tức Kim Lũ) huyện Thanh Trì – Hà Nội.

Ông thuộc dòng dõi quyền quý, có truyền thống khoa bảng. Tổ tiên ông xưa kia có nhiều đời làm quan dưới triều Lê. Sau Gia Long lên ngôi, dòng họ này thế sẽ không đi thi, không làm quan với tân triều. Đến thời cha ông là Nguyễn Danh Kế, do hoàn cảnh gia đình cực khổ, lại phải nuôi mẹ già, đành lổi ước với tổ tiên. Nguyễn Danh Kế thi đỗ cử nhân, làm quan cho triều Nguyễn đến chức Ngự sử trong Kinh, giữ việc án lý, nổi tiếng là người có tài văn án trong triều. Ông Kế vốn là người phong lưu tài tử, thường lui tới chốn bình kang và quen với bà Lưu Thị Hiền ở phố.

Bà Lưu Thị Hiền có nghệ danh Nhữ Thị Nhiêm, là một đào hát tài sắc ở Hàng Thao- Nam Định, bà lấy lẽ ông Nguyễn Danh Kế khi ông làm tri phủ Xuân Trường. Bà là người hát hay, có tài làm thơ Nôm. Tản Đà là con trai út của cuộc lương duyên giữa tài tử và giai nhân này. Trong những người anh em còn lại, có người anh ruột (cùng cha khác mẹ) với Tản Đà là Nguyễn Tái Tích, là người có nhiều những ảnh hưởng to lớn tới cuộc đời sau này của Tản Đà. Ông Tích sinh năm 1864, nối nghiệp cha đi thi đỗ và ra làm quan. Ông là người thanh liêm chính trực, nên đường hoạn lộ cũng không yên ổn. Tản Đà từ nhỏ sống với ông, phải nhiều lần di chuyển tới những nơi ông Tích được bổ nhiệm: Yên Mô – Ninh Bình, Vụ Bản – Nam Định, Quảng Oai – Sơn Tây, Vĩnh Tường – Vĩnh Yên.

Thiếu niên

Thời niên thiếu của Tản Đà trải nhiều giai đoạn khóc cười. Năm lên 3 tuổi, bố mất, cuộc sống gia đình trở nên cùng túng. Năm sau, vì bất hoà với nhà chồng, bà Nghiêm bỏ đi, trở lại nghề ca xướng. 8 năm sau, xảy ra chuyện chị ruột ông cũng theo mẹ làm nghề đó (năm Tản Đà 13 tuổi). Những sự kiện đã để lại nhiều dấu ấn khó phai trong tâm hồn. Tản Đà hấp thụ nền Nho giáo từ nhỏ, được ông Tích nhiệt tình hướng vào con đường cử nghiệp. Theo hồi ký trong 1 bài thơ thì 5 tuổi ông học Tam Tự kinh, Ấu học ngũ ngôn thi, Dương tiết, ... 6 tuổi học Luận ngữ, kinh, truyện và chữ quốc ngữ, 10 tuổi biết làm câu đối, 11 tuổi làm thơ văn. Ông rất thích làm văn, lại được anh hết lòng chỉ dẫn, nên 14 tuổi đã thạo các lối từ, chương, thi, phú. Lúc còn học ở trường Quy thức – một trường học thực nghiệm cải cách của Pháp mở ở Hà Nội, ông viết bài “Ấu Ấn nhị châu hiện thế” bằng Hán văn, được các báo ở Hồng Kông đăng trong mục xã thuyết. Năm 15 tuổi, ông đã nổi tiếng là thần đồng của tỉnh Sơn Tây.

Giai đoạn niên thiếu của Tản Đà phần lớn giành cho chuyện thi cử, đến năm 19 tuổi, ông mới có những rung cảm tình ái đầu đời. Đó là mối tình với con gái Đỗ Thận. Năm sau ông lại yêu con gái ông tri huyện phủ Vĩnh Tường. Nhưng 2 mối tình này đều không được trả lời. Năm 1909 (Kỷ Dậu), ông tham dự kỳ thi hương ở Nam Định, rồi trượt trong lần đi thi đầu tiên này. Ông về lại nhà ở Phủ Vĩnh Tường ôn tập. Trong thời gian này, ông say mê một cô gái bán tạp hoá ở phố hàng Bồ. Vì nhà nghèo, không có tiền hỏi cưới, ông đành nuôi hy vọng bằng cách tiếp tục đường khoa cử. Kỳ thi xây đến, ông dùng bằng Âm sinh để thi hậu bổ, nhưng bị rớt vì môn vấn đáp bằng tiếng Pháp. Mùa thu năm ấy, ông lại đi thi hương, nhưng lại trượt.

Chuyện tình với cô bán sách tan vỡ, cô đi lấy chồng. Ông chán nản bỏ về Hòa Bình tìm khuây lãng. Tại đây nhờ sự giới thiệu của anh rể là nhà thơ trào phúng Nguyễn Thiện Kế, Tản Đà kết giao với nhà tư sản Bạch Thái Bưởi. Hai người bạn mới gặp đã như quen, cùng vào dãy Hương Sơn, ngọn Chùa Tiên, đêm ngày uống rượu, làm thơ, đọc sách, thưởng trăng, sống theo lối “tịch cốc”. Lúc này lần đầu tiên ông đọc Tân thư, sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, tìm hiểu về cách mạng Tân Hợi. Nhiều bài thơ và tư tưởng đặc biệt của ông ra đời trong giai đoạn này.

Năm 1913, anh cả Nguyễn Tài Tích mất. Tản Đà về Vĩnh Phú làm nghề báo, tờ báo ông cộng tác đầu tiên là “Đông Dương tạp chí” của Nguyễn Văn Vĩnh, phụ trách mục “Một lối văn nôm”. Đến năm 1915, ông lấy vợ là bà Nguyễn Thị Tùng, con gái một người tri huyện ở Hà Đông. Cũng năm này ông có tác phẩm hay, đăng trên “Đông dương tạp chí”, nhanh chóng có được tiếng vang trên văn đàn. Năm 1916, ông lấy bút danh Tản Đà là tên ghép giữa núi Tản, sông Đà, và chính thức chọn con đường của một người viết văn, làm báo chuyên nghiệp.

Thời kỳ vinh hiển.

Từ 1915 đến 1926 là những năm tháng đặc ý nhất của Tản Đà. Năm 1915, cuốn sách đầu tiên của Tản Đà được xuất bản, gây tiếng vang lớn, đó là tập thơ “Khởi tình con I”.

Sau thành công đó, ông viết liền cuốn “Giấc mộng con” (cho in năm 1917) và một số vở tuồng: “Người cá”, “Tây Thi”, “Dương Quý Phi”, “Thiên Thai” (diễn lần đầu năm 1916 tại Hải Phòng). Năm 1917, Phạm Quỳnh sáng lập ra “Nam Phong tạp chí”, và bài của Tản Đà có trên tạp chí này từ số đầu tiên. Năm 1918, Phạm Quỳnh ca ngợi cuốn “Khởi tình con I” và phê phán cuốn “Giấc mộng con I”, cả khen lẫn chê đều dùng những lời lẽ sâu cay, biến Tản Đà trở thành một hiện tượng trên văn đàn. Sau bài phê phán tư tưởng của “Giấc mộng con”, Tản Đà thôi cộng tác với Nam Phong tạp chí và mở một số cuộc hội đàm để chống lại những lời phê phán đó, sự kiện này cũng được nhiều giới quan tâm.

Từ 1919 tới 1921, Tản Đà viết một loạt sách; truyện thì có “Thần tiên”, “Đàn bà Tàu” (1919); sách giáo khoa, luân lý thì có “Đài gương”, “Lên sáu” (1919), “Lên tám” (1920), thơ thì có tập “Còn chơi” (1921). Thời kỳ này ông quen với một nhà tư sản nữa là ông Bùi Huy Tín, cùng nhau du lịch khắp Bắc, Trung kỳ và làm chủ bút “Hữu thanh tạp chí” một thời gian.

Năm 1922, Tản Đà thành lập “Tản Đà thư điểm” (sau đổi thành “Tản Đà thư cục”), đây là nhà xuất bản riêng đầu tiên của ông. Tại đây đã xuất và tái bản hết những sách quan trọng trong sự nghiệp của Tản Đà; “Tản Đà tùng văn” (tuyển cả thơ và văn xuôi, trong đó có truyện “Thê Non Nước”, 1922); “Truyện thế gian” tập I và II (1922), “Trần ai tri kỷ” (1924), “Quốc sử huấn nông” (1924), và tập “Thơ Tản Đà” (1925). Ngoài ra thư cục này còn cho xuất bản sách của Ngô Tất Tố, Đoàn Tư Thuật.

Năm 38 tuổi (1926), Hữu Thanh tạp chí đình bản, Tản Đà cho ra đời “An Nam tạp chí” số đầu tiên với tòa soạn ở phố Hàng Lọng. Sự ra đời của “An Nam tạp chí”, tờ báo mà Tản Đà dành hết tâm huyết, đã bắt đầu quãng đời lặn dạn của ông.

Cuối đời lận đận

Tranh biếm của Hoàng Đạo vẽ Tản Đà vừa dạy học vừa uống rượu, với lời thuyết minh “Tản Đà: Các ngài muốn hỏi tôi cách làm thơ ru? Khó gì đâu: từu nhập thi xuất!” trên Phong Hoá.



Thời kỳ đầu làm chủ “An Nam tạp chí”, Tản Đà chưa thiếu thốn nhiều, ông thường đi du lịch: khi thì lên đề thơ ở núi Non Nước – Ninh Bình (bài Vịnh hòn đá), khi thì vào trung kỳ thăm Phan Sào Nam, khi thì ở Sài Gòn gặp Diệp Văn Kỳ, ra Bình Định thăm mộ cũ nhà Tây Sơn, về Hải Phòng sống với con tướng Cần Vương đô thống Thuật. Ông vừa làm báo vừa đi chơi do đó tạp chí “An Nam” cũng ra rải rác, thất thường. Dần dần, ông túng quẫn, những cuộc

đi là để trốn nợ hoặc giải sầu, hoặc là tìm người tài trợ cho báo.

Thời kỳ này ông viết cũng nhiều, các tập “Nhân tướng” (bút ký triết học, 1929), “Giấc mộng lớn” (tự truyện, 1929), “Khối tình con III” (in lại thơ cũ), “Thề non nước” (truyện), “Giấc mộng con II” (truyện), lần lượt ra đời.

Năm 1931-1932, Tản Đà có cuộc bút chiến nổi tiếng với Phan Khôi về luân lý và Tống Nho. Ông có câu nói đi vào lịch sử khi kết án Phan Khôi: “vu hãm tiên hiền, loạn ngôn hoặc chúng, bại hoại phong quá” và đòi đem Phan Khôi ra Văn Miếu quất roi vào đít.

Năm 1933, khi phong trào Thơ Mới đang nổi lên, thì “An Nam tạp chí” của Tản Đà chính thức đình bản sau 3 lần đình bản và 3 lần tái bản. Sự kiện này khi đó bị nhiều người thuộc phe “thơ mới” đem ra cười cợt, trong đó có Tú Mỡ Hồ Trọng Hiếu, đã viết một bài “văn tế An Nam tạp chí” với lời lẽ xỏ lá. Thời kỳ đầu của phong trào thơ mới, Tản Đà im lặng. Mãi đến năm 1934, ông mới có một vài lời khuyên nhẹ nhàng gửi các nhà thơ Mới.

Tuy vậy, với vai trò là nhà thơ nổi tiếng nhất trong làng thơ cũ đương thời, Tản Đà vẫn là một đối tượng chính để những người thuộc phe thơ mới tìm cách đánh đổ. Tờ Phong hóa của Tự Lực văn đoàn rất hăng hái chê ông, chê mọi thứ, từ tính nghiện rượu, nói nhiều lúc say, hay say, cho đến cái mũi ửng đỏ của Tản Đà cũng bị chê nốt.[cần dẫn nguồn]

Do ảnh hưởng của phong trào Thơ Mới và phong trào theo Tân học, Tản Đà, con người thuộc phe cựu học, làm thơ cũ đã dần dần trở nên cô độc. Tên tuổi ông gần như bị đẩy lui vào dĩ vãng, nhường chỗ cho các nhà thơ mới: Xuân Diệu, Thế Lữ, Lưu Trọng Lư... Cộng với việc “An Nam tạp chí” đình bản vĩnh viễn, cuộc sống của Tản Đà vốn nghèo túng lại càng trở nên thiếu thốn hơn, phải chạy ngược chạy xuôi để kiếm sống. Có khi người ta thấy ông ở khu Bạch Mai dạy chữ Nho. Có lúc ở Hà Đông, đăng quảng cáo lên mấy tờ báo: “Nhận làm thuê các thứ văn vui, buồn, thường dùng trong xã hội – Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu”. Năm 1938, ông còn mở cả một phòng đoán số Hà Lạc để xem bói.

Được tôn vinh và qua đời

Những năm cuối đời trải qua hắt hiu, buồn thảm như thế, nhưng Tản Đà còn được an ủi là ông bỗng được mọi người quan tâm trở lại. Phe “thơ mới” sau chiến thắng, đã không còn đả kích Tản Đà. Họ bắt đầu lật lại những gì Tản Đà đã cống hiến xưa nay, họ ca ngợi Tản Đà, xem ông như một ông Thánh của làng thơ... Tờ Ngày nay của Tự Lực văn đoàn, trước kia chê ông tới không còn chỗ chê, thì nay lại mời ông cộng tác, hết lời ca ngợi những bài thơ Đường do ông dịch. Lúc này sức khỏe của Tản Đà suy yếu, ông giành hết tâm sức cho việc dịch thuật và biên tập: “Liêu Trai chí dị” của Bồ Tùng Linh (Tân Dân, 1937), “Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện” (in năm 1940, sau khi ông mất), “Thời hiền thi tập”, “Khổng Tử lược truyện” (đã thất lạc)...

Ngày 7 tháng 6 năm 1939 (tức 20 tháng 4 năm Kỷ Mão), ông mất (51 tuổi) sau một thời gian chống chọi với bệnh gan, trên cái giường nát tại nhà riêng số 71 ngã tư Sở, Hà Nội, để lại vợ và tám đứa con. Di thể của ông được an táng tại nghĩa trang Quảng Thiệm, Hà Nội.

Nghe tin Tản Đà mất, làng văn nghệ trong nước vừa yên ắng sau vụ “thơ mới – cũ” lại trở nên xôn xao. Một loạt các bài báo tưởng niệm Tản Đà được ra mắt ngay sau đó: Khải Hưng có “Cái duyên của Tản Đà”, “Vài chuyện vui về thi sĩ Tản Đà”, Xuân Diệu có “Công của thi sĩ Tản Đà”, ông Lâm Tuyên Khách có “Một tháng với Tản Đà: đời làm báo của Tản Đà”, Lưu Trọng Lư có “Bây giờ, khi nắp quan tài đã đậy lại”, Phan Khôi có “Tôi với Tản Đà thi sỹ”, Nguyễn Tuân có “Tản Đà, một kiếm khách”...v.v. Những bài viết này thể hiện sự kính trọng, quý mến đối với con người Tản Đà, người mà cách đây vài năm còn bị họ đả kích, chế giễu.

Năm 1941, Hoài Thanh và Hoài Chân cho in tác phẩm “Thi nhân Việt Nam” nổi tiếng, đã cung kính đặt Tản Đà lên ngôi ghế “chủ suy” của hội tao đàn, ở những trang đầu tiên, như một người mở lối cho thi ca Việt Nam bước vào một giai đoạn tươi đẹp mới.

Năm 1963, di hài của Tản Đà đã được cải táng về cánh đồng Cửa Quán, thôn Hội Xá (quê vợ), xã Hương Sơn, tỉnh Hà Tây.

Con người Tản Đà

Ngoài tài làm thơ, nhân cách của Tản Đà cũng rất được nhiều nhà nghiên cứu. Khải Hưng, lúc đầu khi chưa hiểu thơ Tản Đà, cũng rất thích ông nhờ vào tính cách, hay là thi sĩ Bùi Giáng trong “Đi vào cõi thơ”: chê thơ Tản Đà “không có gì đặc sắc”, song lại muốn Tản Đà sống lại để “nhậu một trận lu bù”, và Trương Tửu ngay sau khi Tản Đà mất, cho ra một cuốn sách viết về Tản Đà là “Uống rượu với Tản Đà”, trong đó kể lại nhiều câu chuyện làm nổi lên những phẩm chất của ông, ông gọi Tản Đà là Epicurien của Việt Nam. Nguyễn Tuân, một người lập dị không kém và cũng rất khâm phục Tản Đà, trong bài “Tản Đà – một kiếm khách” phác họa ra một người sống cô độc ngoài hải đảo, cách xa trần thế, tưởng như một vị trích tiên.

Bên cạnh đó cũng có nhiều người tỏ ý “kính nhi viễn chi”, thậm chí không chịu nổi tính cách của Tản Đà. Vũ Bằng nói: “Người như Tản Đà để ở xa mà kính trọng cảm phục thì được, chứ ở gần thì không thể nào chịu nổi!”. Lưu Trọng Lư nhận xét: “Gặp Tản Đà một bận thì thật là một điều khoái trá vô cùng, gặp ông ấy lần thứ hai thì vẫn còn là một cái vui thích đã bắt đầu gượng gạo, và gặp đến lần thứ ba thì là một điều khó chịu. Và lần thứ tư, thứ năm, v.v... thì xin thú thực là một... tai nạn”. Phan Khôi, được xem là khắc tinh với Tản Đà trên văn đàn, trong “Tôi với Tản Đà thi sỹ” viết: Cái lối đánh chén của ông Hiếu kẻ cả mất thì giờ lắm, tôi không chịu được, nên ít khi tôi ngồi trọn bữa rượu với ông. Ông đem hỏa lò để ở bàn mà tự làm lấy món ăn, có khi mãn một tiệc ăn người nhà phải thay than trong hỏa lò đến năm sáu bận. Thường thường một mình ông vừa ăn uống lại vừa viết nữa. Ông cho có thể mới là thú..

Chính Tản Đà cũng thường tự coi mình là “Khổng tử chi đồ”, “trích tiên”, một thể ngoại cao nhân, tỏ ra khác biệt với người dương thế. Ông thường làm những chuyện xưa nay hiếm: theo lời Ngô Tất Tố, lần vào Sài Gòn viết báo, Tản Đà đem theo vợ con nhưng cả lúc đến lẫn lúc đi, vợ con ông gửi cho Ngô Tất Tố thu xếp cả. Ngô Tất Tố là bạn thân của Tản Đà, có lần phác họa về con người ông: “Không có tiền thì rầu rĩ, oán trách, rũ người ra như con cú, thế mà một khi có tiền thì lại không muốn làm việc gì hết, chỉ uống và ăn, hết ăn lại uống. Chưa uống thì bảo không có rượu như cái máy không xăng nhớt không chạy được, uống vào say rồi thì nằm khoèo ra ngủ và lý luận một mình rằng say mà làm việc thì hỏi đời còn có cái gì thú nữa?”. Tản Đà còn có tính tự phụ, không biết sửa sai, lại thích nghe nịnh nọt, Ngô Tất Tố kể: “không biết nghe lời anh em khuyên bảo. Cái số anh em thành thực khuyên ông rất hiếm, còn cái số nâng ông lên, sợ cái tài ông mà không dám làm mích lòng ông thì cả đống. Vì có nhiều kẻ nịnh ông một cách mù quáng như thế, ông bị hại mà không biết, mỗi ngày mỗi tự phụ thêm lên...”.

Đa phần những người thân với Tản Đà, thường cho rằng ông rất khó gần. Điển hình là Ngô Tất Tố, người bạn thân nhưng đã tuyệt giao với ông trong suốt 10 năm cuối đời.

Chuyện tình cảm

Trong cuộc đời của Tản Đà, người ta đếm được có bốn mối tình đã mang lại cho ông nhiều cảm xúc. Đầu tiên là mối tình tuyệt vọng với cô gái họ Đỗ ở phố hàng Bò. Đây là mối tình trong trắng và say đắm, nhưng không có kết cuộc tốt đẹp. Mối tình này đã làm ông đau khổ và tạo nên nhiều thi hứng, để làm nên những câu thơ đặc sắc:

“Vì ai cho tớ phải lênh đênh
Nặng lắm ai ơi, một gánh tình”

Trong cuốn “Giấc mộng con”, ông đã viết một bài văn để tả mối tình này. Ông mô tả: “ở phố Hàng Bò số nhà hơn hai mươi về dãy bên lẻ có một người con gái ngồi bán hàng tạp hoá, không biết có phải là tuyệt sắc hay không mà tự con mắt mình khi bấy giờ thì như ngoài người ấy không có ai là con gái...”.

Tuy nhiên, do không có tiền cưới hỏi mà chuyện thi cử lại bất thành, Tản Đà đành chấm dứt cuộc tình thơ mộng. Cô gái xuất giá, Tản Đà viết: “thời đời đáng chán hay không đáng chán cũng chẳng đợi cất chén quỳnh mà hỏi bạn tri âm”. Theo các nhà nghiên cứu thì đây là chuyện tình đã gây ảnh hưởng nhiều nhất tới Tản Đà. Sau khi chia tay với mối duyên đầu, ông trở nên chán nản, buồn bã. Để tìm khuây khoả, ông đi nhiều nơi: Việt Trì, Hòa Bình... Thơ làm trong giai đoạn đau khổ này của Tản Đà đã vô tình mở đầu cho một trào lưu về văn học lãng mạn ở Việt Nam. Trước đó ít ai tả những nỗi buồn sâu kín, những nỗi chán đời rất trần tục như:

“Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!
Trần thế em nay chán nửa rồi...”
“Trận gió thu phong rụng lá vàng
Lá rơi hàng xóm, lá bay sang
Vàng bay mấy lá năm già nửa
Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng?”

Nhưng ngoài cô gái hàng Bò mà người ta thường nhắc tới ra, theo Nguyễn Khắc Xương, còn có ít nhất ba mối tình thực nữa mà Tản Đà đã ghi lại trong thơ. Đó là mối tình với cô con gái út ông tri phủ Vĩnh Tường, cô nữ sinh 13 tuổi ở Nam Định, và cả cô đào Liên, người sắm vai Tây Thi trong vở kịch “Cô Tô tàn phá” do ông soạn giả kiêm đạo diễn. Những người tình này đều được ghi lại trong tập văn xuôi “Giấc mộng con”.

Trên là tình thực, còn tình “mộng”, Tản Đà có rất nhiều. Đó là những mối tình với Tây Thi, với Chiêu Quân, với Ngọc Nữ... mà người ta thường thấy trong “Khởi tình con”. Đặc biệt, còn có những cuộc tình nửa thực, nửa mộng, với những “tình nhân không quen biết”. Khoảng năm Nhâm Tuất (1922), vào hội chùa Hương, Tản Đà do không có chi phí để đi hội, ông nhớ hội chùa, nhớ rau sắng, làm ra mấy câu thơ:

Muốn ăn rau sắng chùa Hương
Tiền đồ ngại tốn, con đường ngại xa
Mình đi, ta ở lại nhà
Cái dưa thì khú, cái cà thì thâm”

Bài thơ phổ biến trên báo. Đến cuối tháng, ông nhận một bưu kiện là một bó rau sắng và một bài thơ, nhưng không ghi địa chỉ người gửi. Ông cảm kích, gọi người gửi ấy là “Tình nhân không quen biết” và làm thơ gửi tặng bằng cách đăng báo. Trước đó, ông đã viết nhiều bài thơ gửi “Tình nhân không quen biết”, với ý muốn tìm kiếm một bạn tri âm tri kỷ trên khắp nước Việt Nam. Xem những câu chuyện trên, người ta tin Tản Đà không nói ngoa khi ông thường nhận mình là “giống đa tình”. Những mối tình đa dạng đã chắp cánh cho thi tài của ông, khiến ông trở thành một nhà thơ mở màn cho trào lưu lãng mạn sau này (phong trào thơ mới), với những bài thơ ghi dấu sự chuyển giao giữa hai thời đại.

Sự nghiệp

Thơ

Từ thập niên 1920 cho đến nửa đầu thập niên 1930, văn đàn Việt Nam không có một nhà thơ nào nổi tiếng và được yêu mến như Tản Đà. Kể cả khi phong trào thơ mới xảy ra, thì Tản Đà, sau khi “phái thơ mới” bị đả kích kịch liệt lại được chính những người đả kích mời về ngồi chiếu trên. Trong cuốn “Thi nhân Việt Nam”, cuốn sách bình luận thơ mới rất giá trị, Hoài Thanh và Hoài Chân đã đặt bài tưởng niệm Tản Đà lên những trang đầu, với lời lẽ tôn kính. Thơ cũng là lĩnh vực quan trọng nhất trong sự nghiệp phong phú của Tản Đà. Ông được coi là một thi sĩ, hơn hết các nghề khác. Ông sáng tác rất nhiều thơ, nhiều thể loại – cả về nội dung lẫn hình thức. Thơ ông hay diễn tả cảm giác say sưa, chán ngán đời thực, đắm chìm trong cõi mộng, những mối tình với người tri kỷ xa xôi, song cũng có những bài mang tính ẩn dụ, ngầm phê phán hiện thực.

Thơ Tản Đà thường làm theo thể cổ phong, cũng có khi làm bằng Đường luật, đường luật phá thể, lục bát, song thất lục bát. Ông còn có tài sáng tác thơ dựa trên từ khúc, một hình thức âm nhạc của Trung Hoa, những bài “Tổng biệt”, “Cảm thu tiễn thu” nhờ sự phá cách, phối hợp nhiều thể loại thơ, có thể coi là cách tân về hình thức khá táo bạo. Một kiểu văn vần đặc biệt nữa mà ở đó, Tản Đà được sánh ngang với Nguyễn Công Trứ, Dương Khuê, Cao Bá Quát..., là hát nói hay ca trù (nay được xem như một thể loại thơ). Hát nói của Tản Đà thể hiện một triết lý sống phóng khoáng, một tâm hồn hay mơ mộng, hoài cổ nhưng man mác nổi sần nhân thế.

Ngoài thơ tự sáng tác, thơ dịch của Tản Đà cũng được đánh giá rất cao. Những bài thơ lục bát dịch từ thơ Đường của Tản Đà thường được cho là hay hơn các bản dịch khác, có bài hay hơn cả nguyên tác, vì sự tự nhiên, không bị gò bó mà chuyển tải cả tâm hồn mình vào đó. Ngoài thơ Đường, ông còn dịch những bài thơ dài như Trương Hận ca, dịch ra thể Song thất lục bát, được đánh giá rất cao, Bùi Giáng trong cuốn “Đi vào cõi thơ” tuy không đề cao thơ Tản Đà nhưng gọi bản dịch này là “vô tiền khoáng hậu”.

Hát nói

Thơ ca dân gian

Văn

Báo chí

Làm báo chí là một phần trong sự nghiệp rất phong phú của Tản Đà. Ông có phong cách làm báo đặc biệt, thường xuất hiện trong những cuộc bút chiến với những giọng điệu khó lẫn.

Từng là cộng tác viên cho “Nam Phong”, sau đó do bất đồng với Phạm Quỳnh mà sang làm chủ bút cho “Hữu Thanh”. Về sau ông sáng lập ra “An Nam tạp chí” nhưng ba lần phải chịu cảnh đình bản vì lý do tài chính. Ở giai đoạn cuối đời còn cộng tác với “Văn học tạp chí” và cả “Ngày nay”, tờ báo trước đó đã mạt sát ông nặng nề.

Có thể nói sự nghiệp báo chí của Tản Đà, cũng như cuộc đời của ông, thường gặp gian nan trắc trở. Song những đóng góp của ông trong thời buổi sơ khai của báo chí Việt Nam, là một cái giá trị mà người ta phải công nhận.

An Nam tạp chí

Xem chi tiết hơn trong bài An Nam tạp chí

Tản Đà là người sáng lập ra tờ báo chuyên về văn học đầu tiên của Việt Nam: tờ “An Nam tạp chí”. Số đầu tiên ra ngày 1 tháng 7 năm 1926, Tản Đà làm chủ báo, thư ký tòa soạn là Ngô Tất Tố. Tờ báo xem như gắn liền với sự nghiệp làm báo của Tản Đà, song nó không hoạt động yên ổn như ý, cho đến ngày chính thức “chết”, tờ báo đã trải qua ba lần đình bản.

“An Nam tạp chí” đình bản lần đầu tiên vào tháng 3 năm 1927, sau khi ra được 10 số. Sau đó, đến năm 1929, Tản Đà hợp tác với một người ở Hàng Gai, cho tái bản tạp chí. Theo ông Lâm Tuyên Khách, sự tái bản này là ý của người kia, ra tạp chí để có dịp thu nợ vì Tản Đà nợ ông

một món không dễ trả. Trên bìa “An Nam tạp chí” lúc ấy ghi Tản Đà là “chủ sự”, còn ông nọ là “chủ nhân”. Cũng theo ông Lâm Tuyên Khách, còn một lý do nữa là nếu ngày ấy An Nam tạp chí không tái bản thì sẽ bị thu giấy phép. Lần tái bản này chỉ ra được vài số rồi lại đình bản. Đến tháng 4 năm 1931, “An Nam tạp chí” lại tái bản, lần này hoạt động đến ngày 1 tháng 3 năm 1933 thì đình bản vĩnh viễn vì lý do tài chính.

Tản Đà là cây bút chủ lực của “An Nam tạp chí”, cách làm báo của ông có thể coi là khá đặc biệt. Theo Lâm Tuyên Khách, ban ngày ông không làm việc, chỉ uống rượu, nói chuyện hay đọc sách, đến hai – ba giờ đêm ông mới trở dậy thắp đèn viết cho đến sáng. Trong tờ báo nhiều khi đọc giả thấy những bài viết đang liền mạch, tự nhiên bị bỏ dở trong 1 thời gian dài mới thấy Tản Đà xuất hiện viết tiếp.

Tờ “An Nam tạp chí” tuy tổng cộng chỉ có 48 số, lại hoạt động thất thường, thiếu chuyên nghiệp nhưng được coi là một trong những tờ đầu tiên có những đóng góp tích cực vào sự phát triển của văn học Việt Nam thời cận đại theo khuynh hướng hiện thực. Bên cạnh đó nó thể hiện một cách kín đáo lòng yêu nước của Tản Đà, qua những bài tiểu luận, bài thơ đăng rải rác.

Tranh luận văn học

Kịch

Dịch thuật, nghiên cứu

Phong cách văn chương

Phát ngôn

Những vần thơ tự bạch

Ông lên trời, xưng danh với trời:

Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn

Quê ở Á châu về địa cầu

Sông Đà núi Tản nước Nam Việt

Khi bước vào sân khấu cuộc đời ông tự xưng danh:

Văn chương thời nôm na

Thú chơi có sơn hà

Ba Vì ở trước mặt

Hắc giang bên cạnh nhà

Tự bảo vệ bản ngã trong sáng, gắn với tự hào về quê hương:

Sông Đà núi Tản đức nên ai

Trần thế xưa nay được mấy người

Trung hiếu vẹn tròn hai khối ngọc

Thanh cao phô trắng một hành mai

Cái tôi ấy cứ tự xưng danh luôn và cũng là nói về một thân thể, một bản ngã:

Trời sinh ra bác Tản Đà

Quê hương thời có cửa nhà thời không

Nửa đời năm, bắc, tây, đông

Bạn bè sum họp vợ chồng Biệt ly

Túi thơ đeo khắp ba kỳ..

Cái tôi được đẩy cao hơn:

Chơi cho biết mặt sơn hà

Cho sơn hà biết ai là mặt chơi

Trăm năm thơ túi rượu vò

Nghìn năm thi sĩ tửu đề là ai

Câu nói nổi tiếng

“ Người mà không biết chán đời có khác gì lợn? ”

— Đọc trong buổi nói chuyện “Đời đáng chán hay không đáng chán”, đáp lại những lời phê phán tập “Giác mộng con” của Phạm Quỳnh

Thơ đục vào đá

Từ Đạm là tuần phủ Ninh Bình. Năm 1924, cho đục vào đá núi Non Nước, một bài thơ Nôm:
Trăng gió vui cùng hấn
Lầm than bận kệ ai
Ham chơi non với nước
Có phúc được ngồi dai
Năm sau Từ Đạm lại cho đục một bàn cờ và một bên đục hai lốt bàn chân của ông ta. Tản Đà thăm cảnh Dục Thúy Sơn, thấy những trò dõm của Từ Đạm, ông bực mình liền thuê thợ khắc đá, khắc bài thơ của mình cạnh bài thơ Từ Đạm. Bài thơ như sau:
Năm ngoái năm xưa đục mấy vần
Năm nay quan lại đục hai chân
Khen cho đá cũng bền gan thật
Đứng mãi cho quan đục mấy lần

Nhận xét

“ Trong chốn Tao Đàn, Tản Đà xứng đáng ngôi chủ sự, trong Hội tài tình, Tản Đà xứng đáng ngôi hội chủ mà làng văn làng báo xứ này, ai dám ngồi chung một chiếu với Tản Đà? ”

— Nguyễn Tuân

“ Nếu tiên sinh còn sống, ắt tại hạ xin được phép cùng tiên sinh nhậu nhẹt một trận lu bù. Thơ của tiên sinh làm, chẳng có chi xuất sắc. Nhưng bản dịch “Trường hận ca” của tiên sinh quả thật là vô tiền khoáng hậu. ”

— Bùi Giáng

“ Chính cái sàu trong thơ Tản Đà là đầu mối quý thuật chính yếu để dụ người ta. ”

— Xuân Diệu

“ Trong cái trang thi sĩ của cuốn Việt Nam văn học sử sau này, dầu sao mặc lòng, ông Tản Đà là một người đứng đầu của thời đại này. ”

— Ngô Tất Tố

“ Người ta mong đợi một người có thể tả được những nỗi chán ngán, những điều ước vọng của mình, có thể ru được mình trong giấc mộng triền miên – Thi sĩ Nguyễn Khắc Hiếu ra đời! ”

— Lê Thanh

“ ...trước chúng tôi, không kèn không trống, lặng lặng im im, Tiên sinh cũng đã làm ra “thơ mới” đó thôi! ”

— Lưu Trọng Lư

“ Lamartine người ta thường gọi là “thơ sống”, thì ông Tản Đà nay cũng có thể gọi là “người thơ”. ”

— Thiều Sơn

“ ...nhưng khi ông nói ông nhớ mà không biết nhớ ai, ông thương mà không biết thương ai, ông than mà không biết than về cái gì, thì ông là thơ sống, và thơ của ông là chất thơ trong như lọc với những cảnh tượng không rõ rệt, những hình ảnh lơ mơ, ông vẽ những bức tranh tuyệt bút; với những tư tưởng lâng lâng, với những cảm giác mơ mộng, ông làm nên những câu thơ tuyệt mỹ... ”

— Lê Thanh

“ Nhưng trong làng văn nước ta, được nhiều người yêu mến thời còn sống, để mới có Tản Đà. ”

— Khái Hưng

“ Tiên sinh đã dạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hòa nhạc tân kỳ đang sắp sửa ”

— Hoài Thanh – Hoài Chân

“ Bỗng có khách vào. Ông Trác giới thiệu cùng tôi: Đây ông Nguyễn Khắc Hiếu. Tôi như có điện chạy trong người, ghê rợn, vùng đứng dậy!... Thật thế. Cái tên Nguyễn Khắc Hiếu bấy giờ không phải vừa, đối với tôi lại càng long trọng lắm. Tôi nghe mà rùng rợn lên, có thật thế. ”

— Phan Khôi

“ Tôi sợ ông như một ông tiên ”

— Vũ Bằng

Đánh giá

Ngay sau khi Tản Đà mất, nhà thơ trẻ Xuân Diệu đã ghi nhận công của thi sĩ Tản Đà với văn học Việt Nam như sau: Tản Đà là người thi sĩ đầu tiên mở đầu cho thơ Việt Nam hiện đại. Tản Đà là người thứ nhất đã có can đảm làm thi sĩ, đã làm thi sĩ một cách đường hoàng bạo dạn, dám giữ một bản ngã, dám giữ một cái tôi [2]

Nhà phê bình văn học Lê Thanh cũng nói về những gì Tản Đà đưa đến cho văn học Việt Nam: Ông Tản Đà là người thứ nhất và là người độc nhất của cái thế hệ ông đã làm sống lại cái hồn thơ Việt Nam đang hấp hối, tôi không muốn nói đến đã chết rồi. Ông ra đời đem cho chúng ta một thi sĩ thành thực dám ca hát cái đời sống của lòng; ông đã mơ mộng, đã chán đời, yêu đời, thiết tha với đời một cách tự do, ông đã dám ngưng, dám có một bản ngã, dám công nhiên để cho cái chữ tình mê man của mình rãi trong văn thơ [3]

Danh mục tác phẩm

Thơ:

Khối tình con I (1916)

Khối tình con II (1916)

Tản Đà xuân sắc (1918)

Khối tình con III (1932)

Văn:

Giấc mộng con I (1917)

Giấc mộng con II (1932)

Giấc mộng lớn (1932)

Thề non nước (1922)

Tản Đà văn tập (1932)

Kịch:

Tây Thi (1922)

Tổng biệt (1922)

Dịch thuật:

Liêu Trai chí dị (1934)

Nghiên cứu:

Vương Thúy Kiều chú giải (1938)

Một số bài báo...

Viết về Tản Đà

Uống rượu với Tản Đà của Trương Tửu (1939)

Tản Đà uống rượu làm tôi say đến bây giờ của Vũ Bằng (1970)

Người ghét Tản Đà của Vũ Bằng

Một số bài thơ nổi tiếng

Thề Non Nước

Nước non nặng một lời thề

Nước đi đi mãi không về cùng non

Nhớ lời nguyện nước thề non

Nước đi chưa lại non còn đứng không

Non cao những ngóng cùng trông

Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày

Xương mai một nắm hao gầy

Tóc mây một mái hãy còn tuyết sương

Trời tây nổi bóng tà dương

Càng phơi vẽ ngọc nét vàng phai pha

Non cao tuổi vẫn chưa già

Non thời nhớ nước, nước mà quên non

Dù cho sông cạn đá mòn
Còn non, còn nước, hãy còn thề xưa
Non xanh đã biết hay chưa
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn
Nước non hội ngộ còn luôn
Bảo cho non chớ có buồn làm chi
Nước kia dù hãy còn đi
Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui
Nghìn năm giao ước kết đôi
Non non nước nước không nguôi lời thề
Muốn làm thẳng cuội
Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi !
Trần thế em nay chán nửa rồi
Cung quế đã ai ngồi đó chửa ?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi !
Có bầu có bạn can chi tủi
Cùng gió cùng mây, thế mới vui !
Rồi cứ mỗi đêm rằm tháng tám
Cùng nhau trông xuống thế gian cười.
Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu (dịch)
Người xưa cưới hạc đi đâu
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ
Hạc vàng bay mất từ lâu
Nghìn năm mây trắng lững lờ còn bay
Hán Dương sông tạnh cây bầy
Bãi xa Anh Vũ xanh dầy cỏ non
Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai
Tống biệt
Lá đào rơi rắc lối Thiên Thai
Suối tiễn, oanh đưa luống ngậm ngùi
Nửa năm tiên cảnh
Một bước trần ai
Ước cũ, duyên thừa, có thể thôi!
Đá mòn, rêu nhạt
Nước chảy, huê trôi
Cái hạc bay vút tận trời
Trời đất từ đây xa cách mãi
Cửa động
Đầu non
Đường lối cũ
Nghìn năm thơ thẩn bóng trăng chơi
Chú thích
^ Thơ Đường, Tản Đà dịch, Hội nghiên cứu giảng dạy Văn Học thành phố Hồ Chí Minh, NXB Trẻ, 1989.
^ Báo Ngày nay, số 165, năm 1929
^ Tuyển tập Tản Đà, NXB Văn học, 1996, trang 457
[sửa]Tham khảo
Nguyễn Khắc Xương (con trai trưởng của Tản Đà, biên tập), Tuyển tập Tản Đà, NXB Văn học, Hà Nội 1996

Gặp cụ Nguyễn Trãi Tản Đà

Dẫn nhập:

Năm 1927 việc đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi nước còn vô cùng mờ mịt, Nguyễn Trãi trên cõi tiên trông xuống thiếu điều khóc ròng.

Năm 2011 nước từ lâu hoàn toàn độc lập, nhưng mắt cụ Nguyễn chắc vẫn chực sa lệ.

“Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong tục bắc nam cũng khác...” (Bình Ngô Đại Cáo).

Máu sông xương núi đánh cho được giặc ra, không phải chỉ vì giặc tàn bạo, mà còn cốt để cho người Việt được tiếp tục theo phong tục riêng của nước Việt. Giặc nào cũng thế. Bắc nam khác, đông tây lại càng khác. Xưa phải đánh giặc bắc, nay càng phải đánh giặc tây.

Than ôi, giặc tây đánh lui rồi, mà trong nước phong tục đông cứ mỗi lúc mỗi nhường bước trước phong tục tây, cơ hồ chực mất!

Cứ đà này, cụ Nguyễn chẳng những nát lòng, e cụ rồi nát cả gan vì phải uống quá nhiều tiên tửu để tiêu sầu!

(Thu Tứ)

Chỗ cụ Nguyễn Trãi ở rất là thâm nghiêm. Mình mới tới cửa, xưng danh, anh gác cửa không cho vào, nói là: Cụ ít khi có tiếp khách. Sau phải bảo anh rằng:

- Tôi là người nước nhà ở hạ giới, không mấy khi lên tới đây. Bác cứ vào bấm giúp, chắc thế nào Cụ cũng tiếp tôi.

Anh ta có vẻ bất đắc dĩ mà vào, một lát trở ra, thờn quả nhiên là Cụ cho gọi.

Theo anh canh cửa vào, thấy đưa thẳng ra vườn hoa phía sau, nói rằng Cụ đang ngồi đợi. Mình thấy Cụ bắt hai tay ra đằng sau, đương đi bách bộ, vẻ mặt coi thật là buồn rầu mà như ý trầm tư lắm, mình đến giáp trước mặt Cụ, cúi đầu chấp tay chào.

- Anh Hiếu, tôi đương buồn, anh đến chơi cũng hay.

Rồi đó, Cụ sai lấy bàn ghế và rượu, quả ra uống. Mình từ tạ không dám ngồi.

Cụ nói:

- Ở trên này không như dưới hạ giới, ai đã lên tới đây thờn coi nhau là tiên cả. Huống chi tôi với anh là anh em trong một nhà thờn anh đừng nệ.

Cụ cầm ve rượu rót cho mình và nói rằng:

- Cái này, tôi cũng không uống được mấy, nhưng buồn quá thì mượn nó để tiêu sầu. Anh có uống được, cứ uống.

- Dạ.

Uống một hai chén rượu, không thấy Cự nói chuyện gì, sắc mặt Cự thì chỉ thấy cứ như thể buồn rầu nghĩ ngợi.

- Bẩm như Cự, công nghiệp như thế mà cái cảnh ngộ về sau không ra sao; người nước ta sau này đọc sử đến chỗ đó, ai cũng phải lấy làm buồn.

- Cái cảm giác của người đọc sử thế nào thì tôi không biết, còn như tôi mà buồn, không phải là buồn về sự dĩ vãng của tôi, mà chỉ buồn về vận hội sau này của nước nhà. Đời không có hào kiệt chẳng thà nước đừng có giang sơn. Tôi thường khi ngồi hầu chuyện đức Thái tổ mà cùng nói đến lúc nào, chỉ tiếc rằng cái thân con người ta không mỗi lúc mà được tái sinh ở trần thế!

Nói đến đây, thấy Cự như muốn sa nước mắt. Mình cũng vừa buồn vừa thẹn, không biết dám nói lại ra làm sao!

Lúc ấy Cự uống như đã say, càng hiện vẻ lâm ly cảm khái, mà từ đây Cự uống lại càng nhiều. Mình nguyên uống được nhiều, nhưng ngồi hầu Cự thời đầu Cự có nhắc, cũng chỉ uống cầm chừng mà thôi, đến lúc ấy bất giác cũng uống những hớp rượu thật to, như không uống thời không qua được cái thời khác.

Trong khi đã cùng say cùng uống, Cự nói chuyện với mình nhiều câu, có câu như Cự khuyên, có nhiều câu như Cự dạy, có câu như Cự khen lại có lắm câu như Cự gắt. Mình thời chỉ hoặc dạ, hoặc ngồi im, dẫu có muốn nói một câu rằng: Con tự liệu không có tài thời cũng không đến nỗi, vì sợ Cự bao nhiêu thương Cự bấy nhiêu. Vườn cây u uất, tiệc rượu trầm sầu, một tia bóng tà dương soi xế ở gốc cây. Trong một đời biết bao lúc cùng ai uống rượu, cùng ai uống rượu như cùng ai.

(Trích Giác mộng con, đăng lần đầu trên Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, 1927. Nhan đề phần trích do người chọn tạm đặt.)

Chén rượu vĩnh biệt Nguyễn Tuân

Cứ thượng tuần tháng tư năm nay, tôi có chút việc phải về làng Mọc. Tôi nghĩ ngay đến việc ghé thăm ông Tản Đà. Từ chỗ ông ở đến làng Mọc tôi, cách nhau độ năm trăm thước. Sẵn có bó đóm diêm gỗ bồ đề, tôi gói đi gọi là làm chút quà cho ông bạn già vốn đặt cái thú hút thuốc lảo ngang với cái thú uống rượu. Con người ta chơi với nhau, đã mến được nhau, đã kính nhau, thường hay có những cái tỉ mỉ như thế. Cái thanh đóm dùng để châm thuốc lảo, ở người khác tôi không hiểu nó như thế nào, nhưng giữa ông Tản Đà và tôi, thanh đóm đã là một cái gạch liên lạc nối một trẻ vào một già.

Lần đầu tiên tôi gặp mặt ông Tản Đà là ở tòa soạn An Nam tạp chí phố Hàng Da. Đầu năm 1932 gì đó, sau cái hồi rời bỏ phố Hàng Khoai, lúc ông Hiếu còn cộng sự với ông Cử Ngô Thúc Địch. Sau bài thơ trường thiên của tôi gửi đăng ở An Nam tạp chí lấy tên là Tương Tư Hành, Vũ Lang đưa tôi lại giới thiệu cùng ông Tản Đà. Tôi còn nhớ buổi đầu đó, chúng tôi nói rất nhiều về bản dịch bài Tỳ bà của Bạch Cư Dị, mà nhiều người gán cho Nguyễn Công Trứ và một số người nữa thì bảo là của ông Đồ Phủ Long (?) Những đoạn nhắc đến chữ dịch hay quá, hay đến nỗi hóa được cả chữ của nguyên văn như chữ tằm (biệt thời mang mang giang

tắm nguyệt) mà dịch là dầm (nước mênh mông dầm vẻ trắng trong) chẳng hạn, ông Tản Đà hút một điếu thuốc lào, tôi cũng hút một điếu thuốc lào.

Chúng tôi thông điếu lẫn cho nhau và người hút thuốc thường giữ một thanh đóm lúc vẫn cháy để chờ người sau kịp rịt một mồi thuốc thứ hai vào nõ điếu. Lễ cố nhiên, tôi thông điếu và giữ thanh đóm cháy nhiều hơn ông Tản Đà.

Tôi rất vui về giữ cái địa vị đàn em như thế có đến nửa giờ đồng hồ vì hai cớ: cớ thứ nhất là trước mặt tôi, tôi có cả một cái tài hoa già dặn của thời đại; cớ thứ nhì là ông Tản Đà cao hơn tôi những hai chục tuổi đầu. Lúc đứng dậy xin cáo, ông Tản Đà tay sẵn thanh đóm còn cháy dở, nèo tôi hút một điếu thuốc lào nữa và cười khà khà:

- Ngon nhất là cái điếu thuốc lào hút thế nào cho được nhất khí.

Thấy bao diêm của tôi đã vơi hết ruột, ông sẽ cho mấy chục que ở cái bao đầy của ông.

- Ngài cầm ít que dừng tạm. Bên đầy quá bên vơi quá.

Tôi lĩnh mười cái que đóm diêm sinh, cảm tình vô hạn cái buổi đầu gặp ông Tản Đà, buổi đó, để lại cho tôi nhiều thiện cảm. Nhớ đến cái tàn lửa đóm của ngày cũ năm 1935, hồi ông Tản Đà thất thế lùi về Khê Thượng, tôi có gửi lên cho tiên sinh một bó đóm diêm gỗ bồ đề. Có người bạn quen, bắt gặp tôi ra nhà dây thép gửi cái bưu kiện đóm diêm lên tận tỉnh Đoài cho thi nhân, người đó đã đùa nhả một câu:

- Anh định diễn lại cái kịch rau sống chùa Hương, có phải thế không?

Bó đóm đi không bao lâu thì ông Tản Đà gửi lại một bài thơ lục bát trong đó có hai câu:

Tay cầm bó đóm con con,

Nhớ người xa nước xa non như gần.

Đã có bao nhiêu đêm đông lạnh, tôi ngồi xỏm khoác mảnh chăn bông lên bả vai, châm một thanh đóm, và nhớ đến người xa xa tôi cất tiếng ngâm một bài "Thề non nước" giữa một vùng khói thuốc lào dây đặc, như màn đất núi.

Mãi đến đầu năm ngoái, tôi mới có dịp gần ông Tản Đà luôn luôn. Mỗi dịp gần nhau lại là một dịp để say sưa, để hút thuốc lào với thanh đóm cũ, để nói chuyện dịch Liễu trai, dịch Đường thi và phê bình về người và việc trong Đông chu liệt quốc.

Biết là đóm đã hết, cử này về làng Mọc, tiện đường qua nhà ông Tản Đà ở Cầu Mới, tôi đem về biếu một bó đóm nữa.

Bấy giờ vào quãng chín giờ sớm. Ông Tản Đà đang uống nước trà, thấy tôi vào đã vội cười với một câu: "Cố nhân lai!" Cái mừng rỡ này xiết bao thành thực. Đúng như vậy, đã mấy hôm nay rồi, ông Tản Đà đang khát gặp người nói chuyện. Những bận năng lui tới thường đã rõ ông Tản Đà vì sao phải rời xóm Bạch Mai chạy về vùng Ngã Tư Sở. Mở ngôi hàng xem số tử vi Hà Lạc, không có khách. Mở lớp quốc văn hàm thụ và lớp Hán văn diễn giảng cũng lại không có học trò nốt. Rốt cùng đến thiếu tiền nhà, chủ nhà đuổi người thuê nhà và giữ lấy đồ đạc.

Chỉ tay vào chồng sách cũ xếp trên cái ghế mọt dãi, chỉ tay vào hai chiếc ghế mây đã gần thành bầy chân choãi, ông Tản Đà vẫn còn hài hước:

- Nhiều lắm mà làm gì. Hai chiếc ghế cũng đủ chán. Chủ ngồi một chiếc, khách ngồi một chiếc.

Tôi bâng khuâng. Tôi cố tìm trong đầu tôi, lục lại trong cái mớ truyện Đông Tây cổ kim, để tìm lấy tên một thi sĩ giàu có. Thì ra, cái nghèo của thi nhân đã là một nghiệp dĩ. Sự giàu sang người ta chỉ thấy ở một kẻ buôn bán, ở một nhà viết tiểu thuyết. Có bao giờ, có mấy khi, một thi nhân được nằm lên đồng vàng mườì. Tôi muốn bỏ đi ngay, để được phôi những ý nghĩ đen ngòm này ra một chỗ thoáng.

Ông Tản Đà giữ tôi lại:

- Này, đi đâu? Lâu lắm không uống với nhau một chén nào cả. Ở đây rồi ta tiểu ẩm.

Rồi ông chỉ cái thẩu rượu có ngậm đôi ba con cá giới còn nguyên hình:

- Cửa một ông bạn ngoài Quảng Yên làm quà cho. Để đợi hôm nào khỏe, chúng ta sẽ dùng hết. Cái giống này trắng dương lắm. Lai ơi!

Lai là tên một người hầu cận thi nhân, cũng là người Khê Thượng, theo ông từ ngày ông lui về quê vùng Bất Bạt. Trước kia Lai thất học, nhưng từ ngày ở với ông Tản Đà đã biết đọc, biết viết và nhiều khi ngồi bên bếp lửa thăm dòm một bát canh, một niêu cơm, còn ngâm nga(!) nữa. Đã từ bốn năm nay, mọi việc chuyên trà, xào nấu món ăn và những lúc đêm hôm phải cầm cái hũ đi lấy rượu từ đầu làng đến cuối làng những lúc có khách, nhát nhát mọi việc đều qua tay Lai cả. Nếu ông Tản Đà ở lui vào thời trước, thì nhất định Lai phải để hai trái đào như một hể đồng ngày ngày đeo một cái lẵng hoa quả theo thầy lên núi lau một cái sườn đá cho thầy đề mấy vần thơ. Chiều cho được ông Tản Đà, tôi tưởng cũng chỉ có một mình Lai thôi. Lai lúc nào cũng vui vẻ đứng hầu rượu. Với những phong tục rất êm đềm ấy ở trong một khung cảnh rất thanh bạch ấy, hai thầy trò ông Tản Đà đã gần như chọn nhầm thế kỷ.

Lai đã bưng siêu nước ra, đứng vòng tay chờ ông Tản Đà sai bảo:

- Này Lai, con chạy ra đầu phố xem có cái gì mua về uống rượu. Con tùy tiện lấy.

Nghe mà thấy dài quá! Nghe mà thấy sang quá! Ai dám bảo ông Tản Đà là luôn luôn tưng quẩn. Tôi tùm tùm cười.

Lai ở chợ đã về và đã nhanh nhẩu bày lên bàn những món tửu hào. Trên mặt cái bàn gỗ mộc tròn vốn dùng luôn làm bàn giấy (!) - những lúc dịch thơ Đường bán cho báo Ngày nay, những lúc dịch Liễu trai bán cho nhà Tân dân, những lúc chấm số Hà lạc bán cho khách bốn phương trời - trên cái bàn gỗ mộc, Lai đã đặt lên đấy một cái hỏa lò than hồng. Một đĩa bún Thanh Trì trắng phau điểm vài ngọn rau húng láng xanh ngát. Và mười gấp chả thịt lợn ba dọi có bóp riêng mẻ. Cái "tác phẩm" xinh xắn, gọn gàng này là của Lai.

Khói mờ bay đầy phòng

Ngoài đường nắng chang chang.

Gió nồm quạt lửa hạ vào nhà.

Lai cũng phành phạch quạt nan quạt lửa than hồng vào người chúng tôi. Rượu nặng phân bắt đầu ngấm, bốc mãi nhiệt độ trong người. Nếu không yêu và kính chủ nhân, thì có mà phải tội mới ngồi hầu một bữa rượu chín được người như thế này. Cũng như bao giờ, ông Tản Đà là người nói nhiều nhất trong những lúc cử tửu. Giữa cái nóng nực của bữa rượu trời hè, tôi, mồ hôi chảy ròng ròng, ngồi nghe ông Tản Đà luận bàn về người trong thanh sử.

Nói xong cái tâm trạng Khổng Minh lục xuất kỳ sơn, ông quay sang cái cảnh Phạm Lãi chu du Ngũ Hồ. Rồi ông chê người Đại phu Văn chủng, rút những câu trong sách cũ về đoạn ấy: "Cao điều tận, lương cung tàn, giáo thổ tử, tẩu cầu phan, địch quốc phá, mưu thần vong...".

- Con người ta ở đời, có hai thái độ đáng quý, một là làm thánh hiền, hai là làm hào kiệt.

Nhưng đem so sánh thì làm hào kiệt vẫn sướng hơn. Cái cuộc đời ấy mới là ồ ạt.

Rồi không cần câu chuyện, ông Tản Đà đổi sang một câu chuyện khác.

- Nội trong loài cá, chỉ có con diếc là sạch nhất và khó câu nhất. Giống nó chỉ hay ở chỗ nước trong và ăn toàn bọt nước. Thả cái mồi gì nó cũng chê cả. Định lấy một cái mồi thơm mà dử nó như là người ta thường dử một con rô hay một con chuối, thực cái anh đi câu đã làm một việc tối vụng về.

Tôi liên tưởng mang máng nhớ tới câu tản văn của tiên sinh viết trong cuốn "Giấc mộng con": "Có người, cho cái áo vải thì chê, đợi cho đến cái áo gấm mới mặc..." Vừa ăn, vừa triết lý, vậy mà mặt trời đã đứng bóng. Nhìn đồng hồ, ông Tản Đà nói:

- Đến một giờ, tôi phải ra ga. Hôm nay Nguyễn Tiến Lãng ở Huế về. Trước khi theo Hoàng hậu đi Tây, hẳn muốn về qua nhà, để bàn tính cùng ông cụ Huyện cho nó xong cái việc vợ con đi.

Tôi muốn gặp mặt Lãng vì có tí chuyện.

Thế rồi ông Tản Đà đưa tôi xem một lá thư. Lá thư của ông Nguyễn Tiến Lãng gửi về giục ông Tản Đà gửi sách (?) vào để ông tâu với vua Bảo Đại "trợ cấp" cho một số tiền năm trăm đồng.

Tôi cũng biết thế vậy. Tôi lặng lẽ trao lại lá thư cho ông Tản Đà. Vẫn lặng lẽ, tôi nhấp một chén rượu. Rượu lúc này sao cay, sao đắng lạ - ông Tản Đà sắp được triều đình Huế ban cho năm trăm đồng! Thi sĩ lúc túng còn gì bằng. Nhưng có phải lần này ông Tản Đà mới được cầm một số tiền to đâu. Từ năm xưa, năm xưa, có người hiệp khách ở Nam Kỳ đã biếu ông Tản Đà một số tiền lớn hơn thế. Những nghìn đồng. Người hiệp khách có bụng liên tài ấy đã biếu không số tiền đó và trái lại, không có đòi hỏi ông Tản Đà một điều kiện gì cả. Với số tiền ấy, thi nhân đã làm những gì? Thi nhân đã uống được mười vò rượu bò đào, dùng thêm được mấy mươi thập trà tàu, và du lịch thêm được ít vùng nữa với sự thừa thãi hàng mấy tháng ròng. Giờ lại tập thơ làm vào thời kỳ ấy, đã thấy nhẹ hẫng phần tiêu sất. Và có nhiều người đã không lấy làm thích lắm vì, đọc lên nó đã không làm cho người ta lạnh và rùng mình như cái khối thuở tình xa xôi. Số bạc ngàn lúc trước dùng cũng được có thế thì bây giờ nếu có thêm được nữa cái số trước nữa, đã chắc hơn gì chưa? Mà rồi từ giờ trở đi, người ta sẽ đưa thi nhân của chúng ta vào cái thế giới nào đây? Tôi tin rằng từ nay trở đi, cái đời văn chương của một thi nhân sẽ bước sang một giai đoạn khác. Tôi ngờ rằng, với một số tiền trợ cấp kia, ông Tản Đà sẽ không già tay để hạ những vần rất sái và tác phẩm sau này sẽ nhan nhản những câu thơ rất có "hậu". Sao lại không như thế được? Cái buồn của tôi vẫn không vợi, khi ông Tản Đà đọc lại mấy câu lục bát rất hay làm từ những bao giờ.

*Cho vơi hũ rượu, cho đầy túi thơ
Trăm năm thơ túi, rượu vò,
Nghìn năm thi sĩ tửu đồ là ai.*

San sẽ cho tôi một gấp chả sót, ông Tản Đà nói đến kế sinh nhai.

- Tôi có lên trên báo Ngày nay, nói chuyện cùng Trần Giur để lại dịch thơ Đường. Nhưng ông ta có bảo công việc ấy bây giờ giao cả cho ông Thạch Lam.

Chuyến tàu điện Hà Đông đã nổi hiệu chuông ra gần tới Ngã Tư Sở. Tôi lặng lẽ cầm tay ông Tản Đà, hẹn một ngày khác rất gần đây, sẽ xin trở lại.

Cái ngày khác rất gần đây mà tôi lại trở lại căn nhà 71, Ngã Tư Sở, là ngày hai mươi tháng tư, tây lịch là ngày 7 Juin 1939. Tôi trở lại để không bao giờ gặp lại ông Tản Đà nữa. Tôi, một kẻ ở, đến để ngắm chủ nhân đã là một người về. Lúc bấy giờ quá giờ Ngọ.

Sớm nay (7-6) ở thư viện ra, Vũ Bằng rủ tôi đi uống, một cốc rượu mạnh. Đọc đường phố Hàng Bông, người trưởng nam ông Nguyễn Khắc Hiếu máu tin cho tôi biết rằng ông già cậu vừa mất. Thế là từ phút này, làng rượu đất Bắc mất một tửu đồ và tao đàn mất một vị nguyên soái. Và cái bữa rượu bún chả tôi uống hôm đầu tháng ở Cầu Mới với ông Tản Đà là bữa rượu vĩnh biệt một thi nhân mà từ bây giờ chúng ta có quyền gọi xách mé là Tản Đà, là Nguyễn Khắc Hiếu không cần chữ đệm.

Ngồi ở một tửu điểm Bờ Hồ tôi vừa quấy cốc rượu Borgia cho nổi bọt lên, tôi vừa nghĩ đến một câu mà ông Tản đã gở miệng nói giữa bữa rượu hôm trước.

"- Này bác Tuấn, làm thế nào mà lúc chết được để mả ở chỗ Hàm Rồng Thanh Hóa, ngay chỗ bên cầu treo. Ở đấy mát lắm".

Rồi nghĩ đến cái việc trợ cấp năm trăm bạc chỉ một chút nữa là thành sự thực, tôi lại mừng cho cái thơ thơ của một thi nhân. Có lẽ ông trời muốn giữ cho thi nhân được trong sạch nên đã sớm gọi ông Tản Đà về.

Người trích tiên đánh vỡ cái chén ngọc ở Tiên cung đã đến lúc mãn hạn đi đày? "Cái hạc" đã "bay lên vút tận trời"!

Năm mươi một tuổi đầu, thế cũng là đến cõi. "Của trời, tham được có ngàn ấy thôi". Tôi nâng cốc rượu còn đầy chỉ định nhớ chứ không thương thi nhân vừa đặt chân vào cõi bất diệt.

Nhưng lúc tôi vào nhà 71 Cầu Mới, lòng tôi thất lại. Ông Tản Đà còn hấp hối và đang thở hắt ra. Cứ đều đều, cứ nhẹ thế cho đến hơi thở cuối cùng. Hai môi mím khít lại ông Tản Đà có nét

mặt răn rúm của một người chết khó khăn. Phải, chung thân làm một người bất đắc chí, sống đã chẳng được toại lòng, người nằm sượng đây khó mà đi cho nó nhẹ nhõm được. Tôi bắt đầu cảm thấy hơi lạnh. Ở đầu giường bệnh, vẫn bên chông sách bừa bãi đây đó mấy trang bản thảo. Tập di cao! Trời? Và lẻ loi ở góc bàn vẫn cái hũ rượu cấp giới ngày nọ. Tất cả, chỉ có thể thôi, với một đoàn thể tử yếu và đuối!

Cuối thế kỷ trước, một buổi chiều Avril 1939, tại Paris, nhà viết kịch trứ danh Cenri Becque đã nhắm mắt giữa cảnh nghèo nàn và cô chiếc. Không có vợ, không có cha anh, không có thừa tự. Becque đã để lại cho đời vên vẹn có mấy vở kịch Les Corbeaux, La Parisienne, v.v.. Cứ lời viên thừa phát lại thời bấy giờ làm bản kê khai, thì ngoài tác phẩm kể trên, gia sản của nghệ sĩ để lại, còn có mấy khoản này:

Một cái tượng bán thân do Rodin nặn cho, một cái nồi nấu, một cái nệm, tất cả bán đấu giá được 0f50;

Một chồng sách in, bán được 30f,

Một cái va li, bốn chiếc khăn mặt: 2f,

Và ba chai rượu vang Mariani (vẫn rượu);

Và năm vạn ba nghìn quan tiền nợ.

Cái đám ma của Bac que, lẻ tẻ vài lăm người.

Tao Đàn số đặc biệt ngày 1-7-1939 .

Uống rượu với Tản Đà Trương Tửu

Lời dẫn của người sưu tầm:

Uống rượu với Tản Đà có lẽ là cuốn sách về Tản Đà ra mắt sớm nhất, ngay khi nhà thơ Nguyễn Khắc Hiếu còn tại thế. Không ít cuốn sách và bài viết ngay sau đó có nhắc đến cuốn sách này của Trương Tửu, nhưng trong khoảng năm chục năm trở lại đây, hầu như không thấy ai còn nhắc tới hoặc trích dẫn cuốn này (ví dụ lần in gần đây cuốn sách của Văn Tâm: Tản Đà khối mâu thuẫn lớn, Nxb. Văn nghệ TP.HCM, 2003). Có thể xem cuốn này của Trương Tửu cũng như cuốn Thi sĩ Tản Đà (1939) của Lê Thanh như những tài liệu đã bị mất.

Rất mừng là trong số những tư liệu mà Thư viện quốc gia Pháp tặng bản chụp (microfilm) cho thư viện quốc gia Việt Nam gần đây có cuốn sách mỏng này của Trương Tửu. Cuốn sách ra đời ngay hồi đầu năm 1939; đây là loại sách mỏng, nằm trong một tủ sách xuất bản 12 cuốn/năm của Đại Đồng thư xã, - cơ quan mà tác giả chính của các ấn phẩm đồng thời là giám đốc: Trương Tửu. Trên bìa cuốn này, có thể đọc thấy những quảng cáo cho các cuốn sách mỏng khác của ông: Vấn đề thơ mới, Những thí nghiệm của ngòi bút tôi, v.v.

Sự đánh giá và lý giải về tác gia Tản Đà trong cuốn sách mỏng này của Trương Tửu cố nhiên vị tất đã nên xem là thoả đáng. Điều tôi, người sưu tầm, muốn đưa lại cho bạn đọc và giới nghiên cứu không phải là một cách nhìn “chuẩn mực” hay “mẫu mực” nào mà chỉ là văn bản một công trình phê bình tác gia Tản Đà của Trương Tửu, một văn bản đã bị mất lâu nay và chỉ vừa mới tìm lại được. Ít nhất, bạn có thể đồng ý với tôi: đây là một văn bản hiếm và quý.

Lại Nguyên Ân

Tặng cô hàng tạp hoá vô danh ở phố Hàng Bò, Hà Nội

I. Bữa rượu tam đình

Thi sĩ rót rượu mời chúng tôi:

“Thức rượu này có ngấm đần sậm và đương quy, uống đậm giọng mà lại không hại sức khoẻ. Hai ông cứ uống thật say, không rức đầu chóng mặt gì đâu mà ngại.”

Chúng tôi chưa kịp đáp lời, cụ đã lại nói tiếp:

“Để hôm nay, tôi sào nấu lấy các thức ăn, hai ông xem. Tôi làm bếp có phần lại giỏi hơn làm văn... (cười và quay lại gọi gia nhân) Này, anh nhỏ! Anh đặt cái hoả lò nhỏ lên bàn này tôi... Được rồi! Anh đặt luôn cái soong chảo dê này lên trên cái hoả lò nhỏ kia, cho thêm tí mỡ vào... Được rồi! Bây giờ anh nhóm lửa cái hoả lò to kia lên để nấu canh, húp cho rã rượu... (cười và quay về chúng tôi) Kia! Hai ông sơi rượu tự nhiên đi... Đấy, ăn trên lửa có phải ngon không? (cười to) Một bữa rượu, ba cái hoả lò! Sang thật! Ngày xưa vua chúa dùng ngũ đình, hôm nay ta dùng tam đình, chứ thua gì!

Thi sĩ chấm hết câu pha trò ngông ấy bằng một chuỗi cười lớn, nở nang, ròn tan. Tiếng cười đủ tố giác một tâm hồn cao quý, thẳng thắn và chân thành. Bao nhiêu tình yêu đời tha thiết, cụ đem phổ hoang phí cả vào tiếng cười ảm áp...

Đáp lại thịnh tình của chủ nhân, bạn tôi, ông Nguyễn Đình Lạp, nghiêng mình thưa:

“Chúng tôi được hầu rượu cụ hôm nay thật lấy làm hân hạnh và vui vẻ lắm.”

Tôi tiếp lời bạn, thân mật hơn:

“Chúng tôi không ngờ rằng nhà thơ tài hoa của núi Tản sông Đà lại nấu nướng thức ăn có nghệ thuật đến thế.”

Một nụ cười đắc ý nở kín đáo trên môi thi sĩ:

“Ấy tôi cũng đang tính cho xuất bản một quyển sách dạy nấu ăn lấy tên là Tản Đà thực phẩm. Trong sách dạy cách chế biến các món ăn thế nào cho người rất ít tiền cũng có thể ăn ngon được. Còn những người giàu sang thì mặc họ! Mình cần chú trọng vào người nghèo hơn...”

Tôi tán thành:

“Vâng, cụ nghĩ thế rất phải. Cụ nên cho xuất bản sách ấy chóng ngày nào hay ngày ấy. Chính chúng tôi đây cũng chờ quyển sách đó để nhờ nó mà có thể sành thêm một chút trong sự nếm. Và không khéo chúng tôi sẽ thành những tay đầu bếp giỏi cả cũng nên.”

Cụ cười vang. Chúng tôi cũng cười. Tiếng cười làm nóng cả không khí ảm đạm của gian nhà vắng vẻ. [1] Cụ lại rót một tuần rượu nữa mời chúng tôi. Chén tạc chén thù, cụ thuật cho chúng tôi nghe những quãng đời phong trần đã nếm trải. Giọng nói của thi sĩ khi trầm hùng, khi lâm ly làm sống hẳn lại cả một thời dĩ vãng. Nhờ những câu chuyện tâm sự ấy, chúng tôi hiểu thêm thi sĩ và cũng yêu thêm một người có công lớn với văn chương Việt Nam hiện tại.

Câu chuyện tâm tình, dần dần chuyển sang địa hạt triết lý. Sau khi thuật lại một vài mẩu đời luân lạc, thi sĩ nói như để kết luận:

“Ồ đời, tôi tưởng nên biết thưởng thức mỗi thứ một chút và cốt nhất là phải thưởng thức cho sành, nhất là cái ăn cái uống. Hai ông tính, người ta sống được bao năm? Chẳng tiêu pha cuộc đời cho mãn ý, lúc chết hai tay buông xuôi, hối tiếc cũng bằng thừa. Tuổi xuân của con người mấy lúc mà tàn? Tôi cứ xem như tôi đây vừa dạo nào còn là một thư sinh mà bây giờ đầu đã bạc cả rồi!”

Lời nói chứa đầy một tiếc nhớ mệnh mang. Trong cặp mắt mơ mộng của thi sĩ lờn vờn hình bóng xa mù của những năm tháng không bao giờ trở lại nữa... Tự nhiên, tôi thấy bị xâm chiếm bởi những viễn ảnh buồn tênh của tiêu vong. Tiệc rượu lạnh hẳn đi!

Bỗng từ dưới đường cái vẳng lên một âm nhạc vô cùng ai oán. Chúng tôi giật mình, mở cửa kính, nghe mình nom xuống.

Một đám ma!

Tiếng kèn trống, tiếng hò, nhị, tiếng khóc than làm náo động cả hai bên phố xá. Tiết trời cuối đông cũng hình như ngậm một sầu hoài tang tóc... Đám ma đi khỏi, ba chúng tôi lại quay vào bàn rượu, mỗi người bắn khoản theo một xúc cảm riêng. Thi sĩ thở dài nhẹ nhàng: “Chết thế là hết! Chúng mình rồi cũng chỉ đến thế thôi! »

Rồi cụ vội hâm nóng gian phòng bằng tiếng cười thân thiết:

«Sống ngày nào, ta hăng ném hương vị của đời ngày ấy đã. Chẳng ăn chẳng uống, lúc chết như người xấu số kia có đem theo được gì đâu? Kia, mời hai ông sơi rượu đi! Giá ta được một tảng thịt lợn quay vừa mới khiêng qua mà đánh chén thì thú nhỉ! Hai ông! Ta cạn chén!»

Trong câu bông lơn vô tình, thi sĩ để lộ một bản tính ưa hỷ lạc đến cực điểm. Tôi tưởng thi sĩ sắp hô lớn như anh chàng Pantagruel của Rabelais: “Hỷ lạc muôn năm! Rượu muôn năm!” Nhưng không.

Thi sĩ là người của phương Đông trầm nghị.

Cụ yêu hỷ lạc, yêu sống, yêu rượu có lẽ tha thiết hơn anh chàng Pantagruel. Nhưng cụ yêu có nghệ thuật. Yêu đậm thắm mà không rằm rĩ, nồng nàn mà không thô kệch. Yêu với tất cả khiếu kiểm soát mình mẫn của thiên lương.

Thi sĩ Tản Đà yêu đời, yêu hỷ lạc, yêu rượu theo kiểu một tín đồ sáng suốt của Epicure. Cụ là người bằng giác quan nhưng cũng là người bằng khối óc. Hai cái đó bổ túc nhau, sát hạch nhau, điều khiển nhau, gây thành một thăng bằng về sinh lực, riêng biệt của người épicurien. Các bạn đọc sẽ thấy, ở những trang tiếp theo đây, thơ Tản Đà chỉ là tiếng nói thông thái và trác luyện của con người épicurien ấy.

Thi sĩ Tản Đà sinh tại Nam Định, phố Hàng Thao, ngày hai mươi bảy tháng Tư năm Thành Thái nguyên niên (1889), tính đến nay cụ vừa chẵn 50 tuổi. Người cụ đã yếu, đầu đã bạc và hói. Cụ vốn dòng dõi quyền quý, hấp thụ nền Nho giáo từ bé. Như lời cụ thuật lại, tổ tiên xưa kia vẫn làm quan dưới triều Lê. Cập đến lúc nhà Nguyễn thế chân triều Lê, các ngài thề với nhau quyết không bao giờ chịu ra làm quan nữa. Đến đời thân sinh của thi sĩ, lời thề ấy bị phụ. Vì gia đình bần bách, thân sinh cụ, - Nguyễn Danh Kế tiên sinh, - phải đi đánh quay đất để nuôi mẹ già. Nghĩ khổ cực quá, tiên sinh đành lổi ước với tổ tiên, ra thi và chịu án phong của Nguyễn triều. Tiên sinh làm đến chức Ngự sử trong Kinh, giữ việc án lý. Tục truyền văn án tiên sinh hay lắm. Những lý lẽ tiên sinh dùng để gỡ tội cho bị cáo nhân bao giờ cũng đanh thép, nhiều lần vua Tự Đức đã phải khen. Muốn chứng thực tài văn án của tiên sinh, tôi tưởng không gì bằng thuật lại ở đây một vụ truy tố lý kỳ xảy ra dưới triều Tự Đức, mà trong đó tiên sinh đóng vai Ngự sử.

Nguyên hồi ấy, trong cung vua Tự Đức có nuôi một con hạc rất đẹp. Vua yêu nó lắm, đã phong tước Vương cho nó. Ở cổ hạc lủng lẳng một cái bài ngà. Một buổi chiều kia, hạc ta ngất ngểu ngao du ra ngoài cửa thành và bị cắn chết bởi một con chó của người chủ quán bán hàng cơm gần đấy. Tức thời, chủ quán bị bắt giam và truy tố. Tiên sinh, ở địa vị Ngự sử, làm trạng sư cãi cho bị cáo nhân. Bản cãi rất hùng hồn và nhiễm một tính cách trào phúng rất sâu sắc. Trong đó có bốn câu dưới đây lý thú nhất:

*Hạc hữu kim bài
Khuyển bất thức tự
Súc vật tương thương
Hà phương nhân sự*

(Dịch nghĩa: Con hạc có đeo kim bài thật, nhưng con chó không biết chữ. Đó là việc loài vật hại lẫn nhau. Việc chi đến người bị tội?)

Vua Tự Đức mền phục tài tiên sinh liền truyền tha bổng người chủ quán. [2]

Thuật lại câu chuyện trên đây, tôi chỉ cốt đánh dấu vào thơ Tản Đà một di truyền. Nó sẽ cắt nghĩa tại sao thi sĩ hay luận đến triết học, hay bàn đến nhân sự. Nó sẽ giúp ta hiểu Nho cốt của thơ Tản Đà. Nó sẽ định giá những mộng nhớn mộng con, tình to tình nhỏ của nhà thơ Nguyễn Khắc Hiếu.

Ta đã có thể nhận thấy ở thi sĩ Tản Đà: 1) một bản tính épicurien; 2) một di truyền Nho cốt. Với hai yếu tố tinh thần ấy, một người có thể thành đấng chân thi sĩ không? Cụ Tản Đà là thi sĩ ở độ mực nào?

Quyển phê bình nhỏ này viết ra để trả lời minh bạch hai câu hỏi đó.

II. Cô hàng tạp hoá

Năm mươi chín tuổi, cậu ấm Hiếu theo ông anh về Hà Nội tòng học tại trường Quy thức phố Gia Ngư. Hồi ấy “ở phố Hàng Bồ số nhà hơn hai mươi về dãy bên lẻ có một người con gái ngồi bán hàng tạp hoá, không biết có phải là tuyệt sắc hay không mà tự con mắt mình khi bấy giờ thì như ngoài người ấy không có ai là con gái”. [3]

Vốn giống tài hoa, thơ sinh cảm thấy ở giai nhân một trái tim đồng điệu. Trong tâm hồn tứ thư ngũ kinh của người thiếu niên thế phiệt ấy tình yêu lắng lơ nấn một phím đàn. Theo tiếng huyền ân ái, thơ bắt đầu len vào cuộc đời hoa mộng của cậu học trò ngoan ngoãn. Từ đây, “mỗi buổi chiều tan học ở phố Gia Ngư về phố Hàng Nón, trừ phi giờ mưa gió, thường tất phải đi quanh qua phố Hàng Bồ”. [4]

Bạn đọc chớ vội cười! Trong lối đào nguyên ai chẳng thế? Khoé mắt thân tình, nụ cười giảng gió vốn từ ngàn xưa vẫn là abc của nghệ thuật yêu đương. Rồi sớm muộn tối đào, rồi trắng thề quạt ước... Kể thơ sinh khắc khoải vẫn mong diễn lại lớp trò đầu của tích chàng Kim ả Thuý. “Tám lòng ao ước ngỏ cùng một người anh em bạn học đồng canh. Người bạn đi nói giúp việc mối. Cứ bên nhà người con gái thời việc có nhẽ xong; bên nhà mình thời ông anh chỉ bảo một câu rằng: Nhà ta nghèo như thế lấy đâu được song mã mà cưới?” [5]

Tình duyên đành gác một bên, cậu ấm thất vọng theo ông anh về phủ Vĩnh Tường, quyết chuyên tâm vào sự học, những mong tiền đồ khoa cử sẽ đem lại cho mình cảnh “võng anh đi trước võng nàng theo sau”.

Đằng đằng bốn năm trời, trong trái tim đau khách si tình vẫn áp ủ hình bóng ưu tư của cô hàng tạp hoá.

“Đến lúc thi hỏng luôn hai khoá mà ý trung nhân xuất giá thời đời đáng chán hay không đáng chán cũng chẳng đợi cắt chén quỳnh mà hỏi bạn tri âm”. [6]

Thất vọng thành tuyệt vọng. Tiếng đàn ân ái chuyển sang điệu u hoài. Khách tài hoa ôm một tiếc hận nặng nề, nghìn thu không cởi được.

Một tiếng thở dài nã nuốt từ thâm tâm thư sinh vắng ra: “Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!” Ngâm rền trong tịch mịch của đêm thu, nó báo hiệu Khối tình con trong sổ văn chương Việt Nam hiện đại, nó khai ngày sinh của thi sĩ Tản Đà.

Rồi, những đêm giăng hiu quạnh, thi sĩ để bay trên mặt giấy những vần thơ ai oán:

*Bồn chồn chín khúc cơn mưa lạnh
Đòi đoạ năm canh bóng nguyệt mờ...
Kìa con én trắng đâu đâu lại
Giục cái thoi vàng chóng chóng qua
Buồn quán mảnh trăng trông chẳng thấy...
Bèo nước hợp tan người mỗi nẻo
Cậy ai mà nhắn một đôi câu...
Một vầng trăng khuất đi mà đứng
Một lá màn treo quán lại buông
Ngồi hết đêm sương sương chẳng hết
Chùa ai xa điếm mấy hồi chuông....
Trận gió thu phong rụng lá vàng
Lá rơi hàng xóm, lá bay sang
Vàng bay mấy lá năm già nửa
Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng?
Vi ai cho tớ cứ lênh đênh
Nặng lắm ai ơi một gánh tình! [7]*

Toàn những lời thất vọng, trách móc, thở than! Trong thơ ta gặp cả một linh hồn tê tái. Ta muốn ơn cô hàng tạp hoá phố Hàng Bò, nàng Elvire của thi sĩ Tản Đà. Nhờ cô, ta được ngâm bao nhiêu vần thơ trác tuyệt chan chứa một hận tình thắc mắc. Trong suốt dọc đời thi sĩ, tế Chiêu Quân ở chùa Non Tiên hay khóc Thuý Kiều bạc mệnh, thương nhớ người tình nhân không quen biết hay mơ tưởng đến cố hữu Chu Kiều Oanh, - những đề hứng buồn và đẹp ấy đều bắt nguồn trong giấc mộng phù hoa thứ nhất của cậu học trò mười chín tuổi. Thi sĩ có đa tình là chỉ đa tình với kỷ niệm ái ân đầu tiên ấy. Bao nhiêu năm chìm nổi cũng không xoá nhoà được hình ảnh thân yêu của người hồng phấn nữ phố Hàng Bò.

Lịch sử văn học đã chứng thực nhiều lần mối quan hệ mật thiết của tình yêu đầu tiên đối với nhà văn, nhất là nhà thơ. Khi nhà thơ mới lớn, trái tim và khối óc đang trắng phau, một cái gì lẫn qua là in dấu vết lại không tài nào gột sạch. Huống hồ lại là vết yêu đương! Một bóng giai nhân, lúc đó, có thể định đoạt được cả một kiếp người.

Ở đây tôi chỉ đơn cử một chứng cứ văn chương để làm sáng điều tôi vừa ký nhận. Một chứng cứ rất thú vị chưa từng thấy trong thi giới ta. Tôi muốn nói cái tình duyên đầu tiên của thi sĩ Baudelaire. Năm ấy thi sĩ mười tám tuổi và thường cùng một người bạn, Privat d' Anglemont, lui tới một tửu lâu hạ cấp phố La Harpe (Paris). Ở chốn này thi sĩ được biết một gái đi người Do Thái tên là Sarah. Về đức hạnh kỹ nữ, thi sĩ đã tả rất chua chát trong một câu: “Nàng đã bán rẻ linh hồn để mua một đôi giày”. Các nhà văn học sử cận đại đều đồng ý cho người gái đi Do Thái ấy là nguồn cảm hứng của tập thơ tuyệt tác *Fleurs du Mal*. Ta hãy nghe thi sĩ nói về cuộc đi lại ghê sợ ấy:

*Elle louche, et l'effet de ce regard étrange
Qu' ombragent des cils noirs plus longs que ceux d' un ange
Est tel que tous les yeux pour qui l' on s' est damné
Ne valent pour moi son oeil juif et cerné.
Elle n' a que vingt ans; la gorge deja basse*

*Pend de chaque côté comme une calebasse
Et pourtant me traitant chaque nuit sur son corps
Ainsi qu'un nouveau né, je la telle et la mords.
Et bien qu'elle n'ait pas souvent même une obole
Pour se frotter la chair et pour s' oindre l'épaule
Je la leche en silence, avec plus de ferveur
Que Madeleine en feu les deux pieds du Sauveur.*

Dịch nghĩa:

*Mắt nàng lác, và mãnh lực của cái nhìn kỳ quái ấy,
Cái nhìn bị ẩn dưới bóng những lông mi đen dài hơn mi của thiên thần,
Hiệu nghiệm đến nỗi khiến tôi thấy rằng tất cả những cặp mắt đẹp đã làm đắm người đời
Đều không giá trị bằng con mắt Do Thái thâm quàng của nàng.
Nàng mới có hai mươi tuổi, mà đôi vú đã trẽ xuồng
Treo lủng lẳng ở hai bên ngực như hai quả bầu
Thế mà đêm nào tôi cũng rầy rụa trên thân hình nàng
Như một đứa trẻ mới đẻ, tôi bú và cắn nàng.
Và tuy rằng thường thường nàng chẳng có đến một đồng xu
Để tắm gội xác thịt và tắm dầu đôi vai
Tôi cũng cứ âm thầm liếm thân thể nàng, say mê hơn cả
Nữ thánh Madeleine nhiệt tình quỳ liếm đôi bàn chân của đấng Cứu Thế.*

Kết cục, chàng thanh niên thi sĩ hư hỏng ấy bị nàng truyền cho bệnh hoa liễu. Trong một cuốn sách nói về thân thể và sự nghiệp Baudelaire, nhà phê bình John Charpentier thuật đến đoạn này, có viết: “Tính cách ghê tởm của tấn thảm kịch đó ảnh hưởng quyết định đến số kiếp thi nhân. Từ đó, Baudelaire cứ tưởng vâng theo những bản tính thân thích khi đắm mình trong cuộc truy hoan... Đeo nặng trên lưng tâm cái tội gốc, chàng cứ lẩn lóc suốt đời trong truy lạc...”, [8] và “Baudelaire đã viết: Văn minh không phải ở điện khí, cũng không phải ở hơi nước... mà chính ở chỗ làm giảm bớt dấu tích của tội gốc trong lòng người. Coi đó Baudelaire tin ở tội lỗi.” [9]

Tin tưởng này là nền tảng luân lý của tâm hồn Baudelaire. Nó cũng là nguồn cảm hứng vô tận của thi sĩ. Tập thơ bị người đời kết án, *Les Fleurs du Mal*, chỉ là biểu thị mỹ thuật của tin tưởng ấy. Cũng bởi cô gái đi Do Thái đã đi qua khoảng đời niên thiếu của nhà thi hào bất hủ...

Trái hẳn Baudelaire, thi sĩ Tản Đà đã gặp một giai nhân hiền hậu. Cậu học trò trường Quy thức, lúc thầm yêu trộm nhớ cô hàng tạp hoá phố Hàng Bò, đã làm gì có quan niệm về tình ái. Chàng chỉ yêu trong mộng tưởng. Chung quanh người đẹp, chàng thêu dệt bao nhiêu ảo ảnh. Đó là một tình yêu tinh thần. Tình yêu của một nhà nho! Rồi khi tình yêu, vì cảnh đời ngang ngửa, không kết quả được thành hôn nhân, thơ sinh liền mang nặng trong tâm hồn hình ảnh người yêu với tất cả ảo tưởng đẹp đẽ của nó. Suốt đời, thi sĩ Tản Đà chỉ thờ phụng tình yêu và người yêu ấy. Nhờ hai bảo vật này, tâm hồn nho của nhà thơ thêm nhu nhuyễn và đa cảm. Phát hiện tuyệt đối của trạng thái tâm lý đó là bài khúc tế Chiêu Quân ở chùa Non Tiên.

*Giời Nam thẳng kiết là tôi
Chùa tiên đất khách khóc người bên Ngô
Tôi với cô, tôi với cô
Trước sân lễ bạc có mồ nào đây*

Trong bài tế, thi sĩ để lộ một tâm hồn đa cảm vô cùng tế nhị. Thương người bạc mệnh vùi xương ngàn năm ở đất Hồ, thi sĩ cất tiếng ai điếu số kiếp buồn tênh của con người hồng phấn:

Ô hô Chiêu Quân
Phương cốt hữu tận
U khảm vô kỳ
Minh nguyệt độc cử
âm vân không thủy

dịch nghĩa:

Ô hô nàng Chiêu Quân
Năm xương thom của nàng có thể mất
Mà mỗi hận u uất của nàng không có thời hạn nào
Chỉ có trăng sáng soi thấu
Thì lại bị mây đen che khuất [10]

Mấy câu này đủ nói dài về tính chất lãng mạn của thi sĩ Tản Đà, một tâm hồn dễ xúc động, dễ bị đốt nóng bởi những trạng huống tâm lý của đời tài hoa xấu số. Tản Đà khóc Chiêu Quân cũng như Nguyễn Du khóc Thuý Kiều, Chu Mạnh Trinh khóc Nguyễn Du. Cùng giống đa tình, các bậc thi nhân ấy đã giảng dạy cho người đời một yêu thương mệnh mỏng và tha thiết, một yêu thương vô tận, không bờ bến, không địa giới.

Ở điểm này, thi sĩ Tản Đà là nối tiếp tinh thần của thơ ca Việt Nam cổ hữu. Trường thơ lãng mạn hiện đại của các ông Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Nguyễn Vỹ,... nhận Tản Đà là người khởi xướng cũng chỉ là công bằng và hợp lý.

Tình yêu đã đánh thức Nàng Thơ trong tâm hồn thi sĩ. Thất vọng lại gieo thêm vào một cung điệu nào nùng. Trong mười năm hơn, giữa những gió lốc bụi mù của thế kỷ, Nàng Thơ ấy đã gầy rẻo rất cung điệu ấy trong cảnh hoang tàn của bao nhiêu cõi lòng hiu quạnh...

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!...

Chú thích

[1]Chúng tôi uống rượu ở trên gác căn nhà số 417 tại Bạch Mai, chỗ cụ Tản Đà mở phòng xem số Hà Lạc và dạy Hán văn. (Tất cả các chú thích ở đây đều là nguyên chú của Trương Tửu.)

[2]Chuyện này và mấy câu thơ ấy, chính cụ Tản Đà thuật lại với chúng tôi.

[3]Trích trong tập Giác mộng lớn của Tản Đà.

[4]Như trên

[5]Như trên

[6]Như trên

[7]Trích trong tập Khố tình con xuất bản năm 1918.

[8]Beaudelaire par John Charpentier. Editions Jules Tallandier

[9]Như trên.

[10]Bài tế này làm bằng Hán văn. Đã có bản dịch của Ông Huyện Nê Xuyên Nguyễn Thiện Kế. Mấy câu trích ở trang bên là của Ông Huyện Nguyễn. Riêng mấy câu này tôi thấy ở bản dịch lời quốc văn không đạt hết nguyên ý Hán văn, nên tôi không trích ra đây. Và tôi tạm dịch xuôi nghĩa để lý hội được chu đáo nguyên ý của tác giả.

Nguồn: Tạp chí Ngày Nay (Hà Nội) tháng 11. 2004

Tản Đà, thi sĩ của hai thế kỷ Đỗ Ngọc Thạch

Trong bài *Cung chiêu anh hồn Tản Đà* in ở đầu cuốn *Thi Nhân Việt Nam* của Hoài Thanh - Hoài Chân, có đoạn: "... *Tiên sinh đã dạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hòa nhạc tân kỳ đương sắp sửa... với chúng tôi, tiên sinh vẫn là một bậc đàn anh... Tiên sinh còn giữ được của thời trước cái phong thái vững vàng, cái cốt cách ung dung... Tiên sinh đã đi qua giữa cái hỗn độn của xã hội Việt Nam đầu thế kỷ 20 với tấm lòng bình thản một người thời trước... những cảnh éo le thường phô bày ra trước mặt không làm bọn được linh hồn cao khiết của tiên sinh. Cái dáng điệu ngang tàng chúng tôi thường thấy ở các nhà thơ xưa, ở tiên sinh không có vẻ vay mượn. Cái buồn chán của tiên sinh cũng là cái buồn chán của một người trượng phu...*". Cho dù cái không khí khai hội Tao Đàn có náo nhiệt đến đâu thì cũng không vì thế mà Hoài Thanh quá cao hứng để giành cho Tản Đà những lời khen tặng danh giá nhất, gọi ông là *con người của hai thế kỷ* và trích đăng tới hai bài thơ của Tản Đà để mở màn cho Hội Tao Đàn Thơ Mới, đó là bài *Thề non nước* và bài *Tống biệt!* Quả là Hoài Thanh có "Con mắt xanh" khi đánh giá Thơ Mới và thơ Tản Đà.

*

Ngô Tất Tố (1894 - 1954), một nhà văn, nhà báo, nhà Nho học và nhà nghiên cứu văn hóa lớn, - hơn Tản Đà những 5 tuổi nhưng đã khởi nghiệp bằng việc "phò tá" Tản Đà ở tờ *An Nam Tạp chí* từ ngày đầu (1926). Sau khi *An Nam Tạp chí* đình bản (lần thứ nhất, vì thiếu tiền), Ông Đầu Xứ Tố lại "tháp tùng" Tản Đà vào Sài Gòn, cùng "lăn lộn" với Tản Đà gần ba năm trời mà không làm nên "cơm cháo" gì nên ông lại trở ra Hà Nội, tiếp tục sinh sống bằng cách viết bài cho các báo: *An Nam tạp chí, Thần chung, Phổ thông, Đông Dương, Hải Phòng tuần báo, Thực nghiệp, Con ong, Việt nữ, Tiểu thuyết thứ ba, Tương lai, Công dân, Đông Pháp thời báo, Thời vụ, Hà Nội tân văn...* với 29 bút danh khác nhau như : Thực Điều, Lộ Hà, Lộ Đình, Thôn Dân, Phó Chi, Tuệ Nhơn, Thuyết Hải, Xuân Trào, Hy Cừ... Ông Tố chuyên tâm vào văn xuôi và đã thành công lớn với tiểu thuyết *Tắt đèn* - khai mở dòng văn học hiện thực phê phán thời kỳ 1930-1945. Tôi phải vội cụ Đầu xứ Tố ra khi đang nói về Tản Đà bởi cụ là nhân chứng đáng tin cậy nhất về Tản Đà không chỉ vì cụ là người bạn viết thân thiết của Tản Đà mà còn vì kiến văn sâu rộng. Hãy đọc lại nhận định của cụ Tố về Tản Đà, sau khi Tản Đà "về trời": "*Tôi đã nghĩ đi nghĩ lại. Trong cái trang Thi sĩ của cuốn Việt Nam văn học sử này, dấu sao mặc lòng, ông Tản Đà vẫn là một người đứng đầu của thời đại này*" (Ngô Tất Tố: *Tản Đà ở Nam Kỳ - Tao Đàn*, 1939).

*

Qua nhận định của Hoài Thanh và Ngô Tất Tố về Tản Đà, ta có thể nói *Thơ* là cái làm nên tên tuổi Tản Đà. Vì thế trong bài viết này, chúng tôi xin tập trung sự chú ý vào *Thơ* Tản Đà.

Tản Đà (1889 - 1939) tên thật Nguyễn Khắc Hiếu, là một nhà thơ, nhà văn, nhà viết kịch, nhà báo "có một không hai". Trong văn đàn Việt Nam đầu thế kỷ 20, Tản Đà nổi lên như một ngôi sao sáng, vừa độc đáo, vừa dồi dào năng lực sáng tác:

"*Vùng đất Sơn Tây nẩy một ông / Tuổi chửa bao nhiêu, vẫn rất hung
Sông Đà núi Tản ai hun đúc? / Bút thánh câu thần sớm vãi vung!...*
(*Tự trào*)

Và với bài thơ *Thề non nước*, ta có được một hình ảnh đẹp về một nhà thơ của Non Tản sông Đà: tình quê hương xứ sở chính là nguồn mạch vô tận của cảm hứng sáng tạo:

-*Nước non nặng một lời thề,
Nước đi đi mãi không về cùng non.*

Nhớ lời "nguyện nước thề non",
 Nước đi chưa lại, non còn đứng không.
 -Non cao những ngóng cùng trông,
 Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày.
 Xương mai một nắm hao gầy,
 Tóc mây một mái đã dày tuyết sương.
 Trời tây ngả bóng tà dương,
 Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phôi pha.
 Non cao tuổi vẫn chưa già
 Non thời nhớ nước, nước mà quên non.
 Dù cho sông cạn đá mòn,
 Còn non, còn nước, hãy còn thề xưa.
 -Non xanh đã biết hay chưa?
 Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.
 Nước non hội ngộ còn luôn
 Bảo cho non chớ có buồn làm chi.
 Nước kia dù hãy còn đi
 Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.
 -Nghìn năm giao ước kết đôi,
 Non non nước nước không nguôi lời thề!
 (1920)

*

Tản Đà sinh ra trong gia đình có truyền thống khoa bảng. Cha Tản Đà là Nguyễn Danh Kế, thi đỗ cử nhân, làm quan cho triều Nguyễn đến chức Ngự sử trong Kinh. Ông Kế là người phong lưu tài tử, thường lui tới chốn bình khang và quen với bà Lưu Thị Hiền ở phố. Bà Lưu Thị Hiền có nghệ danh Nhữ Thị Nghiêm, là một đào hát tài sắc ở Hàng Thao, Nam Định, bà lấy lẽ ông Kế khi ông làm tri phủ Xuân Trường. Bà là người hát hay, có tài làm thơ Nôm. Tản Đà là con trai út của mối lương duyên tài tử và giai nhân này. Năm Tản Đà lên 3 tuổi, bố mất, cuộc sống gia đình trở nên nghèo túng. Năm sau, vì bất hòa với nhà chồng, bà Nghiêm bỏ đi, trở lại nghề ca xướng. Tám năm sau, xảy ra chuyện chi ruột ông cũng theo mẹ làm nghề đó (năm Tản Đà 13 tuổi). Những sự kiện đã để lại nhiều dấu ấn khó phai trong tâm hồn. Tản Đà hấp thụ nền Nho giáo từ nhỏ. Năm 14 tuổi, Tản Đà đã thạo các lối từ, chương, thi, phú. Năm 15 tuổi, ông đã nổi tiếng là thần đồng của tỉnh Sơn Tây. Nhưng ba lần đi thi đều trượt: năm 1908, thi vào trường Hậu Bỏ (trường dành cho con em quan lại để ra làm quan), năm 1909 và 1912 thi Hương. Tản Đà đã giải thích cái sự trượt hoài của mình :

Bởi ông hay quá, ông không đỗ / Không đỗ ông càng tốt bộ nông".
 (Tự trào)

Chính vì thế, người ta còn gọi Tản Đà là Nhà Thơ Nông!

Năm 1913, người anh cả đã nuôi Tản Đà từ ba tuổi là Nguyễn Tài Tích mất, Tản Đà về Vĩnh Phú làm nghề báo, tờ báo ông cộng tác đầu tiên là *Đông Dương tạp chí* của Nguyễn Văn Vĩnh (1), phụ trách mục "Một lối văn nôm". Đến năm 1915, ông lấy vợ là bà Nguyễn Thị Tùng, con gái một tri huyện ở Hà Đông. Cũng năm này ông có tác phẩm hay, đăng trên *Đông dương tạp chí*, nhanh chóng có được tiếng vang trên văn đàn. Năm 1916, ông lấy bút danh Tản Đà là tên ghép núi Tản, sông Đà, và chính thức chọn con đường của một người viết văn, làm báo chuyên nghiệp *suốt đời bay nhảy*:

Nước rợn sông Đà con cá nhảy / Mây trùm non Tản cánh điều bay!

*

Từ 1916 đến 1926 là những năm tháng đặc ý nhất của Tản Đà. Năm 1916, cuốn sách đầu tiên của Tản Đà được xuất bản, gây tiếng vang lớn, đó là tập thơ *Khối tình con I*. Sau thành công đó, ông viết liền cuốn *Giấc mộng con* (in năm 1917) và một số vở tuồng: *Người cá*, *Tây Thi*, *Dương Quý Phi*, *Thiên Thai* (diễn lần đầu năm 1917 tại Hải Phòng).

Năm 1917, Phạm Quỳnh (2) sáng lập ra *Nam Phong tạp chí*, và bài của Tản Đà có trên tạp chí này từ số đầu tiên. Năm 1918, Phạm Quỳnh ca ngợi cuốn *Khối tình con I* và phê phán cuốn *Giấc mộng con I*, cả khen lẫn chê đều dùng những lời lẽ sâu cay, biến Tản Đà trở thành một hiện tượng trên văn đàn. Từ 1919 tới 1921, Tản Đà viết một loạt sách, truyện thì có *Thần tiên*, *Đàn bà Tàu* (1919); sách giáo khoa, luân lý thì có *Đài gương*, *Lên sáu* (1919), *Lên tám* (1920), thơ thì có tập *Còn chơi* (1921). Thời kỳ này ông quen với một nhà tư sản nữa là ông Bùi Huy Tín (3), cùng nhau du lịch khắp Bắc, Trung kỳ và làm chủ bút *Hữu thanh tạp chí* một thời gian. Năm 1922, Tản Đà thành lập Tản Đà thư điểm (sau đổi thành Tản Đà thư cục), đây là nhà xuất bản riêng đầu tiên của ông. Tại đây đã in hết những sách quan trọng trong sự nghiệp của Tản Đà: *Tản Đà từng văn* (tuyển cả thơ và văn xuôi, trong đó có truyện *Thẻ Non Nước*, 1922); *Truyện thế gian* tập I và II (1922), *Trần ai tri kỷ* (1924), *Quốc sử huấn nông* (1924), và tập *Thơ Tản Đà* (1925). Ngoài ra thư cục này còn cho xuất bản sách của Ngô Tất Tố, Đoàn Tư Thuật.

Năm 1926, *Hữu Thanh tạp chí* đình bản, Tản Đà cho ra đời *An Nam tạp chí* số đầu tiên với tòa soạn ở phố Hàng Lọng. Sự ra đời của *An Nam tạp chí*, tờ báo mà Tản Đà dành hết tâm huyết, đã bắt đầu quãng đời lặn lội của ông.

*

Thời kỳ đầu làm chủ *An Nam tạp chí*, Tản Đà chưa thiếu thốn nhiều, ông thường đi thăm thú khắp ba Kỳ. Ông vừa làm báo vừa đi chơi do đó tạp chí *An Nam* cũng ra thất thường. Dần dần, ông túng quẫn, những cuộc đi là để trốn nợ hoặc giải sầu, hoặc là tìm người tài trợ cho báo. Thời kỳ này ông viết cũng nhiều, các tập *Nhàn tưởng* (bút ký triết học, 1929), *Giấc mộng lớn* (tự truyện, 1929), *Khối tình con III* (in lại thơ cũ), *Thẻ non nước* (truyện), *Giấc mộng con II* (truyện), lần lượt ra đời.

Năm 1933, khi *phong trào Thơ Mới* đang nổi lên, thì *An Nam tạp chí* của Tản Đà chính thức đình bản sau 3 lần đình bản và 3 lần tái bản. Cuộc sống của Tản Đà vốn nghèo túng lại càng trở nên thiếu thốn hơn, phải chạy ngược chạy xuôi kiếm sống. Lúc ông ở khu Bạch Mai dạy chữ Nho. Có lúc ở Hà Đông, lại thấy mấy tờ báo đăng quảng cáo: "Nhận làm thuê các thứ văn vui, buồn, thường dùng trong xã hội - Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu". Năm 1938, ông còn mở cả một phòng đoán số Hà Lạc để xem bói.

Những năm cuối đời bi thảm như thế, nhưng Tản Đà còn được an ủi là ông bỗng được mọi người quan tâm trở lại. Phe "Thơ Mới" sau chiến thắng, đã không còn đá kích Tản Đà. Họ bắt đầu lật lại những gì Tản Đà đã viết xưa nay, họ ca ngợi Tản Đà, xem ông như một ông Thánh của làng thơ... Tờ *Ngày nay* của Tự Lực văn đoàn, trước kia chê ông thậm tệ, thì nay lại mời ông cộng tác, hết lời ca ngợi những bài *thơ Đường* do ông dịch. Những bài thơ lục bát dịch từ *thơ Đường* của Tản Đà thường được cho là hay hơn các bản dịch khác, vì sự tự nhiên, vượt thoát khỏi câu chữ mà chuyển tải được cảm xúc người dịch vào đó. Đáng chú ý là Tản Đà còn dịch những bài thơ dài như *Trường Hận ca* (4) của Bạch Cư Dị (5) dịch ra thể Song thất lục bát, được đánh giá rất cao. Bùi Giáng (6) trong cuốn *Đi vào cõi thơ* đã gọi bản dịch này là "vô tiền khoáng hậu": *Nếu tiên sinh còn sống, ắt tại hạ xin được phép cùng tiên sinh nhậu nhẹt một trận lu bù. Thơ của tiên sinh làm, chẳng có chi xuất sắc. Nhưng bản dịch Trường hận ca của tiên sinh quả thật là vô tiền khoáng hậu... Tản Đà đã góp phần sáng tạo, đúng hơn là ông đã tái tạo thi phẩm của Bạch Cư Dị cho hồn nhạc Việt lên tiếng dậy dàng. Tôi tin rằng « Trường Hận Ca » của Tản Đà là đỉnh cao nhất của nền thi ca Việt Nam tiền bán thế kỷ XX.*

Tản Đà là người đầu tiên dịch bài *Hoàng Hạc Lâu* của Thôi Hiệu (7) và bản dịch của Tản Đà được nhiều người yêu thích nhất trong những bài thơ Lục bát dịch từ thơ Đường:

*Người xưa cưới hạc đi đâu
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ
Hạc vàng bay mất từ xưa
Nghìn năm mây trắng lững lờ còn bay
Hán Dương sông tạnh cây bầy
Bãi xa Anh Vũ xanh đây cỏ non
Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai!...*

Những năm cuối đời, sức khỏe của Tản Đà suy yếu nhiều, ông giành hết tâm sức cho việc dịch thuật và biên soạn: *Liêu Trai chí dị* của Bồ Tùng Linh (Tân Dân xuất bản, 1937), *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện* (in năm 1940, sau khi ông mất), *Thời hiện thi tập*, *Khổng Tử lược truyện* (đã thất lạc)...Ngày 7 tháng 6 năm 1939, Tản Đà đã “về trời” sau một thời gian chống chọi với bệnh gan, trên cái giường nát tại nhà riêng số 71 Ngã Tư Sở, Hà Nội, để lại vợ và tám đứa con. Di thể của ông được an táng tại nghĩa trang Quảng Thiện, Hà Nội.

Làng văn nghệ trong nước vừa tạm lắng dịu sau những tranh luận sôi sục giữa “Thơ cũ” và “Thơ Mới” lại xôn xao khi Tản Đà ra đi. Một loạt các bài báo tưởng niệm Tản Đà được ra mắt ngay sau đó: *Cái duyên của Tản Đà* của Khải Hưng, *Công của thi sĩ Tản Đà* của Xuân Diệu, *Tôi với Tản Đà thi sĩ* của Phan Khôi, *Tản Đà, một kiếm khách* của Nguyễn Tuân, v.v... Những bài viết này thể hiện sự kính trọng, quý mến đối với cả văn thơ và con người Tản Đà, người mà cách đây vài năm còn bị họ đả kích không tiếc lời!...Quả là “Nghĩa tử là nghĩa tận”.

*

Trong cuộc đời của Tản Đà, người ta thấy có nhiều mối tình đã mang lại cho ông “Thi hứng” dạt dào. Đó là mối tình tuyệt vọng với cô gái họ Đỗ ở phố hàng Bồ Hà Nội. Đây là mối tình trong trắng, đắm say, nhưng kết thúc “không có hậu”. Mối tình này đã làm ông đau khổ và tạo nên nhiều thi hứng, để làm nên những câu thơ đặc sắc:

Vi ai cho tớ phải lênh đênh / Nặng lắm ai ơi, một gánh tình!

Theo các nhà nghiên cứu văn học thì đây là chuyện tình đã ảnh hưởng nhiều nhất tới Tản Đà. Đau khổ, buồn chán, ông đi ngao du sơn thủy ở Việt Trì, Hòa Bình... Những câu thơ làm trong giai đoạn “thất tình” này của Tản Đà như là đã khơi mào cho một trào lưu về văn học lãng mạn ở Việt Nam: thơ viết về Tình yêu - “Thơ Tình”, chủ yếu là “Thơ Thất tình”. Trước đó ít ai phô ra những nỗi buồn sâu kín, những nỗi chán đời vì “thất tình” chất chứa trong lòng, nay thì những từ “anh anh, em em” tràn ngập Thi đàn và Thi đàn lúc nào cũng sục sùi lệ rơi!

Cô gái hàng Bồ, và ít nhất ba mối tình thực nữa đã đi vào và ở lại trong *Giấc mộng con*. Đó là mối tình với cô con gái út ông tri phủ Vĩnh Tường, cô nữ sinh 13 tuổi ở Nam Định, và cả cô đào Liên, người sắm vai Tây Thi trong vở kịch *Cô Tô tàn phá* do ông là soạn giả kiêm đạo diễn. Ngoài những mối tình có thực đó, thi sĩ đa tình Tản Đà có rất nhiều “tình mộng”: với Tây Thi, với Chiêu Quân, với Ngọc Nữ... mà người ta thường thấy trong *Khối tình con*...:

1. Ôi hồng nhan, hỡi hồng nhan!
2. Khôn thiêng cũng chẳng ai van ai mời.
3. Trời Nam thẳng kiết là tôi,

4. *Chùa Tiên, đất khách, khóc người bên Ngô.*

5. *Cô với tôi, tôi với cô*

6. *Trước sân lễ bạc có mồ nào đây.*

7. *Hồn cô ví có ở đây*

8. *Đưa nhau đi với, lên mây cũng đành.*

(*Té Chiếu Quán - Tản Đà văn tập*).

*

Tác phẩm đầu tiên của Tản Đà được công bố trước công chúng là những bài tản văn đăng ở *Đông Dương tạp chí*, năm 1915. Văn của Tản Đà ngay từ khi ra mắt bạn đọc đã nổi tiếng, đến mức *Đông Dương tạp chí* phải mở riêng một mục là *Tản Đà văn tập* chuyên đăng tản văn của ông. Tuy nhiên, Thơ mới là lĩnh vực chính yếu trong sự nghiệp đa dạng, phong phú của Tản Đà. Tản Đà trước hết là một thi sĩ, rồi mới là nhà văn, nhà báo. Thơ Tản Đà tuôn chảy như suối nguồn. Thơ Tản Đà đa dạng về đề tài, phong phú về cảm xúc song thường diễn tả cảm giác say sưa, chán ngán đời thực, đắm chìm trong cõi mộng, những mối tình với người tri kỷ xa xôi, song cũng có những bài mang tính ẩn dụ, ẩn chứa sự phê phán hiện thực. Thơ Tản Đà thường làm theo thể cổ phong, Đường luật, Đường luật phá thể, lục bát, song thất lục bát. Ông còn có tài sáng tác thơ dựa trên *từ khúc*, một hình thức âm nhạc của Trung Hoa, những bài *Tống biệt*, *Cảm thu tiễn thu* nhờ sự phá cách, phối hợp nhiều thể loại thơ, có thể coi là cách tân về hình thức khá táo bạo. Một kiểu văn vần đặc biệt là *hát nói* mà ở đó, Tản Đà có thể sánh ngang với Nguyễn Công Trứ, Dương Khuê, Cao Bá Quát... Khi Tản Đà đến với *Hát nói*, dường như Tản Đà trở về cái nôi của cảm hứng sáng tạo của mình, bởi ông đã sống trong thế giới *Hát nói* “từ trong bụng mẹ” – người mẹ là Ca Nương của Tản Đà chính là sự hiện thân sinh động của mối tình “Giai nhân-Tài tử”. Bởi vậy, những bài *Hát nói* của Tản Đà thể hiện một triết lý sống phóng khoáng, một tâm hồn hay mơ mộng, hoài cổ nhưng man mác nỗi sầu nhân thế...

Trong lĩnh vực thi ca, thơ Tản Đà là thứ thơ có bản lĩnh, bản sắc riêng, không lẫn vào *đâu* được. *Song giá trị lớn lao và đặc sắc hơn cả cũng vẫn là ở vị trí khai sơn phá thạch của ông trên thi đàn đầu thế kỷ*. Dường nhiên, Tản Đà chưa phải là một nhà thơ mới như các nhà thơ mới lớp sau ông. Thơ Tản Đà vừa có phong vị cổ thi vừa có cảm xúc hiện đại. Ông là nhà thơ đã có tư tưởng cách tân, có nhiều tìm tòi, sáng tạo và mạnh dạn vượt ra ngoài khuôn sáo cũ mà bài *Tống biệt* là một ví dụ rất rõ:

*Lá đào rơi rắc lối Thiên Thai,
Suối tiễn, oanh đưa, luống ngậm ngùi.
Nửa năm tiên cảnh,
Một bước trần ai.
Ước cũ, duyên thừa, có thể thôi!
Đá mòn, rêu nhạt,
Nước chảy, huê trôi.
Cái hạc bay lên vút tận trời!
Trời đất từ nay xa cách mãi.
Cửa động,
Đầu non,
Đường lối cũ,
Nghìn năm thơ thần bóng trắng soi.*

Bài *Tổng biệt* nằm trong vở tuồng *Thiên Thai*, từng được diễn ở rạp Nguyễn Đình Cao (Hải Phòng) và rạp Thăng Ý (Hà Nội) năm 1917, sau được in lại trong tập *Khối tình con II* năm 1918. Thiên Thai là động Tiên, chỗ Tiên ở, là nguồn cảm hứng mạnh của nhiều thi sĩ, nhạc sĩ như Văn Cao với nhạc phẩm *Thiên Thai*, nhà văn như Nguyễn Dữ với *Từ Thức lấy vợ Tiên* trong *Truyền kỳ mạn lục*, v.v...

Trong thời buổi mà lối thơ niêm luật gò bó đang còn phổ biến, thì lối thơ như bài *Tổng biệt* này của Tân Đà quả thật là *rất mới!* Chính cái sự mạnh dạn vượt ra ngoài khuôn sáo cũ ấy đã tạo nên một giọng điệu phóng túng riêng trong phong cách thơ Tân Đà:

*Trời sinh ra bác Tân Đà,
Quê hương thời có cửa nhà thì không
Nửa đời nam, bắc, tây, đông
Bạn bè sum họp vợ chồng biệt ly
Túi thơ đeo khắp ba kỳ,
Lạ chi rừng biển, thiếu gì gió trăng...
(Thú ăn chơi)*

Nói về tính cách tân, đổi mới của thơ Tân Đà, hay nói về một giọng điệu phóng túng riêng tạo nên phong cách thơ Tân Đà thì *Tổng biệt* chỉ là một ví dụ nhỏ, mà phải kể đến *Cảm Thu, tiễn Thu* (đăng trên báo *Hữu thanh*, 1921, rồi đưa vào tập *Thơ Tân Đà*, 1925):

1. *Từ vào thu đến nay:*
2. *Gió thu hiu hắt,*
3. *Sương thu lạnh*
4. *Trăng thu bạch,*
5. *Khói thu xây thành*
6. ...
7. *Nào những ai:*
8. *Bảy thước thân nam tử,*
9. *Bốn bể chí tang bồng*
10. *Đường mây (*) chưa bồng cánh hồng,*
11. *Tiêu ma tuế nguyệt, ngại ngừng tu mi.*
12. ...
13. *Nào những ai:*
14. *Kê vàng tình mộng (**)*
15. *Tóc bạc thương thân*

16. *Vèo trông lá rụng đầy sân,*
17. *Công danh phù thế có ngân ấy thời.*

Chú thích: (*) Đường mây: đường tiến thân, đường làm quan. (**) Giấc mộng kê vàng: Chuyện kể có một thư sinh thi hỏng, thư sinh này kể nỗi bất hạnh của mình cho một đạo sĩ gặp trên đường đi, vị đạo sĩ liền đưa cho anh ta một chiếc gối. Anh ta gối đầu lên chiếc gối, liền nằm mộng thấy mình lấy vợ, sinh con, rồi làm đến chức tể tướng, sống tới tám mươi tuổi. Tỉnh dậy mới hay chỉ là giấc mộng và nỗi kê vàng nấu trước khi ngủ vẫn còn chưa chín.

Bài *Đời đáng chán* (in ở *Tản Đà Tùng văn*, 1922) cũng chung tâm trạng “ngẫm sự đời” đó:

1. *Đời đáng chán hay không đáng chán?*
2. *Cát chén quỳnh riêng hỏi bạn tri âm*
3. *Giá khuynh thành nhất tiểu thiên kim*
4. *Mắt xanh trắng (1) đôi nhằm bao khách tục*
- 5.
6. *Giang hà nhật hạ nhân giai trọc*
7. *Thiên địa lô trung thực hữu tình (2)*
- 8.
9. *Đón đưa ai gió lá chim cành (3)*
10. *Ấy nhân thế (4) phù sinh là thế thế.*
11. *Khách phù thế chưa dứt câu phù thế (5)*
12. *Người phong lưu càng đượm vẻ phong lưu*
13. *Bức khăn hồng nâng đỡ hạt châu*
14. *Chuyện kim cổ một vài câu phải trái.*
15. *Châu Nam Hải (6) thuyền chìm sông Thúy Ái (7)*
16. *Sóng Tiền Đường cổ áy bến Ô Giang (8)*
17. *Ngẫm nghìn xưa: ai tài hoa, ai tiết liệt, ai đài trang.*
18. *Cùng một giấc mơ màng trong vũ trụ*
19. *Đời đáng chán biết thôi là đủ,*
20. *Sự chán đời xin nhủ lại tri âm.*

Chú thích: 1. Nguyễn Tịch có đôi mắt đổi màu: khi ửng ý thì trông mắt có màu xanh, còn khi không ửng ý thì màu trắng. 2. Sông nước mỗi ngày một xuống kém cho nên người đời đều đục. Trong lò đúc của Trời đất ai là kẻ thực có tình? 3. Dựa theo câu thơ cổ TQ: Chi nghinh nam bắc diều, điệp tống vãng lai phong (Cành thì đón chim từ bắc từ nam đến đậu. Lá thì đưa

tiễn những cơn gió qua lại. 4. Nhân thế: đời người. 5. Phù thế: Cuộc đời trôi nổi. 6. Nàng My Châu bị vua cha chém chết ở bể Nam Hải, máu của Nàng chảy ra bể, con trai ăn vào hóa thành châu ngọc. 7. Chuyện có người đàn bà chồng chết trận ở sông Thúy Ái, bèn tự tử ở sông đó để theo chồng. 8. Tiền Đường và Ô Giang là những nơi có nhiều bi kịch của các Mỹ nhân.

Khi các Thi nhân “ngẫm sự đời” thì thường là đi đến cái kết cục bất lực, thúc thủ trước thời cuộc. Tản Đà dù có “ngông” cỡ nào thì cũng không thoát khỏi cảnh ngộ chung đó:

Khi làm chủ báo, lúc viết mướn,

Hai chục năm dư cảnh khốn cùng...
Trần gian thước đất vẫn không có,
Bút sắt chẳng hơn gì bút lông
Ngày xuân như ngựa, đầu xanh bạc,
Chán cả giang hồ, hết cả ngông !
(Tiễn ông Công lên trời).

Đi liền với cái ngông là cái say, nhưng đó không phải là cái say ẩm thực tầm thường, mà là cái say của tao nhân mặc khách, cái say vì nhân thế, vì cảnh đời:

Cảnh đời gió gió, mưa mưa,
Buồn trông ta phải say sưa đỡ buồn
Rượu say ta lại khơi nguồn
Nên thơ rượu cũng thêm ngon giọng tình
Rượu thơ mình lại với mình,
Khi say quên cả cái đỉnh phù du
Trăm năm thi sĩ tửu đồ là ai?
(Thơ rượu).

Và đã say không phải vì rượu mà vì đời, vì thế sự thì thật khó dứt cơn say bởi cái sự say đã “thăng hoa”

thành “nghệ thuật say” - Thơ say:
Say sưa nghĩ cũng hư đời,
Hư thời hư vậy, say thời cứ say
Đất say đất cũng lăn quay,
Trời say mặt cũng đỏ gay ai cười.
(Lại say).

Nói đến “nghệ thuật say” không thể không nói đến nhân vật Lưu Linh: Tụ Bá Luân, người đời Tấn (Trung Quốc), trong nhóm “Trúc lâm thất hiền” (7 người hiền trong rừng Trúc). Tính phóng khoáng, thích uống rượu và uống không biết say, có làm bài thơ Tửu đức tụng ca ngợi việc uống rượu, được truyền tụng đời sau. Một hôm, ông bảo vợ đi lấy rượu. Vợ ông đổ rượu đi và đập bể vò rượu, khóc mà can rằng: “Ông uống rượu nhiều quá, không phải là cái đạo nhiếp sinh, ông phải bỏ bớt rượu đi”. Lưu Linh nói: “Phải, ta không thể tự cấm được, phải cầu quỷ thần lên để thề nguyện mới được. Vậy phải đủ rượu thịt làm lễ chứ!”. Vợ liền nghe lời, lo sắm sửa đủ các thứ. Xong, Lưu Linh bèn quỳ mà khẩn rằng:

*“Thiên sanh Lưu Linh, / Dĩ tửu vi danh,
Nhất ẩm nhất học, / Ngũ đấu giải tình,
Phụ nhân chi ngôn, / Thận bất khả thính.”*

Dịch nghĩa:

Trời sanh Lưu Linh, / Lấy rượu làm danh,
Một uống một học, / Ngũ đấu giải tình,
Phụ nhân chi ngôn, / Thận bất khả thính.

Mới uống một vò, / Năm đầu giải tỉnh,
Lời nói đàn bà, / Cần thận đừng nghe.

Khấn xong thì ngồi uống hết năm đầu rượu rồi nói “Quý thần không cho ta bỏ rượu!”. Tản Đà cũng có câu “Trời sinh ra bác Tản Đà”, hẳn là ngưỡng mộ Lưu Linh! Nhưng Tản Đà không thể “say tuyệt đối” như Lưu Linh mà là “nửa tỉnh nửa say”! Vì thế, bao trùm và sâu lắng trong hồn thơ Tản Đà vẫn là cái điệu buồn vô cớ, cái nỗi sầu đằng đẵng và cái tình vô hình, vô ảnh, những yếu tố muôn đời của chủ nghĩa lãng mạn... đó là sự cô đơn vĩnh hằng:

*Suối tuôn róc rách ngang đèo,
Gió thu bay lá bóng chiều về tây
Chung quanh những lá cùng cây,
Biết người tri kỷ đâu đây mà tìm...*
(Vô đề)

*Làn cây khuất bóng trăng tà,
Đêm thu một khắc quan hà mấy mươi
Nhớ ai đất khách quê người,
Nhớ ai góc bể bên trời bơ vơ.*
(Nhớ ai)

*

Trong cuốn *40 năm nói láo*, nhà văn, nhà báo Vũ Bằng có “ký họa” chân dung Tản Đà thật sinh động, thật sắc nét. Vì thế, tôi xin mượn bức “ký họa” chân dung Tản Đà đó của Vũ Bằng để tạm ngưng bài viết này: “...Tản Đà, thấy tôi vào, cứ ngồi ỳ ra không thềm đứng dậy; một lúc lâu mới nhìn tôi một hồi như thể nhìn thẳng ăn cắp, rồi “à” một tiếng và bảo tôi ngồi xuống ghế. Thì ra ông ta đang say. Bên cạnh ông là một cái hỏa lò than cháy râm râm, trước mặt là một cái mâm nhỏ trên bày thức ăn bữa bãi. Ông ta uống một tợp, gắp một miếng, khà một cái, hơ tay vào lò than rồi... ngồi rung rung đùi ngâm, với một giọng khê nặng nạch: *Vèo trông lá rụng đầy sân / Tóc tơ ngắn ngủi có ngần ấy thôi*.”

Rồi ông day cái mặt tròn, đỏ như trái bồ quân, trên cằm một cái mũi tròn xoe có hàng ngàn vạt đường gân máu chạy ngang chạy dọc như các con kênh đào vẽ trên bức bản đồ quân sự, ông nhe răng ra (tôi không biết ông cười hay mếu) nói một cách đồng dục: “À, ông Bằng, ông có thấy không? Chữ “vèo” ấy có cho mấy khuyên son cũng chưa đủ! “Vèo trông lá rụng”, hay lắm”. Theo lời ông Vũ Hùng Toán nói với tôi sau này, ông Hiếu suốt ngày cứ tự khen mình như thế, một tý phản đối cũng làm cho ông không bằng lòng... Vừa ngã vào lòng báo, tôi gặp hai nhân vật điển hình: một ông công tử bột đánh phấn bôi môi làm cách mạng văn chương với một giọng văn cụt lủn, có khi không “suy đề”, không “vec bờ” và nổi tiếng làm tiền của gái, và một ông hủ “mớ đời”, làm báo mà chỉ lo chau chuốt một chữ trong thơ, cả ngày say rượu, không thềm biết một tý gì về tình hình quốc nội và quốc tế! Nghĩ vậy, nhưng trong thâm tâm, tôi phục sát đất cả hai ông, bởi vì thơ của một ông rung động, còn văn của một ông có tính cách mạng, trẻ trung, chứ không già khụ như Hoàng Tăng Bí (*) hay Dương bá Trạc. Tôi phục Tản Đà đã đem một cái đẹp cao siêu vào mục thi ca cho làng báo, còn Hoàng Tích Chu thì đã làm “cách mạng thực sự” trong nghề báo, dám đưa ra những cải cách mà lúc đó ai cũng cho là quá ngổ. Cả hai đặc điểm đó, tôi tự xét không thể nào theo nổi, nhưng sau khi gặp..., tôi rút ra được đặc điểm thứ ba, mà đặc điểm này chung cho cả hai người: đó là tính tự phụ, coi thiên hạ như cỏ rác!...” (**).

Sài Gòn, tháng 8-2010

Chú thích:

(*) Hoàng Tăng Bí (1883-1939): tự Nguyên Phu; bút hiệu: Tiểu Mai; là một sĩ phu yêu nước và nhà soạn tuồng nổi tiếng. Sinh tại làng Đông Ngạc, quận Tây Hồ, Hà Nội. Đỗ cử nhân năm 1906 và tham gia Đông Kinh nghĩa thực do Dương Bá Trạc khởi xướng năm 1907. Ông dạy học, diễn thuyết, soạn sách giáo khoa, lập thương nghiệp lấy tiền trợ cấp Phong trào Đông du. Ông bị Pháp bắt sau vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội, giam lỏng tại Huế. Năm 1910, ông đồ phở bằng, nhưng không ra làm quan, mở trường tư dạy học, viết báo *Trung Bắc tân văn* và soạn một số vở tuồng kêu gọi lòng yêu nước.

(**) Vũ Bằng: *Bốn mươi năm nói láo*, NXB Văn học 1993, tr.42-43.

(1) Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), hiệu Tân Nam Tử; là nhà tân học, nhà báo, nhà văn Việt Nam đầu thế kỷ 20; quê ở xã Phượng Dực, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, nay thuộc Hà Nội. Là người tích cực vận động truyền bá quốc ngữ, mở nhà in, làm chủ bút nhiều tờ báo: *Đại Nam đấng cổ tùng báo*, *Lục tỉnh tân văn*, *Đông Dương tạp chí*, *Trung Bắc tân văn* và một số tờ báo tiếng Pháp *Notre Journal* (Tờ báo của chúng ta), *Notre Revue* (Tạp chí của chúng ta), *l'Annam nouveau* (An Nam mới). Ông đã đóng góp rất nhiều trong việc phổ quát tiếng Việt qua tờ *Đấng Cổ Tùng Báo* (1907), tờ báo đầu tiên viết bằng chữ Quốc Ngữ tại miền Bắc. Đáng kể nhất là việc khuyến khích dùng chữ Quốc Ngữ qua tờ *Đông dương Tạp chí* (1913). Là người đầu tiên dịch thơ ngụ ngôn La Fontaine, truyện cổ tích Perrault, kịch Molière từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Bản dịch truyện Kiều sang Pháp văn của ông rất đặc sắc.

(2) Phạm Quỳnh (1892 - 1945), tên hiệu là Thượng Chi: là một nhà văn hóa, nhà báo, nhà văn và quan đại thần triều Nguyễn. Ông là người đi tiên phong trong việc quảng bá chữ Quốc ngữ và dùng tiếng Việt - thay vì chữ Nho hay tiếng Pháp - để viết lý luận, nghiên cứu. Ông được xem là người chiến đấu bất bạo động nhưng không khoan nhượng cho chủ quyền độc lập, tự trị của Việt Nam, cho việc khôi phục quyền hành của Triều đình Huế trên cả ba kỳ (Bắc, Trung, Nam).

(3) Bùi Huy Tín: (1875 - ?), người Hà Nội, là một điền chủ, nhà kinh doanh và hoạt động xã hội thời Pháp thuộc. Chủ thầu một số đoạn đường sắt ở Việt Nam. Có nhiều đồn điền ở Phú Thọ, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Quảng Ninh, đồng thời là chủ một số khu mỏ, nhà in, các báo *Thực Nghiệp Dân báo*, *Tràng An báo*, v.v...

(4) *Trường hận ca*: Hoàng đế Đường Huyền Tông, họ tên thật là Lý Long Cơ, còn gọi là Đường Minh Hoàng, vua thứ chín đời nhà Đường (618-907)... *Trường hận ca* là bài thơ dài nói về mối tình của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi. Dương Quý Phi (719 - 756), tên là Dương Ngọc Hoàn, là một cung phi của Đường Minh Hoàng, là một trong "Tứ đại mỹ nhân" của lịch sử Trung Quốc. Ngọc Hoàn có sắc đẹp được ví là *Tu hoa*, nghĩa là khiến hoa phải xấu hổ.

Lý Bạch có ba bài *Thanh bình điệu ca* tụng sắc đẹp của Dương Ngọc Hoàn. Bạch Cư Dị có bài *Trường hận ca* nổi tiếng kể về chuyện tình giữa Dương Quý Phi và Đường Huyền Tông. Toàn văn bài *Trường hận ca*, bản dịch của Tần Đà, như sau:

Đức vua Hán (a) mến người khuynh quốc,
Trải bao năm tìm chuốc công tai (1).
Nhà Dương có gái mới choai,
Buồng xuân khóa kín chưa ai bạn cùng (2)
Lạ gì của tuyết đông ngọc đức,
Chốn ngai vàng phút chốc ngòi bên.
Một cười trăm vẻ thiên nhiên,
Sáu cung nhan sắc thua hờn phấn son.

Trời xuân lạnh suối tuôn mạch ấm,
Da mỡ đông kỳ tắm ao Hoa.
Vua yêu bạn ấy mới là,
Con hầu nâng dậy coi đà mệt thay!
Vàng nhẹ bước lung lay tóc mái,
Màn phù dung ân ái (3) đêm xuân.
Đêm xuân vẫn vùn có ngần,
Ngai rồng từ đây chậm phần vua ra.
Suốt ngày tháng tiệc hoa vui mãi,
Đêm xuân tàn, xuân lại còn đêm.
Ba nghìn xinh đẹp chị em,
Ba nghìn yêu quý chất nôm một mình.
Nhà vàng đúc đêm thanh ôm ấp,
Lầu ngọc cao, say ấp bầu xuân (4)
Anh em sương phủ mọi phần,
Mà cho thiên hạ có lần rẻ trai.
Vẳng tiên nhạc khắp nơi nghe biết,
Làn gió đưa cao tít Ly cung (b).
Suốt ngày múa hát thung dung,
Tiếng tơ, tiếng trúc say lòng quân vương.
Âm tiếng trống Ngự Dương (c) kéo đến,
Khúc Nghê Thường (d) tan biến như không.
Chín lần thành khuyết bụi tung,
Nghìn xe muôn ngựa qua vùng tây nam.
Đi lại đứng hơn trăm dặm đất,
Cờ thúy hoa bóng phát lung lay.
Sáu quân dùng phát lung lay.
Sáu quân dùng dấy làm rầy,
Mày ngài trước ngựa lúc này thương ôi!
Ai người nhật thoa rơi bỏ đất,
Ôi! thúy kiêu ngọc nát vàng phai.
Quân vương bưng mặt cho rồi,
Quay đầu trông lại, máu rơi lệ đàn.
Gió tung bụi mê man tản mát,
Đường thang mây Kiếm Các (e) lần đi,
Vắng tanh dưới núi Nga My (g),
Mặt trời nhật thếch, tinh kỳ buồn tênh.
Đất Ba Thục non xanh nước biếc,
Lòng vua cha thương tiếc hôm mai.
Thấy trăng luống những (5) đau người.
Đêm mưa dứt ruột, canh dài tiếng chuông (h).
Phút trời đất quay cuồng vận số,
Bánh xe rồng đến chỗ ngày xưa.
Đất bùn chỗ chết còn tro,
Thấy đâu mặt ngọc? bây giờ Mã Ngôi (i)!
Đầm vạt áo, vua tôi giọt lệ,
Giống dây cương ngựa tể về đông.
Cảnh xưa dương liễu, phù dung,
Vị Ương (k), Thái Dịch (l) hồ cung vện mờ.
Phù dung đó! Mặt ai đâu tá?
Mày liễu đâu? Cho lá còn như!

Càng trông hoa liễu năm xưa,
 Càng xui nước mắt như mưa ướt đầm.
 Xuân đào lý gió êm (6) huê nở,
 Thu khi (7) mưa rụng lá ngô đồng,
 Kia Nam Uyển, nọ Tây Cung,
 Đây thêm ai quét lá hồng thu rơi?
 Vườn lê (m) cũ những ai con hát,
 Mái tóc coi trắng phớt lạ lưng.
 Những ai coi giữ tiêu phòng?
 Mây xanh thuở ấy nay cùng già nhẵn.
 Trước cung điện nhìn sân đêm tối,
 Đom đóm bay gọi mối u sầu.
 Ngọn đèn khêu đã cạn dầu,
 Khó thay, giấc ngủ dễ hầu ngủ xong!
 Tiếng canh tối từng từng điểm trống,
 Năm canh dài chẳng giống đêm xưa.
 Sông Ngân lấp lánh sao thừa,
 Trời như muốn sáng, sao chưa sáng trời?
 Trên mái ngói, sương rơi ướt lạnh,
 Trong chăn nằm, bên cạnh nào ai?
 Cách năm sông thác đôi nơi,
 Thấy đâu hòn phách vãng lai giấc nồng?
 Khách đạo sĩ Lâm Cù (n) có gã,
 Chơi Hồng Đô (o) phép lạ (8) thần thông.
 Xót vì vua chúa nhớ nhung,
 Mới sai phương sĩ (p) hết lòng ra tay.
 Cưỡi luồng gió như bay như biển,
 Trên trời xanh dưới đến đất đen.
 Hai nơi bích lạc, hoàng tuyền, (q)
 Dưới trên tìm khát, mơ huyền thấy chi!
 Sức nghe nói, tìm đi mé bể,
 Có non tiêu ngoài phía hư không.
 Rõ ràng (9) cung điện linh lung,
 Xa trông năm sắc mây lồng đẹp sao!
 Trong tha thướt biết bao tiên tử,
 Một nàng tiên tên chữ Thái Chân (r).
 Mặt hoa da tuyết trắng ngần,
 Dáng (10) như người ấy có phần phải chăng?
 Mái tây gỗ cửa vàng then (11) ngọc,
 Cậy đưa tin Tiểu Ngọc (s), Song Thành (t).
 Nghe tin sứ giả Hán đình,
 Cừu hoa trong trướng (u) giệt mình giấc mơ.
 Cầm áo dậy, thần thơ buồn bực.
 Mở rèm châu bình bạc lặn ra.
 Bâng khuâng nửa mái mây tà,
 Thêm cao xuống chiếc mũ hoa lệch đầu.
 Phới tay áo bay màu trước (12) gió,
 Giống Nghê Thường khúc múa năm xưa.
 Lệ dàn mặt ngọc lưa thưa,
 Cành lê hoa chú (13) hạt mưa xuân đầm.
 Ngừng nước mắt âm thầm buồn bã.

Đội ơn lòng, xin tạ quân vương.
 Từ ngày cách trở đôi phương,
 Vắng tanh tăm tiếng, mơ màng hình dong.
 Nơi để điện dứt vòng ân ái,
 Chốn tiên cung thư thái tháng ngày.
 Cõi trần ngoảnh lại mà hay,
 Tráng An chẳng thấy, thấy đầy bụi nhơ!
 Láy chi tỏ tình xưa thâm thú (14)?
 Gửi cảnh thoa vật cũ cảm (15) xuôi.
 Thoa vàng hộp khám phân đôi.
 Nửa xin để lại, nửa thời đem đi.
 Chỉ xin nguyện lòng ghi dạ tạc.
 Tựa thoa vàng bền chặt (16) không phai.
 Thời cho cách trở đôi nơi,
 Nhân gian rồi với trên trời gặp nhau.
 Ân cần dặn mấy câu lâm biệt,
 Lời thề xưa lòng biết với lòng.
 Nửa đêm (17) Trùng thất trăng trong (18)
 Trường Sinh (v) sân điện vắng không bóng người.
 Xin kết nguyện chim trời liền cánh (x),
 Xin làm cây cành nhánh liền nhau (y).
 Thắm chi trời đất dài lâu.
 Giận này (19) dằng dặc dễ hầu có nguôi...

Chú thích của bản dịch *Trường hận ca*:

1. Toi 2. Biết 3. Êm ái 4. Mùa xuân 5. đã 6. Đêm 7. Kia 8. Hoá 9. Rõ ràng 10. Dễ 11. Khoá 12. Ngọn 13. Chịu 14. Thâm thú 15. Đem 16. Chắc 17. Là đêm 18. Ngồi chung 19. Hồn đầu
 (a) Hán Hoàng: Chỉ Đường Minh Hoàng. Bạch Cư Dị là bày tội nhà Đường, không tiện kể lại truyện Minh Hoàng, nên phải tránh đi như thế. (b) Ly Cung: Tức là cung Hoa Thanh. (c) Ngự Dương: Nay là đất huyện Kế và Bình Cốc, tỉnh Hà Nam. An Lộc Sơn nổi loạn ở đây. (d) Khúc Nghê thường: Tên khúc múa thần tiên. (e) Kiếm Các: Tên đất ở tỉnh Tứ Xuyên. (g) Nga My: Tên núi, nay ở phía tây nam huyện Nga My, tỉnh Tứ Xuyên. (h) tiếng chuông: Khi đến Tà Cốc, Đường Huyền Tông nghe tiếng chiêng trong lúc mưa dầm, buồn bã vì nhớ tới Quý Phi, liền làm ra khúc ca gọi là Vũ Lâm Linh khúc (khúc chiêng trong lúc mưa dầm). (i) Mã Ngôi: Tên đất, ở phía tây huyện Hưng Bình, Thiểm Tây, nơi Dương Quý Phi chết. (k) Thái Dịch: ao Thái Dịch.

(l) Vị Ương: cung Vị Ương. (m) Vườn Lê (Lê Viên): Nơi diễn kịch trong cung vua Đường. Đường Minh Hoàng có một đội con hát riêng kén những con nhà tử tế, ở trong vườn riêng gọi là "Lê viên". Bọn con gái đó được gọi là "Lê viên tử đệ", hoặc dài dòng hơn "Hoàng đế Lê viên tử đệ". (n) Lâm Củng: Tên huyện, thuộc tỉnh Tứ Xuyên. (o) Hồng Đô: Chỉ kinh đô thần tiên. (p) Phương sĩ: Đạo sĩ. (q) Bích lạc, Hoàng tuyền: *Bích lạc* là khoảng không xanh biếc ở trên trời. *Hoàng tuyền* là suối vàng, dưới âm phủ. (r) Thái Chân: Tên Dương Quý Phi. (s) Tiểu Ngọc: Tên người. Đây chỉ thị nữ của các nàng tiên. (t) Song Thành: Tức Đổng Song Thành, thị nữ của Tây Vương Mẫu. (u) Cửu hoa trướng: Trướng có dệt các loại hoa rực rỡ. (v) Trường Sinh: Tên điện trong cung vua Đường. (x) Chim liền cánh (Tị dục điểu): Sách *Nhĩ Nhã* (x*) nói rằng: Phương nam có loài chim Kiêm Kiêm. Chim Kiêm Kiêm mỗi con chỉ có một mắt và một cánh, khi muốn bay, hai con phải chập thành đôi mới bay được, đương nhiên là một trống một mái. (y) Cây liền cành (Liên lý chi): Hai cành khác gốc mà cành giao nhau, nối liền nhau.

(x*) *Nhĩ Nhã* là bộ từ điển của Trung Quốc thời kỳ cổ đại, một trong những tác phẩm kinh điển của Nho giáo được xếp vào danh sách thập tam kinh. *Nhĩ* nghĩa là *cận* (gần), *nhã* nghĩa là *chính* (tức *nhã ngôn* - lời nói nhã nhặn), nên *Nhĩ Nhã* nghĩa là *cận chính*, tức là tiếp cận với quy cách ăn nói sao cho nhã nhặn, đúng mực. Nội dung chủ yếu của *Nhĩ Nhã* là giải thích và khảo chứng vốn từ ngữ Trung Quốc thời cổ đại. Tác giả *Nhĩ Nhã* không xác định được là ai. Ban Cố trong sách *Hán thư*, mục *Văn nghệ chí* có ghi chép *Nhĩ Nhã* gồm 3 quyển, 20 thiên. Về sau đến thời Đường *Nhĩ Nhã* được xếp vào *bộ kinh*, trở thành một trong những tác phẩm kinh điển của Nho giáo. Hiện nay *Nhĩ Nhã* chỉ còn lại 19 thiên.

(5) Bạch Cư Dị (772-846) tự là *Lạc Thiên*, hiệu là *Hương Sơn cư sĩ*, là nhà thơ nổi tiếng thời nhà Đường. Tác phẩm nổi tiếng của Bạch Cư Dị ở Việt Nam là hai bài *Tỳ bà hành*, *Trường Hận Ca*. Bạch Cư Dị chủ trương đổi mới thơ ca, thơ phải gắn bó với đời sống, phản ánh được hiện thực xã hội, chống lại thứ văn chương hình thức. Thơ ông mang đậm tính hiện thực, lại hàm ý châm biếm nhẹ nhàng kín đáo. *Trường hận ca* để nói mối tình đẹp của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi, nhưng đọc kỹ thì những ý châm biếm, mỉa mai kín đáo đều có. Ông cùng Nguyên Chấn đề xướng phong trào Tân Nhạc Phủ (5*). Thơ ông thấm nhuần tư tưởng nhân đạo, nhân văn. Ông hòa đồng cùng dân chúng, không coi việc làm quan của mình là gì, mà thấy mình cũng bị cuộc đời làm cho bầy nổi ba chìm chẳng khác gì người đời (*Tỳ bà hành*). Riêng hai bài *Tỳ Bà Hành* và *Trường Hận Ca* đã đủ tỏ tài thơ của Bạch Cư Dị. Bằng lối kể chuyện miêu tả, với chủ đề khác nhau, hai bài thơ dài của ông, bài thì bay bướm, hình ảnh đẹp, lời bình trầm lắng, ý ngoài lời, ca tụng, mỉa mai đều kín đáo; bài thì hòa đồng vào cảnh ngộ cùng nhân vật, viết lên những tâm trạng gửi gắm của cả hai, người gảy - người nghe, vào tiếng đàn trên bến Tầm Dương, bài thơ da diết, buồn thấm thía mà nỗi đời thì vơi vợi mệnh mang.

(5*) Nhạc phủ nguyên là tên gọi cơ quan âm nhạc do Hán Vũ Đế (156 tr. CN - 87) lập nên, có nhiệm vụ thu thập ca dao và thơ để phổ nhạc. Bài nào được lựa chọn thì gọi là *nhạc phủ khúc*, sau gọi vắn tắt là *nhạc phủ*. Danh từ *nhạc phủ* dùng để chỉ nhiều thể văn có vần, phổ vào nhạc được. Trong số này, bộ phận được chọn nhiều nhất, có giá trị nhất là dân ca, bởi vậy từ *nhạc phủ* còn dùng để chỉ dân ca đời Hán (206 tr.CN - 220) và Lục triều (220 - 581) ở Trung Quốc. Hán Vũ Đế phong Lý Diên Niên (5*1) làm Hiệp luật đô úy, thu thập các bài ca dao, ca khúc trong dân gian, lãnh đạo việc ca xướng, phổ nhạc mới để hòa hợp với tiếng đàn sáo; lại sai Tư Mã Tương Như (5*2) và các bầy tôi giỏi văn học tuyển chế tân ca...

(5*1) Lý Diên Niên: chuyên lo về biên soạn những điệu múa, bản nhạc cho các cung tần mỹ nữ. Lần ấy, Lý Diên Niên sáng tác ra bài thơ *Giai Nhân Ca* và dạy cho các cung nữ biểu diễn. Sau khi Hán Vũ Đế nghe được bài ca này thì nói : "Trên đời này làm sao có người nào đẹp đến thế!". Có vị hoạn quan tâu rằng : "Bẩm hoàng thượng! Có người con gái đẹp như thế đấy. Đó chính là em gái của Lý Diên Niên". Hán Vũ Đế sau khi nghe nói thế liền cho truyền em gái của Lý Diên Niên vào cung. Khi tận mắt chiêm ngưỡng dung nhan của em gái Lý Diên Niên, Hán Vũ Đế đã lập tức phong nàng làm Cung phi, năm đó Lý thị vừa tròn đôi tám. Vì Lý thị rất được Hán Vũ Đế sủng ái cho nên được phong tước vị *Phu nhân* và người đời sau khi nhắc về em gái Lý Diên Niên thường gọi bằng "Lý Phu nhân", người có sắc đẹp "*khuyh nước khuyh thành*".

Nội dung bài thơ *Giai nhân ca* như sau :

Phiên âm Hán -Việt :

Bắc phương hữu giai nhân,

Tuyệt thế nhi độc lập.

Nhất cổ khuyh nhân thành,

Tái cổ khuyh nhân quốc.

Ninh bất tri, khuyh thành dữ khuyh quốc,

Giai nhân nan tái đắc!

Dịch nghĩa :

Phượng Bắc có người đẹp
Dung nhan tuyệt thế một mình nàng
Liếc một lần làm thành người ta xiêu
Liếc hai lần làm nước người ta đổ
Quan tâm gì thành đổ nước xiêu
Người đẹp khó gặp lại.

(5*2) Tư Mã Tương Như tự Tràng Khanh (179 TCN-117 TCN), người ở Thành Đô, đời nhà Hán. Là người đa tài, văn hay, đàn giỏi. Khi lìa quê lên Tràng An để lập công danh, đến con sông đầu làng, Tương Như viết trên cầu một câu: "*Bát thừa cao xa tứ mã, bất phục quá thử kiều*" (*Không ngồi xe cao bốn ngựa, không qua lại cầu này nữa*). Khi đến đất Lâm Cùng, Tương Như vốn sẵn quen với Vương Cát là quan lệnh ở huyện, nên đến chơi. Cát lại mời Tương Như cùng đi dự tiệc ở nhà Trác Vương Tôn, vốn viên ngoại trong huyện. Nghe tiếng Tương Như đàn hay nên quan huyện cùng Trác Vương Tôn yêu cầu chơi cho một bài. Họ Trác vốn có một người con gái rất đẹp tên Văn Quân, còn nhỏ tuổi mà sớm góa chồng, lại thích nghe đàn.

Tương Như được biết, muốn gheo nàng, nên vừa gảy đàn vừa hát khúc *Phượng cầu hoàng* (*Chim phượng trống tim chim phượng mái*):

*Chim phượng, chim phượng về cố hương,
Ngao du bốn bể tìm chim hoàng
Thời chưa gặp chừ, luống lỗ làng.
Hôm nay bước đến chốn thềm thang.
Có cô gái đẹp ở đài trang,
Nhà gần người xa nào tâm tràng.
Ước gì giao kết đôi uyên ương,
Bay liệng cùng nhau thỏa mọi đường.*

Nguyên văn:

*Phượng hê, phượng hê quy cố hương,
Ngao du tứ hải cầu kỳ hoàng,
Thời vị ngộ hê vô sở tương,
Hà ngộ kim tịch đăng tư đường.
Hữu diễm thực nữ tại khuê phòng,
Thất nhĩ nhân hà sấu ngã trường.
Hà duyên giao cảnh vi uyên ương
Tương hiệt cương hê cộng cao tường.*

Sau khi Trác Văn Quân nghe khúc *Phượng cầu hoàng* của Tư Mã Tương Như, hai người yêu nhau thắm thiết, nhưng lại bị ông Trác Vương Tôn phản đối kịch liệt, không còn cách nào khác, hai người liền cùng nhau bỏ trốn đến Thành đô quê hương Tư Mã Tương Như. Sau Hán Vũ Đế đọc bài *Tử hư phú* của Tương Như, khen tài mới vời vào triều, ban chức tước. Lại sai chàng cầm cờ tiết, thay nhà vua về Ba Thục chiêu an bọn phụ lão từng phục nhà Hán. Lần này thỏa chí bình sinh, Tương Như áo gấm vinh quy được người đón rước long trọng. Nhưng làm quan ít lâu, lại chán, cáo bệnh lui về quê.

Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du có câu: *Khúc đêu Tư Mã phượng cầu, / Nghe ra như oán, như sầu phải chăng!*

(6) Bùi Giáng (1926- 1998) là một nhà thơ, dịch giả và nghiên cứu văn học. Ông nổi tiếng từ thập niên 1960 với tập *Mưa nguồn*. Ông còn có các bút danh khác: Bán Dùi, Bùi Giáng Dúi. Quê làng Thanh Châu thuộc xã Vĩnh Trinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Từ năm 1957, ông lần lượt cho ra đời một loạt sách giới thiệu về văn học Việt Nam như *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên*, *Chinh phụ ngâm*... Ông nổi tiếng bởi tốc độ sáng tác nhanh: tập thơ *Mười hai con mắt* được ông sáng tác chỉ trong một đêm Noel năm 1992. Từ năm 1962, Bùi Giáng liên tục cho ra đời nhiều đầu sách. Mỗi năm đều đều vài ba cuốn. Ông là một tác giả có tác phẩm in ra đứng vào hàng kỷ lục ở miền Nam Việt Nam trước 1975. Năm 1969, tất cả sách vở cùng với nhà cửa bị một cháy hết trong một cơn hỏa hoạn. Ông bị sốc nặng, từ đó trở đi ông là bệnh nhân quen thuộc của viện dưỡng trí Biên Hòa...

Thơ: *Mưa nguồn* (1962); *Lá hoa cồn* (1963); *Màu hoa trên ngàn* (1963); *Mười hai con mắt* (1964); *Ngàn thu rớt hột* (1967); *Rong rêu* (1972); *Thơ vô tận vui* (1987); *Mùa màng tháng tư* (1987); *Mùi Hương Xuân Sắc* (1987); *Đêm ngắm trăng* (1997); Dịch thuật: *Trăng châu thổ*; *Hoàng Tử Bé*; *Khung cửa hẹp*; *Hòa âm điền dã*; *Ngộ nhận*; *Cõi người ta*; *Nhà sư vương luy.*; Khảo cứu: *Tư tưởng hiện đại* (1962); *Martin Heidegger và tư tưởng hiện đại* (1963); *Đi vào cõi thơ*; *Thi ca tư tưởng*; *Một vài nhận xét về bà huyện Thanh Quan*; *Một vài nhận xét về Lục Vân Tiên, Chinh Phụ Ngâm, quan Âm Thị Kính*; *Vài nhận xét về truyện Kiều và truyện Phan Trần*; *Sa mạc phát tiết* (1965); *Sa mạc trường ca* (1965); *Bài ca quần đảo* (1969); *Mùa thu trong thi ca*; *Ngày tháng ngao du*.

(7) *Hoàng Hạc Lâu* là bài thơ nổi tiếng của Thôi Hiệu. Tương truyền, Lý Bạch khi đến Hoàng Hạc Lâu định đề thơ, đã thấy thơ Thôi Hiệu trên vách, đọc xong, vứt bút, ngửa mặt than rằng:
Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc
Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu..

Dịch nghĩa:

Trước mắt thấy cảnh không tả được
Vì Thôi Hiệu đã đề thơ trên đầu...

Hán-Việt

Hoàng Hạc Lâu

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng Hạc Lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị,
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Dịch nghĩa

Lâu Hoàng Hạc

Người xưa đã cưỡi hạc vàng bay đi,
Nơi đây chỉ còn lại lâu Hoàng Hạc (7*)
Hạc vàng một khi bay đi đã không trở lại
Mây trắng ngàn năm vẫn phiêu diêu trên không
Mặt sông lúc trời tạnh, phản chiếu cây cối Hán Dương rõ mồn một
Cỏ thơm trên bãi Anh Vũ (7**) mơn mớn xanh tươi
Trời về chiều tối, tự hỏi quê nhà nơi đâu?

Trên sông khói tỏa, sóng gợn, khiến buồn lòng người!

Bản dịch của Tản Đà (dị bản):
Hạc vàng ai cưới đi đâu?
Mà đây Hoàng Hạc riêng lâu còn trơ
Hạc vàng đi mất từ xưa
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay
Hán Dương sông tạnh cây bầy
Bãi xa Anh Vũ xanh đầy cỏ non
Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai!

Thôi Hiệu (khoảng 704-754) là thi nhân thời nhà Đường, Trung Quốc. Đường thời, Thôi Hiệu rất nổi tiếng, nay thơ của ông chỉ còn lại hơn 40 bài, trong đó, *Hoàng Hạc Lâu* được coi là một trong những bài thơ hay nhất thời Đường. Cùng với Vương Duy (8), ông được coi là một trong những người tinh thông *cận thể thi*.

(7*) Tục truyền Phí Văn Vi thành tiên, thường cưới hạc về nghỉ ở Hoàng Hạc lâu.

(7**) Khu bãi bến khúc sông thuộc Vũ Xương tỉnh Hồ Bắc.

(8) Vương Duy (701-761), tự Ma Cật. Ông là một nhà thơ, một họa sĩ, một nhà viết thư pháp và một chính khách nổi tiếng đời Đường. Ông còn được người đời gọi là *Thi Phật*. Cùng với Lý Bạch (Thi Tiên) và Đỗ Phủ (Thi Thánh) là ba người nổi tiếng về tài thơ ca thời Đường. Tô Đông Pha (9) đời Tống khi viết về Vương Duy có câu: *Vị Ma Cật chi thi, thi trung hữu họa; quan Ma Cật chi họa, họa trung hữu thi*, dịch nghĩa: *Thưởng thức thơ của Ma Cật, trong thơ có họa đồ; ngắm họa đồ của Ma Cật, trong họa đồ có thơ*.

(9) Tô Thức (1037-1101), tự Tử Chiêm, một tự khác là Hòa Trọng, hiệu Đông Pha cư sĩ nên còn gọi là Tô Đông Pha, là nhà văn, nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc thời Tống. Ông được mệnh danh là một trong *Bát đại gia Đường Tống*.

Tản Đà ở Nam kỳ Ngô Tất Tố

Từ khi *Tao Đàn* ra số đặc biệt về *Giấc mộng lớn* của ông Tản Đà, các ông tòa soạn có bảo tôi viết một bài, đầu đề mặc tôi lựa chọn.

Cái đó là lẽ tất nhiên.

Đem cái giao tình của tôi với ông Tản Đà đặt trước cảnh kẻ còn người khuất, nghĩa vụ của tôi đã buộc tôi không thể khiết nhiên với số tạp chí có ý nghĩa ấy. Huống chi lại thêm có lời yêu cầu của anh em. Chỉ tiếc lâu nay tôi ít gần ông Tản Đà. Từ ngày ở Nam ra Bắc, thắm thoát đã đúng mười năm, tôi chỉ gặp ông độ bốn, năm lần, mỗi lần chừng nửa giờ hay một giờ. Trong khoảng đó, tính tình tư tưởng của ông ra sao, tôi không được rõ. Và tôi biết ông cũng lại khí muện. Cái năm 1925, tôi dịch cuốn *Cẩm hương đình* bán cho Tản Đà thư điểm, bấy giờ mới gặp ông một lần đầu tiên. Trước đó, thân thế ông thế nào tôi cũng không được biết kỹ.

Vậy thì, về ông Tản Đà, tôi sẽ viết gì? Phê bình văn nghiệp hay tán dương nhân phẩm của ông, hẳn là những việc mà một người đã thân với ông như tôi không được phép làm. Tôi đã nghĩ đi nghĩ lại. Trong cái trang thi sĩ của cuốn *Việt Nam văn học sử* này, dầu sao mặc lòng, ông Tản Đà vẫn là một người đứng đầu của thời đại này. Thế thì bao nhiêu dật sự của ông, có

lẽ đều là tài liệu để cho người sau khảo cứu về ông. Nhưng những dật sự của ông ở Bắc, bà con chắc đã nhiều người biết cả rồi. Cái mà, ngoài tôi, trong các bạn thân của ông ở đây, ít ai hiểu rõ, có lẽ chỉ là thời kỳ ông ở Nam.

Vi vậy, tôi mới chọn cái đầu đề trên kia. Và tôi sợ dĩ phải nói ra ngoài lẽ nhiều thế, chỉ cốt để khỏi có ai phải hỏi tại sao tôi viết về ông Tản Đà có vậy. Ông Tản Đà vào Nam tất cả ba lần. Lần cuối cùng tôi không được biết. Lần thứ nhất, cái cơ đã đưa ông đi chỉ là sự thất bại của *An Nam tạp chí*.

Khi ấy, *An Nam tạp chí* ra ở Hàng Lọng. Trong tòa soạn có ông và tôi. Cái tài viết báo của ông thế nào chắc ai cũng đều rõ cả. Còn tôi, thì mới bắt đầu bước vào làng báo, sức lực hãy còn non nớt, nhiều bài đến nay nhớ lại mà xấu hổ mướt mồ hôi. Ấy vậy mà *An Nam tạp chí* vẫn được độc giả hoan nghênh, nhất là độc giả trong Nam. Cái đó hoặc giả cũng là dư trách của “Giác mộng con” “khối tình con” để lại.

Nguyên nhân làm cho tờ tạp chí ấy phải chết là rượu. Đành rằng nếu không có rượu, thì ông Tản Đà sẽ không phải là ông Tản Đà, nhưng trong khi nó làm cho ông Tản Đà thành ông Tản Đà, chính nó cũng là thủ phạm làm cho *An Nam tạp chí* không có bài đưa nhà in. Bấy giờ *An Nam tạp chí* xuất bản mỗi tháng hai kỳ nhưng mấy tháng sau nó đã đảo lại: mỗi kỳ hai tháng.

Trong lúc chiếc “Thuyền nan” đã bị hết sức chèo chở, thì ông Tản Đà tiếp được bức thư đầy những hứa hẹn của một bạn đọc trong Nam, ký tên là Nguyễn Thành Úc. Đặt hy vọng chừa chan vào bức thư ấy, ông Tản Đà mới quyết đi Nam. Khi tới Sài Gòn, cái hy vọng ấy đã bị tiêu tan trong lúc giáp mặt người viết thư, thì ông Tản Đà lại gặp ông Diệp Văn Kỳ. Với một nghìn đồng bạc của ông Diệp Văn Kỳ đưa tặng, ông Tản Đà lại trở về Bắc để trang cái nợ của *An Nam tạp chí*. Rồi ông lại vào Nam khi số tiền đó không còn đồng nào trong túi. Đó là lần thứ hai. Lần này ông có ý muốn “đóng đờ” ở Nam, cho nên tới nơi ít lâu, thì ông có thư ra gọi gia quyến và bảo tôi vào để viết *An Nam tạp chí*.

Chẳng ngờ khi tôi vào đến Sài Gòn, ty kiểm duyệt trong ấy không nhận duyệt bài của một tờ báo ngoài Bắc. *An Nam tạp chí* không thể ngụ cư ở đó, ông Tản Đà mới giới thiệu tôi vào viết với ông cái trang văn chương trong *Đông Pháp thời báo* của ông Diệp Văn Kỳ. Ở chỗ này hình như cần phải nói đến tiền. Là vì trong những cái khác người của ông Tản Đà, đức tiêu tiền cũng nên để ngang với tài thơ và tài rượu.

Bấy giờ ở *Đông Pháp thời báo*, lương của tôi là 80 đồng, của ông Tản Đà một trăm, và ngoài ra, mỗi tháng ông còn vay riêng của ông Diệp Văn Kỳ thêm một trăm nữa. Vậy là hàng tháng, chúng tôi có tới 280 đồng. Nhưng không tháng nào ông Tản Đà không phải lật đật về chạy tiền nhà. Cái nhà của chúng tôi ở kề tiếp với Xóm Cà, nó là một nơi nhà quê thuộc làng Bình Hòa, cách Bà Chiểu độ bốn cây số và cách Sài Gòn độ 10 cây số. Nhà có bốn gian: một gian làm buồng ngủ, một gian làm buồng giấy, một gian làm buồng ăn, còn một gian nữa thì để mắc một cái võng đem ở Bắc vào. Theo sự xếp đặt ấy, sau khi nhà đã thuê xong, ông Tản Đà liền đi mượn người phá mấy bức tường ở giữa để lấy đường thông gian nọ sang gian kia và lấy gạch xây cái bể cạn. Giá nhà này cũng không lấy gì làm đắt. Tất cả bốn gian, có 28 đồng. Với số lương của chúng tôi, nó chỉ là một phần mười chứ gì. Thế mà tháng nào cũng phải khát độ vài bốn hện. Tôi còn nhớ, một hôm chủ nhà thúc giục riết quá, ông Tản Đà, sau khi đã ăn cơm tối, phải thân hành lên tận Sài Gòn xoay tiền... Vào khoảng 11 giờ đêm, thì thấy ông về với chai rượu rhum, con vịt quay và vài món khác. Mới thoạt vào cửa, ông liền nói với tôi bằng giọng ngạc nhiên:

- Hồng cả ông ạ!

Tôi hỏi cái gì thì ông thản nhiên cắt nghĩa:

- Chỉ vay được hai chục đồng, trả tiền nhà cũng thiếu tám đồng; tôi mua ít đồ đánh chén, tất cả hết hơn mười đồng...

Rồi ông gọi cu Vang, - một đứa đầy tớ tâm phúc của ông, lúc ấy cũng gần ba mươi tuổi - sắp sửa mâm bát và đem con vịt quay ra chặt.

- Chén đã! Tiền nhà rồi lại xoay!

Dưới ánh trăng vàng vạc của tiết cuối năm, chúng tôi ngất ngưởng trên chiếc chõng tre kê ở giữa sân với chai rượu rhum và cái ngông của ông Tản Đà, tưởng như vũ trụ không lấy gì làm lớn. Anh em trong Nam hồi ấy hình như đều coi cái ngông của ông là sự đương nhiên, nên không ai cưỡng lại.

Có lần ông cử Tùng Lâm đã bị mắng oan vì nó.

Bấy giờ ông Tản Đà tuy coi phụ trương văn chương của *Đông Pháp thời báo*, nhưng công việc xếp đặt trang báo ấy thì ở ông cử Tùng Lâm. Một hôm vì thiếu bài, ông Tùng Lâm mới phải thêm vào một bài thơ lá cải. Khi báo ra, ông Tản Đà hạch ông Tùng Lâm về sự chuyên quyền ấy. Ông này cãi rằng: Bài thiếu, báo cần lên khuôn, tôi không thể xuống tận Xóm Cà để hỏi bài của ông; ông Tản Đà lấy làm tức giận và mắng thêm:

- Nếu thiếu bài thì bỏ trắng đấy cho tôi. Không xin phép tôi mà cho bài thơ kia vào đấy, thế là ông hỗn.

Ông Tùng Lâm chỉ cười.

Lại một lần, nhằm ngày mùng một Tết âm lịch, anh em tòa soạn *Đông Pháp thời báo* đến thăm ông Diệp Văn Kỳ. Ông Kỳ mở các thứ rượu ra uống, ai nấy đều say choáng choáng, cố nhiên say nhất thì ông Tản Đà. Ông Bùi Thế Mỹ đến sau, liền bị ông Tản Đà đùa giỡn đuổi bắt. Cái gác mà chúng tôi ngồi tuy rộng, nhưng những thống, chóc và các đồ đạc bày ra gần chật.

Trong lúc ông Tản Đà đuổi theo ông Mỹ, ba, bốn anh người nhà ông Kỳ cứ phải chạy miết theo chân hai ông để giữ những thứ đồ kia, vì sợ các ông ấy va vào nó. Bà Diệp Văn Kỳ ngồi trong võ tay cười reo. Ông Đào Trinh Nhất thì mỉm mỉm cười nụ.

Nóng máu nhất là ông Trần Quý, thấy ông Tản Đà diễn mãi trò ấy, ông Quý cau mày và gắt:

- Làm cái gì thế? Người ta coi như xi-nê-ma kia kìa.

Ông Tản Đà vẫn không tha ông Mỹ và trả lời ông Quý thế này:

- Ông phải biết cái thằng trong xi-nê-ma nó không biết người ngoài là ai.

Nhất sinh tư tưởng của ông Tản Đà có thể thu vào câu đó. Chính ông đã tự coi ông là một người bóng trong phim xi-nê-ma, quốc dân, xã hội, mà đến cả thế giới nữa, đều là những người ngoài. Như thế, đối với ông, sự yêu ghét chê khen chỉ là sự thừa. Vì vậy, tôi cũng không muốn nói nhiều về ông.

(Đăng lần đầu trong tạp chí Tao Đàn, 1939, in lại trong Chén rượu vĩnh biệt (nhiều tác giả), nxb. Văn Hóa, Hà Nội, VN, 1989)

Vụ án Tản Đà - Phan Khôi Thanh Lăng

Vụ Án Tản Đà - Phan Khôi

Phan Khôi công kích " Cái cười của Con Rồng Cháu Tiên "

Nhân đọc cuốn tiểu thuyết " Cay đắng mùi đời " của nhà văn Hồ Biểu Chánh, Phan Khôi đã viết một bài đại luận về cái cười thường khi rất bi ối, tàn nhẫn của người Việt Nam mình. Bài đó ông đề nó là " Cái cười của con rồng cháu tiên " (P.N.T.V. số 84, 28-5-1931). Phan Khôi đã vạch ra cái khéo léo, tài tình của ngòi bút tả chân Hồ Biểu Chánh trong việc vẽ ra cái cười man

ợ, khả ố, đề tiện của cái nòi giống tự xưng là " Con rồng cháu tiên ".

" Bộ " Cay đắng mùi đời " hẳn đã có nhiều người nói đến và thấy trong đó tả những gì, khi tôi đọc chắc tôi cũng thấy như người ta. Một bộ tiểu thuyết vẽ ra nhân tình thế thái. Nhất là sự khốn nạn của kẻ nghèo, thật là có ý vị thâm trầm lắm. Vậy mà những điều đó tôi để ra ngoài hết, khi tôi đọc nó tôi chỉ có một cái cảm tưởng về cái cười trong truyện mà thôi. Hẳn tác giả " Cay đắng mùi đời " là ông Hồ Biểu Chánh cũng phải nực cười mà cho tôi là tọc mạch ". (P.N.T.V. số 84, 28-5-1931). Trong rất nhiều thí dụ về trường hợp lối bịch của cái cười Việt Nam mình, Phan Khôi đã đưa ra một so sánh :

" Có một phần đông người Pháp ở đây ta hằng ngày thấy họ cũng có thể chiêm nghiệm được một dân tộc Pháp. Ví dụ như gặp khi trời mưa, đường trơn, có người nào đó bất kỳ đi vô ý mà trượt té, bấy giờ có năm ba người Pháp đứng đó họ có cười hay không ? Tôi, và nhiều người như tôi nữa dám chắc rằng họ chẳng những không cười mà còn chạy lại để đỡ người bị té ấy lên nữa. Còn như Con Rồng cháu Tiên ta, ai không biết chứ tôi, tôi dám chắc rằng trước khi chạy lại đỡ, họ phải cười một chặp cho no nê đã ". (P.N.T.V. số 84, 28-5-1931).

Phan Khôi công kích Tống Nho

Sau khi, với giọng bông đùa, Phan Khôi đã dám đưa ra mà công kích cái cười khả ố, bần tiện của cả một cái nòi giống tự xưng là Con rồng Cháu tiên, thì, đến ngày 13-8-1931, trên Phụ Nữ tân văn số 95, ông lại cay nghiệt chửi tùm lum cái phong tục man rợ mà người ta xưng tụng là thủ tiết trong xã hội Trung Hoa và Việt Nam.

Theo Phan Khôi, cái luật bắt người đàn bà góa chồng, ở vậy, thủ tiết thờ chồng là một luật rất man rợ, thoái hoá, người Trung Hoa đã bỏ nó từ lâu rồi mà người Việt Nam mình cứ giữ nó khư khư để đàn áp người đàn bà. YU Phan Khôi muốn đổ cái lỗi ấy cho Tống nho, chứ thực tình Khổng nho chẳng có dạy " cái điều xằng bậy " ấy...Mà ngay đến Tống nho hồi đầu bên Trung Hoa cũng chẳng ai coi cái luật thủ tiết là quan trọng. Phan Khôi kể :

" Các nho gia nhà Tống trước Trình Hy đối với phụ nữ có ý rất khoan thứ, nghĩa là không bắt buộc họ phải thủ tiết, chịu thiệt thòi cả đời như Phạm Trọng Yêm (sinh năm 989) có lập ra cái nghĩa trung trang, trong tờ khoán ước có trích ra một phần ruộng để giúp đàn bà cải giá, còn đàn ông tái thú lại không giúp. Ông có con trai là Phạm Thuận Hựu chết non để lại một người vợ góa, sau đó, học trò ông là Vương Đào góa vợ, ông bèn đem người dâu của mình mà gả cho, và lại mẹ ông Phạm Trọng Yêm trước kia cũng cải giá cho một người họ Chu. Ông theo mẹ về ở với cha ghê, đổi họ tên là Chu Thuyết đến sau đỗ đạt rồi ông mới lại theo họ Phạm. Phạm Trọng Yêm là một bậc danh hiền buổi Tống sơ, một nhân vật lớn trong lịch sử mà cũng không hề cho sự cải giá là phi lễ, không hề bắt đàn bà góa thủ tiết; cho đến mẹ ông cải giá, ông cũng chẳng hề lấy làm sỉ nhục gì. " (P.N.T.V. số 95, 13-8-1391).

Chính vì vậy, mà Phan Khôi xem ra có thù với Tống Nho, nên hễ có dịp là ông đã kích bọn họ. Lần này chẳng hiểu là lần thứ mấy. Chẳng thế mà ngay ở đoạn đầu số báo này (P.N.T.V. số 95, 13-8-1391) ông phải nhắc đến việc ông đã từng hô hào chống Tống Nho ở số 89 Phụ Nữ tân văn :

" Trong bài " Lại nói về tam cang với ngũ luân " ở Phụ Nữ tân văn số 89, tôi có nói rằng : " Trong cái vòng luân lý đạo đức tôi muốn lấy Khổng Mạnh làm thầy, mà đồng thời tôi cũng muốn phé truất Hán Nho và Tống Nho ". Tôi nói thế không phải nói bậy đâu. Hán nho như cái thuyết tam cang của họ mà tôi đã bác đi trong mấy bài trước đó, đáng phé truất là đường nào. Tống Nho lại còn nhiều điều không hiệp với Khổng Mạnh mà làm hại cho ta hơn nữa tức như cái luật cấm cải giá là bất công, vô đạo, cướp mất quyền lợi của đàn bà mà không bổ ích gì cho phong hoá, ta nên phé trừ đi là phải. "

Thế rồi, trong phần kết của bài Tống nho này, ông hô hào chị em phụ nữ hãy nên " phé trừ " cái tục " trái tính trời " ấy đi :

" Tôi lấy làm lạ, cái kêu bằng cái " tiết đó " không phải tánh trời sanh thì sao lại đem nó để càn lên trên cái do tính trời sanh ? Tôi thì cứ giữ mực què què thiệt thiệt, căn cứ ở câu : " Thực sắc thiên tánh " của Mạnh Tử mà nói rằng : Hề đàn ông chết vợ thì lấy vợ khác, đàn bà chết chồng

thì lấy chồng khác. Còn như cặp vợ chồng nào có cái ái tình đặc biệt, một người chết đi một người đành ở vậy, cái thì tùy ý họ, xã hội không ép buộc gì. Đến như nói cái thứ hai của tánh trời, gặp lúc đáng bỏ phải bỏ, thì, đã cấm đàn bà cải giá xin cũng cấm đàn ông tái thú luôn. " Trong phụ nữ ta có nhiều người chồng chết, ở trong cảnh ngộ rất đáng thương, buồn rầu đủ mọi trăm thứ, vậy mà nói đến chuyện cải giá, sợ mang tiếng, nhất định không thì thôi. Có người bóp bụng cắn răng cũng giữ được trót đời ; nhưng có người khôn ba năm đại một giờ, thì ra mang cái xấu lại còn hơn cải giá. Lại thường thấy bà goá nào có máu mặt thì bọn điều thoa trong làng trong họ lập mưu mà vu hãm cho, để mong đoạt lấy gia tài. Những sự đó đều là chịu ảnh hưởng của cái luật cấm cải giá mà ra ; vậy thì nó chỉ làm hại cho phong hoá thì có chớ có bổ ích gì đâu ? Bởi vậy ta nên phế trừ cái luật ấy đi ; từ rày về sau, trong óc chúng ta, cả đàn bà và đàn ông Việt Nam đừng có cái quan niệm ấy nữa " (P.N.T.V. số 95,13-8-1931).

Tản Đà khai chiến với Phan Khôi

Hai bài của Phan Khôi viết ra, một bài vào tháng 5, một bài vào tháng 8 năm 1931, sẽ phải tiếp nhận những nhát búa nặng nề của Tản Đà bắt đầu từ tháng giêng năm 1932. Thực vậy, trên An Nam tạp chí, bắt đầu từ số 26, 23-1-1932, Tản Đà bắt đầu khai chiến dữ dội.

Nơi đây, ta không còn thấy Tản Đà nhà thơ lãng mạn, đôn hậu, mơ màng nữa, mà ta thấy ông khi thì là một quan toà, khi thì là một đao phủ nữa. Chính vì vậy, mà ta thấy ngay ở phần mở bài thứ nhất trong loạt bài được chọn bằng một tiêu đề rất đặc biệt " Một cái tai nạn lưu hành ở Nam Kỳ : Phan Khôi ", Tản Đà mở đầu cuộc chiến của ông như thế này :

" Cứ những lời của ông Khôi viết ở trong tờ Tân Văn có nhiều những tính chất tầm bậy. (như bài " Cái cười của Con Rồng Cháu Tiên) ; mà hại cho phụ nữ về phần nhiều (như lời bài Kịch Tống Nho về câu " nọ tử sự thậm tiểu, thất tiết sự thậm đại "). Sự hại đó, không phải là ông Khôi có định chí làm hại ; chỉ là ông quá dụng sức về nhẽ " ăn cây nào rào cây ấy " viết bài cho Tân Văn phụ nữ thời chiều theo tâm chí của phần nhiều phụ nữ đó mà thôi. Phần nhiều phụ nữ tân thời nay muốn tự do, muốn giải phóng, ông Khôi phun giải phóng, phun tự do. Đối với các độc giả có được lòng thời tờ Tân Văn mới phát đạt ; tờ Tân Văn có phát đạt thời giá mua bán bài mới cao. Tờ Tân Văn được lòng độc giả vì ai, thời giá bài người ấy tất phải đắt. Hướng chi chủ nhân là Mme Nguyễn Đức Nhuận tức cũng lại là một vị độc giả phụ nữ tân thời. Ngoài chiều ý người mua báo, trong chiều ý người mua bài, ông Phan Khôi mới hết sức viết những lời tầm bậy. Lời tầm bậy đã in lên báo, thời chiều ai mà tức thị hại ai. Đó là do tâm tình mà những lời viết báo của ông Khôi thành ra làm hại cho phụ nữ lưu vậy " (An Nam tạp chí số 26, 23-1-1932).

Theo Tản Đà, việc bài trừ, " giết bỏ " Phan Khôi, chẳng phải là điều thích làm thì làm mà là một bổn phận của " anh em sĩ phu trong phái tân học " :

" Thuộc về phần riêng của từng người, thời nghĩ như ông tú Khôi cùng tôi, có thể cũng kể là hạng sĩ phu về bên Hán học trong nước ta ở cái thời kỳ hiện tại ; nếu ông Khôi mà có làm điều không phải với công chúng, tôi cùng các người khác trong Hán học đều không được tự bảo mình là vô can. Cho nên muốn bài trừ những lỗi tầm bậy của ông Khôi , tức là tôi không có tự vì một phần riêng, mà vì cả các anh em sĩ phu trong phái Hán học.

Nay xin hãy có lời báo cáo để Phụ Nữ tân văn và các bạn phụ nữ trong Nam cùng biết trước, công việc bài trừ còn nhiều, cần phải tra xét tường bạch, và cũng không phải việc cấp bách ; xin ai nấy ủng dung chờ coi ". (An Nam tạp chí số 26, 23-1-1932).

Sau khi đã hứa như vậy ở số 26, ra ngày 23-1-1932, Tản Đà đã giữ lời hứa. Ông viết một thôi ba bản cáo trạng rất gay gắt để buộc tội Phan Khôi trước toà án công luận : bản cáo trạng thứ nhất đăng trên An Nam tạp chí số 29, 20-2-1932, buộc tội Phan Khôi đã xúc phạm đến cả tổ tiên trong bài " Cái cười của Con Rồng Cháu Tiên ", hai bản cáo trạng sau, cũng đăng trên tạp chí trên, ở các số 34, ngày 26-4-1932 và số 37, ngày 16-4-1932) (1).

Ông tự lập lấy tòa án : " Nay tôi xin, trước mặt quốc dân, đỡ lời công chúng, quyền làm sự thẩm án thuộc về toà sơ cấp, mong ai nấy cùng nghe " (An Nam tạp chí số 29, 20-2-1932).

Tản Đà dựa vào lai lịch bốn chữ " Con Rồng Cháu Tiên " là bốn chữ cực cao, cực quý chỉ cả tổ tiên của một dân tộc và chỉ cả quốc dân có một lịch sử oai hùng để mà kết án. Phan Khôi nhục mạ chẳng riêng gì người ta đời nay, mà còn nhục mạ cả nòi giống tổ tiên ta xưa kia nữa. Ông tuyên án Phan Khôi đáng xử tử ; nhưng để Phan Khôi được quyền minh oan, nên Tản Đà tạm cho ông được hưởng bản án " tử hình hoãn " .

Nhưng đây chỉ mới là một tội. Phan Khôi còn nhiều tội khác mà Tản Đà tiếp tục đưa ra toà, đặc biệt là cái tội làm đòi truy phong hoá, Tản Đà mở đầu bản xử án thứ hai :

" Trong Phụ Nữ tân văn số 95, ra ngày 13 Aout 1931, ông Phan Khôi có viết bài " Tống Nho với phụ nữ " viết đại ý ở dưới đề mục rằng :

" Cái luật cấm cải giá là bất công, vô đạo, cướp mất quyền lợi đàn bà mà không bỏ ích gì cho phong hoá nên phế trừ đi là phải " .

" Xin cứ những lời tầm bậy trong bài ấy, chỉ trích và thuyết minh ra, để phụ nữ trong Nam và chư vị độc giả cùng nghe , rồi sẽ kết tội án Phan Khôi ở cuối " (An Nam tạp chí số 34, 26-4-1932).

Tản Đà cho rằng việc thủ tiết của người đàn bà là một phong tục cao cả có từ đời Khổng Tử chứ đâu phải chỉ mới có từ đời Tống :

" Cứ vậy ngẫm ra, tự thấy rằng một đạo trinh tiết của đàn bà Á đông, thực do thượng cổ truyền lại, gốc ở một chữ trong kinh Dịch nẩy mầm ra, đời đời nối tiếp vun bồi, gây thành cái phong hoá tuyệt thanh quý trong nhân loại. Nay Phan Khôi dám cho những sự đó là đàn bà chịu sự thiệt thòi, mà lại qui cái ảnh hưởng trực tiếp là chịu của Tống nho. Thực là loạn ngôn hoặc chúng vậy " (An Nam tạp chí số 34, 26-4-1932).

Tản Đà kết án Phan Khôi là đòi truy phong hoá và ví Phan Khôi với bọn hạ lưu đã dám nói ra những lời xàm xỡ , Tản Đà viết :

" Gian thay ! ông Phan Khôi, ác thay ! ông Phan Khôi, tiểu nhân thay ! ông Phan Khôi.

" Cứ mấy lời luận lý của ông Khôi, nếu không hết sức bài trừ, mà để cho ông được hành những cái gian, cái ác, cái tiểu nhân, thời nay ông đã viết ra bài này, thời mai ông chắc viết ra bài khác, ngấm ngầm truyền bá vào trong tâm lý một số người trong xã hội, xui khiến cho gái bỏ trinh tiết, giai bỏ trung hiếu ; phạm những cái tốt đẹp trong đạo làm người , như nhân, từ, tín, hậu, lễ, nghĩa, liêm, sĩ đều bị những lời luận lý vô đạo ấy làm cho đến mất hết giá trị. Nếu lo cho quá, thời một phần nhân đạo chẳng sẽ do đó mà dần dần lún lún đến trở ra cầm thú cẩu chệ sao ? Nguy thật thay !

" Cùng hai câu thực ý của ông Khôi.

" Ông Khôi nói :

" Hễ đàn ông chết vợ thì lấy vợ khác ; đàn bà chết chồng thì lấy chồng khác " .

" Xưa nay, đàn ông chết vợ mà họ lấy vợ khác, đàn bà chết chồng mà lấy chồng khác, vẫn là sự thường trong thế tục ; có cần chi đến những nhà học vấn phải ra công luận lý mà khuyên bảo cho chúng ru ?

" Đàn ông hoá vợ mà ở yên không lấy vợ khác nữa, hạng người ấy gọi là nghĩa phu, từ xưa đến nay thật ít thấy trong sử sách. Đàn bà hoá chồng mà ở yên không đi lấy chồng khác nữa (người còn trẻ tuổi) hạng người ấy gọi là tiết phụ, so với nghĩa phu thực có số nhiều hơn.

Song tóm tự nghìn xưa, nếu có thể cộng được toàn số đàn bà hoá chồng còn trẻ tuổi mà tính xem, chưa dễ nghìn ai mong có một. Vậy thời những người tiết phụ kia sinh ở nhân gian thế, dầu chưa hẳn như phụng hoàng, kỳ lân trong phi cầm cầu thú, thời cũng là hòn ngọc ở núi đá hạt châu nơi bể chai. Đời đời vua chúa ơn ban " Tiết hạnh khả phong " . Cũng vì là vật quý của đời, đời nên biết quý vậy.

" Tục thuần hậu mỗi ngày càng kém xưa, giá trinh tiết mỗi ngày càng hiếm có ; vật quý của đời lại đến lúc đời không biết quý, phong dao lý ngữ, nhiều câu nghe thấy đã thương tâm :

" Lẳng lơ chết cũng ra ma

Chính truyền chết cũng khiêng ra đầy đồng "

-" Ông chết thì thiệt thân ông,

" Bà tôi sắp sửa lấy chồng nay mai "

- " Bà chết thì thiệt thân bà,

" Ông tôi sắp sửa lấy ba nàng hầu "

" Ba câu ca dao đó, ngẫm như một câu dẫn ở trước nhất, thực là do phong hoá suy đồi tự ở mồm những kẻ hạ lưu xướng ra. Hai câu dẫn thứ hai thứ ba ở sau, hoặc giả còn là có ai đó, vì cái bụng thương cho đời, mới thoát ra những lời chua xót. Tôi tuy chưa dám định nghĩa ; song tóm lại chỉ đều là những câu ca dao mà không phải là lời luận lý. Lập thành thể, luận thành lý, thời mới thấy như hai câu của ông Khôi là thứ tư.

- " Đàn ông chết vợ thì lấy vợ khác.

" Đàn bà chết chồng thì lấy chồng khác "

" Hai chữ " thì " đó, ngẫm ra cho kỹ không có tình nghĩa, chút tơ vương ; chính cũng như trong xóm Bình Khang thường có câu " Cuốn chiếu nhân tình sạch " vậy ! Hai câu đó trước lúc chưa đem đăng báo, ông Khôi hoặc có cùng ngồi đàm luận với hai vị chủ nhân và chủ nhiệm tờ báo Phụ Nữ tân văn mà đem ra cùng đọc, thì không biết cái cảm tưởng của những người nghe kia như sao ?

" Nghĩ cho phong hoá đến lúc đã suy đồi, chẳng ai có sức nào giữ được. Song thuộc hành vi riêng của cá nhân, ai có muốn sao cứ tự, thực cũng chưa mấy ai nhấn tâm dụng lực mong tòi hoại cho cái nền hủ cựu đó chóng đổ đi làm chi. Có chăng, thời là ông Tú Phan Khôi vậy ". (An Nam tạp chí số 37, 16-4-1932).

Sau khi đã buộc tội Phan Khôi như trên, Tản Đà long trọng tuyên bản án Phan Khôi như các bạn đọc sau đây :

" Hợp hai bài " Bài trừ " An Nam tạp chí số 34 và 37 đây, thời Phan Khôi viết bài " Tống Nho với Phụ nữ " đăng trong Phụ Nữ tân văn số 95 ra ngày 13 Aout 1931 tức là kẻ có tội với danh giáo :

– Vu hãm tiên hiền.

– Loạn ngôn hoặc chúng.

– Bại hoại phong hoá.

" Nay, chiếu theo hình luật Á Đông từ đời vua Thuấn mới đặt, có minh văn trong kinh thư rằng : " Phốc tác giáo hình ". Nghĩa là : " Cái roi, dùng làm hình phạt thuộc về sự giáo huấn ". Cứ Phan Khôi phạm về tội danh giáo, vậy nên dùng roi để trừng.

" Chiếu theo các trường dạy nho ta kia xưa, phạm học trò học dốt, đọc không thuộc, hoặc có tội vô lễ thời bắt phải nằm sấp xuống đất, đánh ba roi. Cứ Phan Khôi can phạm ba điều như đã yết trên đây so với những tội học dốt, đọc không thuộc và vô lễ thực lớn hơn gấp trăm. Vậy nên đánh đòn ba trăm roi.

" Chiếu theo pháp lý Á đông, làm tội người đem ra ở chợ, để cùng có công chúng dự biết. Cứ Phan Khôi phạm về tội danh giáo nên đánh đòn ở trước sân Văn miếu, để trên có các vị Tiên Thánh, Tiên Hiền cùng giám lãm, dưới có các sĩ phu trong phái Hán học cũng được dự biết.

" Cứ các nhẽ đã sơ thẩm như trên, xin nghĩ kết Phan Khôi phải chịu ba trăm roi đòn, chia đánh ở ba nơi :

- Đánh ở trước sân Văn Miếu Thăng Long là nơi gốc văn vật của sự học nho của nước ta từ triều nhà Lý.

– Đánh ở Huế, là nơi thủ phủ xứ Trung kỳ.

– Ở Quảng Nam, là nơi chốn của tội nhân sinh trưởng học tập.

" Ngoài cái tội án Phan Khôi đã nghĩ kết, chiếu theo thường luật có bắt tội oa chủ ; vậy những tiền phí giải Phan Khôi từ Nam ra Bắc, cho lại về đến Huế, về đến Quảng Nam do Ban Trị Sự của Phụ Nữ tân văn phải trích tiền quỹ của báo ấy cung nạp.

" Giờ lên các điều án nghị theo như lệ nghị kết về bài Phan Khôi viết : " Cái cười của Con Rồng Cháu Tiên " ; riêng bản án này, trên có Tòa Thượng Thẩm riêng xét về danh giáo là toàn thể sĩ phu phái Hán học trong nước sẽ cùng phúc thẩm, dưới có tội nhân và oa chủ, ai có muốn thân oan, cứ được hết lời thân oan ". (An Nam tạp chí số 37, 16-4-1932)

Nguyễn Tiến Lãng đã kích Phan Khôi

Chính trong lúc Tân Đà hăng hái buộc tội như vậy, hình như Phan Khôi vẫn yên lặng không lên tiếng mà chỉ có bạn bè của Phan Khôi lên tiếng một cách gián tiếp. Ấy là theo sự ghi nhận của Nguyễn Tiến Lãng trong bài " Nguyễn Tiến Lãng và Phan Khôi " (An Nam tạp chí số 38, 23-4-1932).

Thực vậy, Nguyễn Tiến Lãng lên tiếng công kích Phan Khôi trong hai bài đăng trong báo Trung Bắc, viết bằng tiếng Pháp, đề là Autour d'une Polémique.

Vì bị Nguyễn Tiến Lãng công kích, Phan Khôi lên tiếng trong bài " Cái học vào lỗ tai ra lỗ miệng " đăng trên Đông Tây số 160, ngày 6-4-32, trong đó Phan Khôi chê Nguyễn Tiến Lãng là dốt, dùng sai tiếng Pháp, không hiểu nghĩa chữ Polémique là gì cả.

Nguyễn Tiến Lãng viết bài kể tội Phan Khôi gửi cho báo Đông Tây, nhưng vì báo Đông Tây không đăng, cho nên Nguyễn Tiến Lãng gửi đăng trên An Nam tạp chí số 38, 23-4-1932, trả lời ít điếm mà Nguyễn Tiến Lãng cho rằng Phan Khôi đã xuyên tạc ông. Đây lời Nguyễn Tiến Lãng :

" Nay tôi giả nhời cho Khôi rõ :

" 1) – Phan Khôi hỏi : " Ông Lãng có thử đọc qua những bài ấy của tôi không ? ...Theo nhời ông Lãng, đủ biết rằng trong khi viết bài ấy, ông Lãng không có dưới mắt ông tập báo kia có bài của tôi, nhưng trước kia, thì ông có đọc cả, nên bây giờ mới nhớ mà nhắc lại cho " .

" Phải, tôi chép nguyên văn đó " nhời văn " ông Phan Khôi hỏi tôi. Nhời văn của Phan Khôi là người chê văn quốc ngữ của tôi " còn chưa xuôi ". Nhưng thôi...Nói làm chi. Tôi chỉ đáp câu hỏi kia ; vậy tôi đáp.

" Chính phải thế Phan Khôi nghe ! Mà tôi không có Phụ Nữ tân văn để giữ luôn ở trong nhà, và không gởi văn Phan Khôi ở dưới giường để xem đi xem lại luôn luôn, sự ấy Phan Khôi lấy làm lạ du ? Xã hội thì hiểu rồi, hiểu cho tôi rằng tôi còn có việc khác và văn khác để xem chớ sao ? "

" 2) – Các câu hỏi của Phan Khôi có ý bắt buộc tôi phải đọc lại văn (!) của Phan Khôi rồi viết thêm cho báo Đông Tây mấy cột báo, mà về văn (!) ấy, tôi không đáp ; bởi vì ông Tân Đà đã có cái chương trình bài trừ cái nạn văn (!) và tư tưởng (!) Phan Khôi, mà chương trình ấy đã đang thực hành trong An Nam tạp chí rồi. Việc đời còn nhiều, các bậc sĩ phu trong xã hội nên chia nhau mỗi người làm một việc. Huống chi " bài trừ Phan Khôi " tôi cần gì phải làm nữa, vì đã có ông Tân Đà.

" 3) – Câu kết của Phan Khôi : " Ai không biết đến đầu đến đuôi hết, thấy bài Nguyễn Tiến Lãng nói như vậy rồi tin đi, ắt phải cho Phan Khôi là người bậy bạ. Hoặc giả ông Nguyễn Tiến Lãng dụng tâm như thế chẳng ? Ông Nguyễn Tiến Lãng nên hỏi ngộ liền. Đừng còn nhỏ tuổi mà lập tâm bất chánh như vậy về sau sẽ hỏng ! "

" Nguyễn Tiến Lãng tôi đáp : " Phan Khôi bậy bạ hay không bậy bạ, xã hội đã thừa rõ, cho nên Lãng này không cần phải nói thêm ; nếu chỉ vì một nhời nói của Lãng mà xã hội từ trước vẫn nhầm vì Khôi, đến nay mới biết Khôi là người thế nào, thì Khôi dù uất bởi ngòi bút này mà đã phải lớn tiếng nhưng Nguyễn Tiến Lãng cũng rất vui lòng vì đã làm được một việc ích. Ông Phan Khôi nên hỏi ngộ liền ! Tuy đã già đời, nhưng cũng còn thì giờ cải tà quy chánh, một đời chưa đến nỗi hỏng tất cả !

" Đối với tôi nói thế là đủ ; sau này mặc cho Khôi lớn tiếng xin để xã hội nghe cáo trạng của thi sĩ Tân Đà mà cùng cười với tôi ". (An Nam tạp chí số 38).

Như các bạn thấy ở đây, giọng điệu của Nguyễn Tiến Lãng đối với Phan Khôi quả thực gay gắt, phũ phàng.

Vân Bằng đã kích Phan Khôi

Sau Nguyễn Tiến Lãng, đến lượt Vân Bằng lên tiếng chửi Phan Khôi (An Nam tạp chí số 39, 30-4-1932) trong bài " Tôi thất vọng về Phan Khôi " .

Trước hết Vân Bằng tố cáo Phan Khôi như là người hiểu chiến, gây gổ với mọi người, lập dị muốn làm khác người ta :

" Thật vậy, Ông Phan đã có phen khai cuộc " bút chiến " - cái này mới thật là " bút chiến " chứ – cùng ông Trần Trọng Kim về sách Nho giáo. " Đình chiến " được ít lâu ông lại khởi " thể công ", khai một cuộc " bút chiến " khác – cái này cũng thật là cuộc " bút chiến " nữa chứ – cùng ông Lê Dư về vấn đề quốc học.

" Ông đã có phen hô hào cảnh cáo những nhà " học phiệt " (xin mở tự vị Khang Hi) làm cho quốc dân đã được hưởng cái thú đọc bài trả lời " mất mẻ " của ông Phạm Quỳnh.

" Ông đã có phen đem cái tài hùng biện ra trước Toà án dư luận làm trạng sư cãi " thí " để " thân oan " cho " bà vua Võ Hậu, đã chọn cung nhân bằng đàn ông, để mua vui trong lúc vạn cơ chi hạ " (theo lời ông).

" Ông đã có phen thuyết lý về cái môn " Lô dích " (logique) là môn ông rất sở trường, và ông cũng đã đem cái thuyết " xưng hô " ra dạy đời nữa.

" Vừa đây, ông lại ra công " sáng chế " ra một lối thơ " tân thời, tự do đặc biệt " không cần niêm luật, tự ý vắn dài làm cho nhiều người " Hoài cổ " phải ngậm ngùi thương tiếc " Tám vé " Luật Đường !!! Có lẽ vì sự phát minh lối thơ mới này mà phải mai một đi chăng ?

" Đó, cái công trình vĩ đại của ông Phan Khôi đối với quốc văn là như thế. Cho nên văn tài ông được nhiều người bái phục, như lời Ông chủ bút báo Đông Tây Hoàng Tích Chu đã nói rằng : " bạn Phan Khôi " của ông có một bên (xin hiểu là một số người) coi là " Léon Daudet " của Việt Nam. Sau khi đã vô tình đề cao tán dương Phan Khôi như vậy, Vân Bằng trách Phan Khôi là thô lỗ, bỏ cả phong thái nhà nho để dùng những ngôn ngữ tục tằn khi trả lời ông Nguyễn Tiến Lãng :

" Vậy mà trái đất xoay mình đâu chừng hai mươi vòng, nghĩa là kể từ ngày tôi đọc bài của ông Phan Khôi đăng trên báo Đông Tây số 160 (6-4-32) đến nay chừng ba tuần lễ, thì bỗng đã làm cho tôi thất vọng ! Tôi hay vậy, dạo trước đừng coi báo Đông Tây là hơn mà cũng đừng mừng chi về tài ông Phan Khôi là hơn !

" Xin đọc giả chịu khó giở tờ Đông Tây số 160 ra ngày 6-4-32 mà đọc lại bài của ông Phan Khôi nơi cột năm ở trang nhất thì liền thấy sự thất vọng của tôi là có căn cứ. Sự thất vọng của tôi về ông Phan Khôi là do ở cái cách " xưng hô " bất lịch sự của ông đối với ông Nguyễn Tiến Lãng, cái cách xưng hô đó đã tỏ ra rằng ông Phan Khôi không nhớ cái lễ độ của đọc giả và quên mất cái thuyết " vô bất kính " của làng nho !

" Vậy, tôi cứ theo như cái " sự ngay thật người luận biện phải giữ " mà kể cái cách xưng hô của ông Phan trên tờ Đông Tây số 160 như sau này : bắt đầu ông viết " ông Nguyễn Tiến Lãng ", sau đến " Lãng ta " sau đến " Va " ! sau đến " Tiến Lãng " sau lại " Ông Nguyễn Tiến Lãng ", Nguyễn Tiến Lãng, và Lãng trống trơn vân vân...

" Không những riêng cách xưng hô bất lịch đó, ông lại còn mở cuốn " tự vị riêng " mà dùng những tiếng " Xô lá, ba que " (xin lỗi đọc giả tôi cũng không hiểu nghĩa rõ) trên bài luận thuyết " trảng giang đại hải " của ông (Đông Tây số 160 cột 5 trang 1) như vậy thật là thiếu cái vẻ lễ độ với công chúng nữa ".

Để ra ngoài những lời nặng tiếng nhẹ mà người ta tặng cho nhau trong lúc tranh luận nóng nảy, ta nhận thấy cuộc bút chiến này cũng đã đặt ra những vấn đề xã hội rất đáng chú ý. Cuộc tranh luận này còn cho ta thấy Phan Khôi mới lắm. Chẳng những Tản Đà không chịu được cái mới của ông mà cả đến Nguyễn Tiến Lãng một tiến sĩ Pháp cũng chẳng ưa cái mới mẻ của Phan Khôi.

Nhân vụ rắc rối đối với Tản Đà này, ta nhận thấy Phan Khôi là người có tư tưởng rất mới. Ông muốn xã hội Việt Nam phải đổi mới. Mà theo ông muốn tiến tới phải đánh đổ mọi thứ mặc cảm tự tôn, y lại vào những là bốn ngàn năm văn hiến, những là Con Rồng Cháu Tiên. Ngoài ra ông còn đi trước cả các nhà văn trong Tự Lực Văn Đoàn trong chiến dịch hạ bệ Nho giáo, chống chế độ đại gia đình, chống tục cản trở đàn bà goá cải giá.

Cô hàng tạp hoá Trương Từ

Năm mười chín tuổi, cậu ấm Hiếu theo ông anh về Hà Nội tòng học tại trường Quy thức phố Gia Ngư. Hồi ấy “ở phố Hàng Bò số nhà hơn hai mươi về dãy bên lẻ có một người con gái ngồi bán hàng tạp hoá, không biết có phải là tuyệt sắc hay không mà tự con mắt mình khi bấy giờ thì như ngoài người ấy không có ai là con gái”. [3]

Vốn giống tài hoa, thư sinh cảm thấy ở giai nhân một trái tim đồng điệu. Trong tâm hồn tứ thư ngũ kinh của người thiếu niên thể phịch ấy tình yêu lắng lơ nấn một phím đồn. Theo tiếng huyền ân ái, thơ bắt đầu len vào cuộc đời hoa mộng của cậu học trò ngoan ngoãn. Từ đây, “mỗi buổi chiều tan học ở phố Gia Ngư về phố Hàng Nón, trừ phi giờ mưa gió, thường tất phải đi quanh qua phố Hàng Bò”. [4]

Bạn đọc chớ vội cười! Trong lối đào nguyên ai chẳng thế? Khoé mắt thân tình, nụ cười giăng gió vốn từ ngàn xưa vẫn là abc của nghệ thuật yêu đương. Rồi sớm mận tối đào, rồi trắng thề quạt ước... Kề thư sinh khắc khoải vẫn mong diễn lại lớp trò đầu của tích chàng Kim ở Thuý. “Tấm lòng ao ước ngỏ cùng một người anh em bạn học đồng canh. Người bạn đi nói giúp việc mới. Cứ bên nhà người con gái thời việc có nhẽ xong; bên nhà mình thời ông anh chỉ bảo một câu rằng: Nhà ta nghèo như thế lấy đâu được song mã mà cưới?” [5]

Tình duyên đành gác một bên, cậu ấm thất vọng theo ông anh về phủ Vĩnh Tường, quyết chuyên tâm vào sự học, những mong tiền đồ khoa cử sẽ đem lại cho mình cảnh “võng anh đi trước võng nàng theo sau”.

Đằng đằng bốn năm trời, trong trái tim đau khách si tình vẫn ấp ủ hình bóng ưu tư của cô hàng tạp hoá.

“Đến lúc thi hỏng luôn hai khoá mà ý trung nhân xuất giá thời đời đáng chán hay không đáng chán cũng chẳng đợi cát chén quỳnh mà hỏi bạn tri âm”. [6]

Thất vọng thành tuyệt vọng. Tiếng đàn ân ái chuyển sang điệu u hoài. Khách tài hoa ôm một tiếc hận nặng nề, nghìn thu không cời được.

Một tiếng thở dài nào nuốt từ thâm tâm thư sinh vắng ra: “Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!” Ngân rền trong tịch mịch của đêm thu, nó báo hiệu Khối tình con trong sổ văn chương Việt Nam hiện đại, nó khai ngày sinh của thi sĩ Tản Đà.

Rồi, những đêm giăng hiu quạnh, thi sĩ để bay trên mặt giấy những vần thơ ai oán:

*Bồn chồn chín khúc cơn mưa lạnh
Đòi đoạ năm canh bóng nguyệt mờ...
Kìa con én trắng đâu đâu lại
Giục cái thoi vàng chóng chóng qua
Buồn quán mảnh trông trông chẳng thấy...
Bèo nước hợp tan người mỗi nẻo
Cậy ai mà nhắn một đôi câu...
Một vừng trăng khuất đi mà đứng
Một lá màn treo quán lại buông
Ngồi hết đêm sông sông chẳng hết
Chùa ai xa điếm mấy hồi chuông....
Trận gió thu phong rụng lá vàng
Lá rơi hàng xóm, lá bay sang
Vàng bay mấy lá năm già nửa*

*Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng?
Vi ai cho tở cú lênh đênh
Nặng lắm ai ơi một gánh tình! [7]*

Toàn những lời thất vọng, trách móc, thở than! Trong thơ ta gặp cả một linh hồn tê tái. Ta muốn ơn cô hàng tạp hoá phố Hàng Bò, nàng Elvire của thi sĩ Tản Đà. Nhờ cô, ta được ngâm bao nhiêu vần thơ trác tuyệt chan chứa một hận tình thắc mắc. Trong suốt đời thi sĩ, tể Chiêu Quân ở chùa Non Tiên hay khóc Thuý Kiều bạc mệnh, thương nhớ người tình nhân không quen biết hay mơ tưởng đến cố hữu Chu Kiều Oanh, - những đề hứng buồn và đẹp ấy đều bắt nguồn trong giấc mộng phù hoa thứ nhất của cậu học trò mười chín tuổi. Thi sĩ có đa tình là chỉ đa tình với kỷ niệm ái ân đầu tiên ấy. Bao nhiêu năm chìm nổi cũng không xoá nhoà được hình ảnh thân yêu của người hồng phấn nữ phố Hàng Bò.

Con hạc và thân phụ Tản Đà

Thi sĩ Tản Đà sinh tại Nam Định, phố Hàng Thao, ngày hai mươi bảy tháng Tư năm Thành Thái nguyên niên (1889), tính đến nay cụ vừa chẵn 50 tuổi. Người cụ đã yếu, đầu đã bạc và hói. Cụ vốn dòng dõi quyền quý, hấp thụ nền Nho giáo từ bé. Như lời cụ thuật lại, tổ tiên xưa kia vẫn làm quan dưới triều Lê. Cập đến lúc nhà Nguyễn thế chân triều Lê, các ngài thề với nhau quyết không bao giờ chịu ra làm quan nữa. Đến đời thân sinh của thi sĩ, lời thề ấy bị phụ. Vì gia đình bản bách, thân sinh cụ, - Nguyễn Danh Kế tiên sinh, - phải đi đánh quay đất để nuôi mẹ già. Nghĩ khổ cực quá, tiên sinh đành lổi ước với tổ tiên, ra thi và chịu án phong của Nguyễn triều. Tiên sinh làm đến chức Ngự sử trong Kinh, giữ việc án lý. Tục truyền văn án tiên sinh hay lắm. Những lý lẽ tiên sinh dùng để gỡ tội cho bị cáo nhân bao giờ cũng đanh thép, nhiều lần vua Tự Đức đã phải khen. Muốn chứng thực tài văn án của tiên sinh, tôi tưởng không gì bằng thuật lại ở đây một vụ truy tố ly kỳ xảy ra dưới triều Tự Đức, mà trong đó tiên sinh đóng vai Ngự sử.

Nguyên hồi ấy, trong cung vua Tự Đức có nuôi một con hạc rất đẹp. Vua yêu nó lắm, đã phong tước Vương cho nó. Ở cổ hạc lủng lẳng một cái bài ngà. Một buổi chiều kia, hạc ta ngất ngễu ngao du ra ngoài cửa thành và bị cắn chết bởi một con chó của người chủ quán bán hàng cơm gần đấy. Tức thời, chủ quán bị bắt giam và truy tố. Tiên sinh, ở địa vị Ngự sử, làm trạng sư cãi cho bị cáo nhân. Bản cãi rất hùng hồn và nhiễm một tính cách trào phúng rất sâu sắc. Trong đó có bốn câu dưới đây lý thú nhất:

*Hạc hữu kim bài
Khuyến bát thức tự
Súc vật tương thương
Hà phương nhân sự*

(Dịch nghĩa: Con hạc có đeo kim bài thật, nhưng con chó không biết chữ. Đó là việc loài vật hại lẫn nhau. Việc chi đến người bị tội?)

Vua Tự Đức mến phục tài tiên sinh liền truyền tha bổng người chủ quán. [2]

Thuật lại câu chuyện trên đây, tôi chỉ cốt đánh dấu vào thơ Tản Đà một di truyền. Nó sẽ cất nghĩa tại sao thi sĩ hay luận đến triết học, hay bàn đến nhân sự. Nó sẽ giúp ta hiểu Nho cốt của thơ Tản Đà. Nó sẽ định giá những mộng nhớn mộng con, tình to tình nhỏ của nhà thơ Nguyễn Khắc Hiếu.

Phụ đính I:

Chuyện vui bên lề cuộc bút chiến thơ mới và thơ cũ Huyền Viễm



Năm 1932 được xem như cái mốc của phong trào thơ mới khi cụ Phan Khôi "trình chánh giữa làng thơ" bài thơ mới đầu tiên Tình già đăng trên báo Phụ nữ tân văn số 122 ngày 10/3/1932 làm xôn xao dư luận. Thế là bùng lên một phong trào chống đối thơ mới từ những nhà cựu học.



Từ trái sang phải: Xuân Diệu, Thế Lữ, Nhất Linh, Khái Hưng thời Tự Lực Văn Đoàn

Điều đáng chú ý là cụ Phan Khôi (1887-1959) - cháu ngoại của cụ Tổng đốc Hà Nội Hoàng Diệu - vốn xuất thân là nhà cựu học, đã từng đỗ tú tài chữ Hán năm 18 tuổi nhưng lại cổ vũ cho phong trào thơ mới. Năm 1928, trên Đông Pháp thời báo, cụ Phan Khôi đã dám tào bạo chê luật thơ cũ của ta la trôi buộc, tù hãm. Sau khi bài thơ Tình già xuất hiện trên báo, phái thơ cũ phản ứng mạnh mẽ. Thi sĩ Tùng Thành viết bài thơ Nhàn ngâm đả kích nặng nề:

"Trách bác Phan Khôi khéo rắc rối,/ Noi gương Hồ Thích (1) làm thơ mới/ Câu dài, câu ngắn chẳng ra sao,/ Vần đụp, vần đơn nghe thật thối,/ Hăng hái, Thị Kiêm (2) diễn thuyết khen,/ Nhiệt thành, Thế Lữ lao công mãi./ Phải chăng muốn diễn ý tân kỳ?/ Hay tại làm thơ cũ kém giỏi?"

Phan Khôi.

Thật ra không phải Phan tiên sinh làm thơ cũ kém giỏi, thơ Đường của cụ cũng rất hay (như bài Ngẫu cảm, Viếng mộ ông Lê Châu) nhưng vì cụ không muốn gò bó trong phép làm thơ nên mới đề xướng ra cách làm thơ mới.

Sau Phan Khôi, hàng loạt nhà thơ mới có tài bắt đầu xuất hiện trên thi đàn làm cho vị trí của thơ mới ngày càng vững: Thế Lữ (tức Lê Ta), Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Huy Thông, Nguyễn Nhược Pháp... Trước tình hình ấy, phái thơ cũ không tiếc lời chỉ trích, chê bai thơ mới:

"Nghĩa lý vợ vợ rồi vẫn vẫn,/ Thanh âm ngắn ngắn lại ngơ ngơ./ So với Á học như dưa đắng,/ Sánh với Âu văn tựa mít xơ..."

Họ cho rằng những người làm thơ mới đều bất tài, không làm nổi thơ luật nên mới phải làm thơ mới, là một loại thơ dễ dãi về kỹ thuật, đó là những người chẳng hiểu gì về thơ cả:

"Lạy bác xin đừng nói đến thi,/ Nghĩa thi chưa hiểu, hãy im đi".

và họ gọi những nhà thơ mới là bọn mù và dốt:

"Chẳng khác anh mù lại nói mơ,/ Chẳng qua một bọn dốt làm thơ".

(Những bông hoa trái mùa của Tường Vân và Phi Vân)

Dần dần, báo chí bị lôi vào cuộc và hình thành hai phe rõ rệt. Phe bên vực thơ cũ có các báo: An Nam tạp chí, Văn học tạp chí, Văn học tuần san, Công luận, Tiếng dân, Tin văn... Phe bên vực thơ mới có: Phong hoá, Ngày nay, Phụ nữ tân văn, Tiểu thuyết thứ bảy, Loa, Hà Nội báo..., trong số này, báo Phong hoá là "hùng hổ" nhất. Và nhóm Tự lực văn đoàn vốn chủ trương theo mới dĩ nhiên đứng vào hàng ngũ của những nhà thơ mới.

Tản Đà lúc đầu rất thận trọng, có ý muốn đứng ngoài. Tuy chẳng ưa gì thơ mới nhưng ông không để cơ quan ngôn luận của mình là tờ An Nam tạp chí tấn công thơ mới. Mãi đến cuối năm 1932, thấy báo Phong hoá làm quá, ông mới cho đăng lên báo An Nam tạp chí số 6 một bài thơ Ông Tản Đà nhắc bạn Phong hoá (Tựu nhập thi xuất) nhưng tuyệt nhiên không đề cập gì đến thơ mới cả:

"Mấy lời nhắc bảo anh Phong hoá,/ Báo đến như anh thật lão quá!/ Từ tháng đến năm không ngót mồm,/ Sang năm Quý Dậu (1933) phải kiếm khoá./ Ông nhìn ông nhìn có liệu mà.../ Tái tứ tái tam đừng trách nhá!/ Chút tình đồng nghiệp bảo cho nhau,/ Nhờ gió thổi đi mong cảm hoá".

Gặp dịp tốt, lập tức báo Phong hoá số 28 (30/12/1932) phản ứng ngay bằng cách đăng bài hoạ nguyên vận để đả kích Tản Đà:

"Anh lên giọng rượu khuyên Phong hoá,/ Sặc sụa hơi men khó người quá./ Đã dạy bao lần, tai chẳng nghe,/ Hẳn còn nhiều phen mồm bị khoá./ Thân mồm chưa chắc đứng ngay đâu,/ Lưỡi ngắn thì nên co lại nhá!/ Phong hoá mà không hoá nổi anh,/ Tuý nhân quả thật là nan hoá!".

Sau bài thơ hoạ nguyên vận trên đây, báo Phong hoá còn đăng nhiều bài đả kích Tản Đà vì coi Tản Đà là lãnh tụ của phái thơ cũ như bài Ông Hiếu với thầy Nhan Hồi của Tứ Ly (Hoàng Đạo), bài thơ của Vân Dương nói xô xiên Tản Đà, vở hài kịch Tuồng cổ tân thời của Tứ Ly chế giễu không chỉ Tản Đà mà cả các ông Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Tiến Lãng, Dương Bá Trạc, Nguyễn Công Tiến, Trịnh Đình Rư, Lê Công Đắc... là những nhà văn nhà thơ cũ.

Sau Tản Đà, đến lượt Á Nam Trần Tuấn Khải, một nhà thơ lừng danh thời trước, cũng bị Việt Sinh lôi ra làm bia chế giễu. Việt Sinh viết:

"Trong sách Chơi xuân của Nam ký, ông Á Nam vì xuân làm bài thơ xuân rất hay, rất mới:
"Một đời được mấy gang tay,/ Một năm được mấy mươi ngày là xuân./ Gặp xuân ta phải chơi xuân,/ Kẻo mai hạ tới là xuân không chờ".

Hay tuyệt! Câu đầu cả ý lẫn chữ là câu sáo cũ. Câu thứ hai cũng hay như câu thứ nhất. Câu thứ ba cũng hay như câu thứ hai. Còn câu thứ tư không hay thì là của ông Á Nam!".

Năm 1934, khi cuộc bút chiến đã đến hồi gay gắt, trên báo Phụ nữ tân văn số xuân năm ấy, Tản Đà có một bài "hài đàm" nói móc Phan Khôi vốn là người đã từng "đụng độ" với ông mấy

lần về vụ Nho giáo, vụ "Cái cười của con Rồng cháu Tiên". Bài hài đàm mở đầu bằng một đoạn văn xuôi rồi kết thúc bằng một bài "thơ mới":

*"Đòn là đòn/ Thơ là thơ/ Thơ thời còn có chữ, đòn có to/ Nếu không phá cách, vút điệu luật/
Khó cho thiên hạ đến bao giờ/ Bá Nha xa/ Lý Bạch khuất/ Thơ có họ Phan, đòn họ Quách/ Thơ
có chữ/ Đòn có to/ Đòn thì ngó ngẩn, thơ vẫn vơ/ Tài tử văn nhân thường rứa rứa/ Bút huê
ngao ngán bận đề thơ".*

Không thấy Phan Khôi trả lời. Điều đáng chú ý là tờ Phụ nữ tân văn trước nay vẫn đứng về phe bệnh vực thơ mới, đã từng đăng bài thơ Tình già của Phan Khôi mà nay lại đăng bài của Tản Đà móc Phan Khôi.

Xuân Diệu.

Các nhà thơ mới thường hay chê các nhà thơ cũ ưa dùng những từ ngữ và hình ảnh cũ kỹ sáo mòn: hễ mùa xuân thì trăm hoa đua nở, mùa hạ có tiếng cuốc tiếng ve, mùa thu thì sương sa gió thổi, lá ngô đồng rụng, mùa đông thì tuyết phủ, tuyết ngậm mặc dù ở Việt Nam chẳng bao giờ có tuyết. Nhân Tản Đà cho đăng bài Cảm thu, tiễn thu trong đó có những chữ: gió thu hiu hắt, sương thu lạnh, lá thu rơi rụng đầu ghềnh, cỏ vàng cây đỏ..., Tú Mỡ bèn làm một bài hát nói khôi hài để chế giễu lối làm thơ sai sự thực, trong đó có mấy câu:

*"Cây tươi tốt, lá còn xanh ngắt,/ Bói đâu ra lác đác ngô vàng./ Trên đường đi nóng dấy như
rang,/ Cảnh tuyết phủ mơ màng thêm quái lạ!"*

Trên báo Phong hoá số 31, Nhất Linh chế giễu thơ của Phương Lang, một nhà thơ cũ:

*"Vậy tôi chỉ nói đến bài thơ của ông Phương Lang và xin chép lại bài thơ ấy ra đây lần nữa:
Mặt bần sao chưa lau?/ Con ra lấy cái thau./ Đổ nước, mang khăn mặt,/ Mau!"*

Thơ như thế sao gọi là thơ được? Đó chỉ là mấy câu sai con mà có vần. Nó cũng như thơ con cóc mà thôi. Nhất Linh lại xin bắt chước ông Phương Lang làm bài thơ theo lối ấy:

"Trông vào nôi, cơm hết/ May còn miếng cháo giòn/ Ăn với cá kho mặn,/ Ngon!"

(Lạc quan)

"Tay tôi mụn ghẻ đầy,/ May sao gặp thuốc hay./ Bôi được một tuần lễ,/ Khỏi ngay!"

(Mừng khỏi bệnh)

Trên tờ Hà Nội báo ngày 19/2/1936 Lưu Trọng Lư "nở một nụ cười kiêu hãnh" đăng bài thơ thất ngôn sách hoạ chế giễu các nhà thơ cũ:

*"Đôi lời nhắn nhủ bạn làng Nho,/ Thơ thần, thần thơ, khéo thần thờ./ Nấn nót miễn sao nên bốn
vế,/ Chẳng thơ thì cũng cóc cần thơ!"*

Không thấy ai hoạ lại, có lẽ hoặc là vì xem thường, hoặc là vì tự ái.

Thế Lữ.

Phong trào thơ mới lên rầm rộ, lấn át hẳn thơ cũ, chiếm địa vị ưu thắng trên thi đàn. Nhưng bên cạnh những bài thơ hay cũng có không ít những bài thơ dở. Khải Hưng, một cột trụ của báo Phong hoá - tờ báo nhiệt liệt bệnh vực thơ mới - có bài đăng trên báo này đã kích những người làm thơ mới quá dễ dãi với mình, cho ra đời những đứa con thiếu thán. Sau khi vờ tự hỏi "làm thơ dễ hay khó?", ông đã mỉa mai "chỉ độ vài giờ thôi" rồi viết:

"Vi thế kỳ báo này/ Tôi lại/ Viết một câu văn vui đại khái/ Cũng bằng thơ mới/ Nói thơ tự do thì có lẽ phải hơn, vì cứ mỗi lần/ Gặp vẫn là tôi tự do xuống dòng, bất kỳ câu ngắn/ Hay dài, từ một đến mười hai chữ/ Như thế hẳn/ Chẳng khó khăn gì/ Mà bỗng mình trở nên một nhà thi/ Sĩ/ Rồi các nhà phê bình sẽ/ Tìm ra những cái hay của mình và có lẽ/ Tôn bừa mình lên bậc thi hào/ Thì mình cũng đành nhận chứ biết sao!"

Trong khi đó, nhà thơ Thế Lữ không tranh luận ồn ào, chỉ cặm cụi làm thơ và cho ra đời những bài thơ hay, có chất lượng rất cao như: Nhớ rừng, Tiếng sáo Thiên Thai, Giây phút chạnh lòng..., xây dựng một nền tảng vững chắc cho thơ mới.

* * *

Cuộc bút chiến ấy kéo dài đến năm 1936 thì nhạt dần rồi tàn hẳn. Thơ mới nghiêm nhiên chiếm ưu thế trên thi đàn rồi đi vào lớp học, đẩy lùi thơ cũ vào dĩ vãng để nằm im dưới lớp bụi thời gian. Nhưng khi thơ mới đã thắng thế rồi, người ta bắt đầu nghĩ lại và cảm thấy ân hận về những điều đã làm trước đó. Trước kia, ai nấy đều đổ xô vào mĩa mai, châm biếm, chế giễu Tản Đà thì từ năm 1938, Tản Đà được coi như vị thánh sống của làng thơ. Nhất là sau khi Tản Đà từ trần (1939), người ta đua nhau viết bài ca tụng ông như là người có công lớn đối với nền thi ca của dân tộc. Và Hoài Thanh, khi viết cuốn Thi nhân Việt Nam, đã kính cẩn đặt Tản Đà ở đầu trang sách với những lời cung chiêu sang trọng.

Ngay cả nhóm Tự lực văn đoàn trước kia công kích Tản Đà là thế mà nay cũng cho đăng nhiều bài của Văn Bình, Xuân Diệu, Khái Hưng trên báo Ngày nay ca tụng công lao và sự nghiệp văn chương của Tản Đà. Tinh thần hoà giải ấy đã dần dần xoá đi sự hiềm khích giữa hai phái thơ cũ và thơ mới.

Từ đó đến nay cũng đã ngót bảy mươi năm, thơ mới ngày ấy nay đã trở thành thơ cũ. Một thời đại trong thi ca đã khép lại, nhưng dư âm của những ngày sôi động ấy hẳn sẽ còn vang vọng mãi trên thi đàn.

Kiến thức ngày nay

(1) Hồ Thích (1891-1962): nhà trí thức nổi tiếng của Trung Hoa đã từng du học ở Mỹ và suốt đời nỗ lực vận động cho nền tân văn học.

(2) Cô Nguyễn Thị Kiêm, một kiện tướng của nền thơ mới, đã hai lần đăng đàn diễn thuyết để bênh vực cho thơ mới tại Hội khuyến học Sài Gòn ngày 26/7/1933 và 9/1/1935.

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1888-1939)

(trích Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến)

Nguyễn Tấn Long - Nguyễn Hữu Trọng

Tản Đà là biệt hiệu (tên ghép của núi Tản và sông Đà), tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, sinh năm 1888 tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (Bắc phần). Thân phụ là cụ Nguyễn danh Kế, thân mẫu là ả đào hát hay, thơ giỏi, thường gọi Phủ Ba.

Tản Đà là con dòng thứ. Ông có hai người anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn tài Tích và Nguyễn Cỗ; ngoài ra, còn người anh cùng mẹ là Nguyễn Mạn.

Thuở nhỏ ông theo học Hán văn, sau nhờ người anh cả là Phó bảng Nguyễn tài Tích làm đốc học, hết lòng chỉ dẫn nên ông nổi tiếng văn hay chữ tốt. Ngay lúc còn học ở trường Quy thức ông nổi danh với bài *Âu Á nhị châu hiện thế*, được các báo Trung hoa ở Hương cảng đăng trong mục xã thuyết.

Năm 1909, ông bị hỏng ở khoa thi Hương (Kỷ Dậu).

Năm 1912, ông yêu cô gái bán sách họ Đỗ ở phố Hàng Bò. Tản Đà chiều theo ý muốn của nàng đã phải dùng bằng Âm sinh để thi Hậu bổ, nhưng bị rớt vấn đáp. Mùa thu năm ấy, ông thi Hương lại hỏng luôn. Mối tình vì đó tan vỡ ; nàng đi lấy chồng; Tản Đà đành ôm mối tình tuyệt vọng từ đây.

Sau khi ông anh cả Nguyễn tài Tích mất, Tản Đà ra làm báo. Vừa viết cho *Đông dương tạp chí* của ông Nguyễn Văn Vĩnh (1913), vừa viết cho *Nam phong* thì bị ông Phạm Quỳnh vì muốn tranh thời danh mà thẳng tay gạt quyền *Giác mộng con* nên không hợp tác được. Ra làm chủ bút tạp chí *Hữu thanh* (1921); nhưng vốn là nhà thơ, không quen nghề làm báo nên không bao lâu Hữu thanh đình bản. Ông lập *Tản Đà thư cục*, rồi cho ra *An nam tạp chí* (1926); nhưng cũng đình bản. Tản Đà vào Gia đình (Nam phần) ở tại Xóm Gà viết cho báo *Thần chung* và *Đông Pháp thời báo* của ông Diệp Văn Kỳ. Nhưng rồi ông lại ra Bắc tái bản *An nam tạp chí*. Tờ báo này lại chết làm tan vỡ cái mộng "bồi lại bức dư đồ" của Tản Đà. Ông đành quay về dịch thơ Đường cho báo *Ngày nay*, chú thích truyện Kiều, dịch *Liêu trai chí dị* cho nhà xuất bản *Tân Dân*.

Tác phẩm của ông suốt 25 năm trong nghề văn, nghề báo gồm có:

Tiểu thuyết : *Thê non nước*, *Trần ai tri kỷ* (truyện ngắn, 1932), *Giác mộng lớn*, *Giác mộng con I* (1916), *Giác mộng con II* (1932).

Luận thuyết : *Tản Đà từng văn* (bản chính, bản phụ), *Tản Đà văn tập* (hai quyển gồm những bài viết ở *Đông phương tạp chí* in thành sách 1932), *Tản Đà xuân sắc* (1934), *Khối tình* (1918).
Giáo khoa : *Lên sáu*, *Lên tám*, *Đài gương truyện*, *Quốc sử huấn môn*, *Đàn bà Tàu* (trích dịch liệt nữ truyện).

Dịch thuật : *Đại học*, *Đường thi*, *Liêu trai chí dị* (40 truyện).

Tuồng chèo : *Tây Thi*, *Tỳ Bà hành*, *Lưu Nguyễn nhập Thiên thai*.

Đến năm 1939, Tản Đà qua đời tại số 71 Ngã tư Sở, ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Mão Âm lịch, nhằm ngày 7 tháng 5 năm 1939 tại Hà Nội.

Đem đặt Tản Đà lên hàng đầu chiếc chiếu thi đàn Việt nam ở giai đoạn tiền chiến mở màn cho kỷ nguyên thi ca mới, có lẽ các bạn sẽ gợn lên một thoáng ngạc nhiên; nhưng rồi sự cảm xúc ấy sẽ lắng dịu ngay khi chúng ta hiểu rằng Tản Đà là một hồn thơ cũ đã sớm cảm thông hồn thơ mới của lớp người trẻ; thi nhân đã đóng vai trò của nhịp cầu nối liền hai thế hệ tân và cựu. Sau khi thực dân chiếm xong giải đất này, đặt ngay guồng máy cai trị, nhốt chặt muôn triệu linh hồn Việt nam, tuy chậm tiến trước sức mạnh vũ bão của cơ giới văn minh, nhưng vẫn là những tâm hồn khao khát cái cao rộng của trời xanh. Tản-Đà tuy không phải là chiến sĩ tích cực giải phá lao lung, nhưng cũng phát lộ được ý chí "bồi lại bức dư đồ", giải tỏa niềm ưu ái đối với quốc gia, dân tộc.

Tiếp đấy là một cuộc tấn công mới của thực dân trên địa hạt văn hóa; họ đem cái học thuật Tây phương gieo rắc sự hiểu biết cần thiết của một trách vụ phục dịch để củng cố thể đứng vững chắc trên thực dân địa; tuy nhiên nó cũng có khả năng tiêu hủy căn bản văn hóa cổ truyền của một dân tộc nhỏ bé. Đó là hồi chuông gióng lên báo hiệu sự bắt đầu suy tàn của nền học cũ. Hồn thể của Tản Đà đã hấp thụ thâm đậm nền Nho học Đông phương, những mong đem sự hiểu biết của mình để thi thố với đời. Nào ngờ, ngọn gió văn minh Tây phương thổi đùa cái căn bản tri thức của Tản Đà tan như khói tỏa, cho nên Tản Đà đã buồn đau khi phải chứng kiến sự thoái vị của nền cựu học.

Như để cứu vãng một thân bị lỡ làng, Tản Đà đã không bắt chước các cụ thời xưa thường hay rút về an hưởng cảnh nhàn khi chán ngán một thực tế đáng cay, hoặc lấy tay bưng bít việc đời mặc kệ sự giả dối, lật lọng, phản trắc cứ tiếp diễn; Tản Đà khác hơn, đã thả hồn mình trong "giác mộng con", "giác mộng lớn", làm một cuộc viễn du vòng quanh thế giới như cố tìm hiểu tận cội rễ cái mới mẻ của nền tân học. Sau đấy, ta thấy Tản Đà như làm cuộc cách mạng trong tâm hồn, tư tưởng liên biến đổi, thu được khoảng cách trước bước tiến của lớp trẻ; tiếng

lòng của thi nhân được diễn đạt thành tiếng tơ réo rất giữa cái tân kỳ của lớp người mới mà ta không cảm thấy bị lỗi nhịp hoặc sượng sùng; vì lúc bấy giờ Tản Đà đã trang bị cho mình những gì cần thiết trong cuộc hòa nhạc. Cũng có cái lãng mạn của J. Leiba hay Hồ Dzếnh sau khi "bị tiếng sét ái tình" của người con gái họ Đố; cũng có cái mộng mơ hư thực của Lưu Trọng Lư, Thế Lữ; cũng có nỗi niềm tha thiết với quê hương trong mấy vần thơ của Thâm Tâm, Trần Huyền Trân; lại có cái say sưa của Vũ hoàng Chương; Tản Đà còn vượt bậc hơn thi nhân trẻ ở cái ngông. Một cái ngông mà Trời còn chạy mặt; nó đã trở thành một bản án của vị trịch tiền Tản Đà còn ghi rành rành trong quyển sổ Thiên tào:

Bấm quả có tên "Nguyễn Khắc Hiếu"

Đày xuống hạ giới về tội ngông.

(Bầu Trời)

Bây giờ ta thử lướt qua khái quát những dòng tư tưởng của Tản Đà.

Trước nhất, hãy nói đến khuynh hướng lãng mạn. Sau khi bị tan vỡ mộng tình cùng nàng Đố thị, Tản Đà đã dành cho tình yêu chiếm một chỗ quan trọng trong thi ca. Từ thuở ban sơ khi tìm mình bắt đầu rung động, thi nhân tự hỏi:

Quái lạ vì sao cứ nhớ nhau ?

Nhớ nhau đặng đặng suốt đêm thâu.

Bốn phương mây nước người đôi ngả,

Hai gánh tương tư một gánh sầu.

Nhịp lòng dậy lên niềm thổn thức khi thấn thờ cô độc đứng dưới ánh trăng sông, thảng thốt thi nhân kêu lên như than thở:

Mình ơi có nhớ ta chăng?

Nhớ mình đứng tựa ánh trăng ta sầu.

Nhớ thi vẫn nhớ đấy, nhưng từ lúc chàng trượt kỳ thi Hậu bổ, rồi lại thi Hương lần nhì hỏng nốt, con chim hồng của thi nhân vội tung cánh tuyệt mù, để lại một tâm hồn sâu tủi lờ dờ bước đường mây, tan rã giấc mộng tình. Ta hãy nghe thi nhân kêu đau trong những vần thơ nhẹ nhàng, gọi cảm:

Duyên hồ thắm bỗng dưng phai lạt,

Mối tơ vương đứt nát tan tành,

Tấm riêng, riêng những thẹn mình,

Giữa đường buồn đứt gánh tình như không !

*

Ái ân thôi có ngần này,

Thề nguyện non nước đợi ngày tái sinh ...

Thực tế quá đắng cay, chua chát! Thi nhân xoay đường tình vào cõi mộng. Một "giấc mộng con" cũng đã làm thỏa mãn yêu đương còn hơn mười năm nuôi dưỡng ái tình cùng người đẹp. Tản Đà đã đem thực tế và cõi mộng ra so sánh:

Nhớ mộng

Giấc mộng mười năm đã tỉnh rồi,

Tỉnh rồi lại muốn mộng mà chơi.

Nghĩ đời lắm nỗi không bằng mộng,

Tiếc mộng bao nhiêu lại ngán đời.

Những lúc canh gà ba cốc rượu,

Vài khi cánh điệp bốn phương trời.

Tìm đâu cho thấy người trong mộng,

Mộng cũ mê đường biết hỏi ai?

(Giấc mộng con)

Thất bại đường tình ở hiện thực, thi nhân xây giấc mộng tình cùng người con gái ở tận trời Tây, nàng Chu Kiều-Oanh, phải chăng là hình ảnh nàng Đỗ thị? Ở Giấc mộng con, chúng ta còn thấy bóng dáng người con gái mến yêu; đến bài Tống biệt, tình ái của thi nhân lờ mờ trong sương phủ. Hãy đọc:

Tống biệt

Lá đào rơi rắc lối Thiên thai,
Suối tiễn oanh đưa những ngậm ngùi,
Nửa năm tiên cảnh,
Một bước trần ai.
Ước cũ duyên thừa, có thể thôi!
Đá mòn, rêu nhạt,
Nước chảy, huê trôi,
Cái hạc bay lên vút tận trời!
Trời đất từ nay xa cách mãi.
Cửa động,
Đầu non,
Đường lối cũ,
Nghìn năm thơ thảo bóng trăng chơi.

*

Bàn đến tinh thần ái quốc, chúng ta thấy bộc lộ sự bất mãn (1) ngay từ khi Tản Đà va chạm phải cái thói nát của đám quan lại ở chốn trường thi; chỉ vì tin ở tài bộ có thừa mà không chịu uốn mình theo khuôn phép nên bị đánh hỏng. Đã đau lòng trước cảnh nước nhà gặp bước suy vong lụn bại trong vòng kiềm tỏa, cương thường đạo nghĩa nghìn xưa đảo lộn, lại thêm bọn sâu dân một nước tiếp tay với thực dân đục khoét mảnh giang san ra tơi tả, đau thương, thi nhân đã bày tỏ ý gì trong bài:

Vịnh bức dư đồ rách

Nọ bức dư đồ thử đứng coi,
Sông sông núi núi khéo bia cười,
Biết bao lúc mới công vờn vẽ,
Sao đến bây giờ rách tả tơi?
Ấy trước ông cha mua để lại,
Mà sau con cháu lấy làm chơi!
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ,
Thôi để rồi ta sẽ liệu bồi!
Tình yêu nước của Tản Đà nhẹ nhàng, loáng thoáng. Sau khi người anh cả chết, ông nhất quyết ra làm báo vì nghĩ rằng đây là phương tiện để ông dùng ngòi bút khí giới muôn đời của kẻ sĩ đóng góp với non sông. Tản Đà đã lập chí như thế nào? Ta hãy nghe:
Phận nam nhi tang bồng là chí,
Chữ trượng phu ý khí nhường ai.
Non sông thề với hai vai,
Quyết đem bút sắt mà mài lòng son.

Giá lúc bấy giờ lòng ông đen tối, ham chạy theo bả lợi danh, chỉ cần đồng ý với thực dân Vayrac, ra làm quan thì thoát ngay cảnh nghèo khổ như bỡn. Nhưng không, lòng ông đã nặng thề cùng non nước:

Thề non nước

Nước non nặng một lời thề,
Nước đi đi mãi không về cùng non.
Nhớ lời "nguyện nước thề non",
Nước đi chưa lại non còn đứng không.
Non cao những ngóng cùng trông,
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày.
Xương mai một nắm hao gầy,
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.
Trời Tây ngã bóng tà dương,
Càng phơi vẻ ngọc, nét vàng phiêu pha.
Non cao tuổi vẫn chưa già,
Non thời nhớ nước, nước mà quên non.
Dù cho sông cạn đá mòn,
Còn non, còn nước, hãy còn thề xưa.
Non xanh đã biết hay chưa?
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.
Nước non hội ngộ còn luôn,
Bảo cho non chớ có buồn làm chi.
Nước kia dù hãy còn đi,
Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.
Nghìn năm giao ước kết đôi,
Non non, nước nước không nguôi lời thề.

*

Say và ngông của Tấn Đà phải đi đôi. Nó là trạng thái tất nhiên của một tâm hồn kết tụ bởi buồn, chán và bức tức. Buồn cho ái tình dở lỡ, bẽ bàng; chán cho tình đời đen bạc, thêm nghĩ mình sinh bất phùng thời, mang một kiếp tài hoa mà chẳng có đất thi thố để cho phường vô tài thiếu đức múa rối trên sân kịch xã hội. Tấn Đà mới mượn câu thơ chung rượu khỏa lấp sầu tư để quên sự đời, quên cái thân hình phù du của con người. Tấn Đà vẫn viết "say sưa là hư đời", nhưng trong cái đau như của thể xác thi nhân đã tìm được đôi khắc sung sướng ở tâm hồn. Nhiệt độ của men rượu quả có năng hiệu đốt cháy mọi phiền não của tâm cơ, nâng đẩy hình hài thoát khỏi thực tại chua chát, hồn phách bỗng trở nhẹ lâng lâng. Ta hãy đọc những vần dưới đây để biết tại sao Tấn Đà cần phải say:

Lại say

Say sưa nghĩ cũng hư đời,
Hư thì hư vậy, say thì cứ say.
Đất say đất cũng lăn quay,
Trời say mặt cũng đỏ gay, ai cười?
Say chẳng biết phen này là mấy,
Nhìn non xanh chẳng thấy lại là say
Quái! Say sao? Say mãi thế này?
Say suốt cả đêm ngày như bất tỉnh,
Thê ngôn túy tửu chân vô ích.
Ngã dục tiêu sầu thả tự do.
Việc trần ai, ai tình, ai lo,
Say lúy túy nhỏ to đều bất kể.
Trời đầy nhĩ! Cái say là sướng thế!

Vợ khuyên chồng, ai dễ đã chừa ngay,
Muốn say lại cứ mà say.

Từ say đến nông chỉ là một bước lân cận. Nếu tình yêu đã choán nhiều chỗ trong tác phẩm của ông, thì tánh nông cũng không chịu kém. Có người viết về cái nông của Tản Đà như sau:

"Nếu đọc thơ Tản Đà trên mọi khía cạnh mà không đọc những bài thơ cũng như những đoạn văn về nông của ông thì thật là một lỗi lầm rất lớn và có thể cho rằng như vậy chính là chưa đọc hết thơ của Tản Đà!"

Nếu ở mười tám năm trước đây, một Trần tế Xương suốt đời phải lận đận lao đao vì khoa cử công danh mà nảy ra tư tưởng chán đời đến độ bất cần sự đời, đâm ra lêu lộng ăn chơi, nổi tiếng là:

"Vị xuyên có bác Tú Xương,
Quanh năm ăn quýt, chơi lờng mà thôi."

hay:

"Một ngọn đèn xanh, một quyển vàng,
Bốn con làm lính, bố làm quan.
Quạt nước chưa xong con nhảy ngược;
Trống chầu chưa dứt, bố leo thang."

Thật ra nông không ai hơn.

Thế rồi không bao lâu, nhà thơ Tản Đà lại tiếp tục sự nghiệp nông ấy. Cái nông trong thơ Tản Đà gần như là một vấn đề phải có đối với ông, vì nó đã phản ánh được cá tính cũng như cuộc sống lúc bấy giờ của tác giả.

Như mọi người đều biết, Tản Đà làm văn nghệ nhưng suốt đời vẫn sống trong cảnh túng thiếu, nghèo nàn không thua gì ông tú làng Vị Xuyên, nghèo đến nước:

"Ôi trời! ôi đất! ôi là Tết!
Tháng cận năm cùng, gạo cũng hết."
(Than Tết)

hay:

"Tết đến năm nay nghĩ cũng buồn,
Tiền thì không có, nợ đòi luôn."
(Tết than việc nhà)

Với cảnh nghèo cùng quẫn, tiền bạc không có, vay trước trả sau, Tản Đà quá chán chường cuộc sống, nảy sinh tư tưởng bất cần đời, vì ông tin rằng "bôn ba chẳng qua thời vận" rồi ông đâm ra liêu lĩnh, ăn chơi cho thỏa thích, mặc đến đâu thì đến. Làn văn chương chẳng cần mực thước, vui thì làm, buồn thì nghĩ. Những điều vừa nói, ta thấy tâm trạng của thi nhân qua bài Còn chơi, tiêu biểu khuynh hướng nông của tác giả:

Còn chơi

Ai đã hay đâu tớ chán đời,
Đời chưa chán tớ, tớ còn chơi.
Chơi cho thật chán, cho đời chán,
Đời chán nhau rồi, tớ sẽ thôi.
Nói thế, can gì tớ đã thôi,
Đời đương có tớ, tớ còn chơi.
Người ta chơi đã già đời cả,
Như tớ năm nay mới nửa đời.

Nửa đời chính độ tở đương chơi,
Chơi muốn như sao thật sướng đời.
Người đời ai có chơi như tở,
Chơi cứ bằng văn mãi chữa thôi.
Chơi văn sướng đến thế thì thôi,
Một mảnh trăng non chiếu cõi đời.
Văn vận nước nhà đương buổi mới,
Như trăng mới mọc, tở còn chơi.
Làng văn chỉ thiếu khách đua chơi,
Dan díu, ai như tở với đời.
Tở đã với đời dan díu mãi,
Muốn thôi, đời cũng chữa cho thôi.
Đời đương dang díu, chữa cho thôi,
Tở dám xa xôi để phụ đời.
Vắng tở bấy lâu, đời nhớ tở,
Nhớ đời, nên tở vội ra chơi.
Tở hãy chơi cho quá nửa đời,
Đời chưa quá nửa, tở chưa thôi.
Tở thôi, tở nghĩ buồn cho tở,
Buồn cả cho đời vắng bạn chơi.
Nào những ai đâu, bạn của đời?
Sao mà bỏ vắng, ít ra chơi?
Chớ ai chờ mãi, ai đâu tá?
Hay ngán cho đời chẳng muốn chơi?
Nếu tở như ai: cũng ngán đời,
Đời thêm vắng bạn, lấy ai chơi?
Cuộc đời tở nghĩ chưa nên ngán,
Nếu ngán thời xưa tở đã thôi.
Tở nhớ năm xưa nửa ngán đời,
Nghĩ đi, nghĩ lại, lại ra chơi.
Mê chơi cho tới thành dan díu,
Đời dẫu cho thôi, tở chẳng thôi.
Nghĩ tở bao nhiêu, lại nghĩ đời,
Nghĩ đời như thế, dám nào thôi.
Còn đời, còn tở, còn chơi mãi,
Chơi mãi cho đời có bạc chơi.
Tở muốn chơi cho thật mãn đời,
Đời chưa thật mãn; tở chưa thôi.
Chẳng hay đời tở lâu hay chóng!
Dù chóng hay lâu, tở hãy chơi.
Trăm năm, tở độ thế mà thôi,
Ức, triệu, nghìn năm chữa hết đời.
Chắc có một phen đời khóc tở.
Đời chưa khóc tở, tở còn chơi.
Trăm năm còn độ bấy nhiêu thôi,
Ngoài cuộc trăm năm, tở dặn đời.
Ức, triệu, nghìn năm đời nhớ tở.
Tở thôi, tở cũng hãy cùng chơi.
Bút đã thôi rồi, lại chữa thôi,
Viết thêm câu nữa, hỏi đời chơi:

"Lộng hoàn" này điếu từ đâu tới?
Họa được hay không? Tớ đồ đời.

Bất mãn với thời thế, Tản Đà cũng như bao nhiêu người khác, những lúc quá ê chề chán nản cho cuộc sống hẩm hiu, người ta thường sống trong cõi mộng, nuôi một hy vọng ở tương lai sẽ sáng sủa, thắm tươi hơn, vì tin rằng "hết cơn bỉ cực đến hồi thái lai" nên thi nhân tự hỏi: "có lẽ ta đâu mãi thế này", bởi thế cho nên Tản Đà mơ mộng thật nhiều, mơ mộng cuộc sống sẽ huy hoàng, tên tuổi sẽ sáng chói, những tác phẩm sẽ bán thật nhiều để điếm tô cho cuộc đời thêm khởi sắc, đây ta hãy nghe thi nhân kể lại giấc mơ đó trong bài:

Hầu Trời

Đêm qua chẳng biết có hay không,
Chẳng phải hoảng hốt, không mơ màng.
Thật hồn, thật phách, thật thân thể,
Thật được lên tiên sướng lạ lùng!
Nguyên lúc canh ba nằm một mình,
Vất chân dưới bóng ngọn đèn xanh.
Nằm buồn ngồi dậy đun nước uống,
Uống xong ấm nước nằm ngâm vãn.
Chơi vãn ngâm chán, lại chơi trăng,
Ra sân cùng bóng đi tung tăng.
Trên trời bỗng thấy hai cô xuống,
Miệng cười mồm mỉm cùng nói rằng:
"Trời nghe hạ giới ai ngâm nga,
"Tiếng ngâm vang cả sông Ngân hà.
"Làm Trời mất ngủ, Trời đương mắng
"Có hay lên đọc, Trời nghe qua."
Ước mãi bây giờ mới gặp Tiên!
Ngườ Tiên nghe tiếng lại như quen
Văn chương nào có hay cho lắm,
Trời đã sai gọi thời phải lên.
Theo hai cô Tiên lên đường mây,
Vù vù không cánh mà như bay.
Cửa son đỏ chói oai rực rỡ!
Thiên môn Đệ khuyết như là đây?
Vào trông thấy Trời, sụp muốn lạy,
Trời sai Tiên nữ dắt lôi dậy,
Ghế bành như tuyết, vân như mây,
Truyền cho văn sĩ ngồi chơi đây.
Tiên đồng pha nước, uống vừa xong,
Bỗng thấy chư Tiên đến thật đông,
Chung quanh bày ghế ngồi la liệt,
Tiên bà, Tiên cô, cùng Tiên ông.
Chư Tiên ngồi quanh đã tỉnh tức,
Trời sai pha nước để nhấp giọng.
Truyền cho văn sĩ đọc văn nghe,
"Dạ, bẩm lạy Trời, con xin đọc."
Đọc hết văn vắn, sang văn xuôi,
Hết văn thuyết-lý, lại văn chơi.
Đương cơn đắc ý đọc đã thích,
Chè trời nhấp giọng càng tốt hơi!

Văn dài, hơi tốt ran cung mây,
 Trời nghe trời cũng lấy làm hay.
 Tâm như nở dạ, Cơ lè lưỡi.
 Hằng Nga, Chúc nữ chau đôi mày.
 Song Thành, Tiểu Ngọc lắng tai đứng
 Đọc xong mỗi bài, cùng vỗ tay.
 "Bẩm con không dám man cửa Trời,
 "Những các văn, con in cả rồi:
 "Hai quyển "Khối tình" văn thuyết lý:
 "Hai "Khối tình con" là văn chơi:
 "Thần tiên", "Giấc mộng" văn tiểu thuyết:
 "Đài gương", "Lên Sáu" văn vị đời;
 "Quyển "Đàn bà Tàu" lồi văn dịch;
 "Đến quyển "Lên Tám" nay là mười,
 "Nhờ Trời văn con mà bán được,
 "Chữa biết con in ra mấy mươi!"
 Văn đã giàu thay, lại lắm lối,
 Trời nghe Trời cũng bật buồn cười.
 Chư tiên ao ước, tranh nhau dặn:
 "Anh gánh lên đây bán chợ trời."
 Trời lại phê cho: "Văn thật tuyệt!
 "Văn trần được thế chắc có ít?
 "Lời văn chuốt đẹp như sao băng!
 "Khi văn hùng mạnh như mây chuyển!
 "Êm như gió thoảng, tinh như sương!
 "Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết!
 "Chẳng hay văn sĩ tên họ gì?
 "Người ở phương nào? Ta chữa biết!"
 - "Dạ, bẩm lạy Trời, con xin thưa:
 "Con tên "Khắc Hiếu" họ là "Nguyễn"
 "Quê ở Á-châu về Địa-cầu.
 "Sông Đà, núi Tản, nước Nam Việt."
 Nghe xong, Trời ngợ một lúc lâu,
 Sai bảo Thiên-Tào lấy sổ xét.
 Thiên Tào tra sổ xét vừa xong,
 Đệ sổ lên trình Thượng đế trông:
 "Bẩm quả có tên "Nguyễn khắc Hiếu"
 "Đày xuống hạ giới về tội ngông"
 Trời rằng: "Không phải là trời đày,
 "Trời định sai con một việc này:
 "Là việc "thiên lương của nhân loại"
 "Cho con xuống thuật cùng đời hay."
 - "Bẩm trời, cảnh con thật nghèo khó,
 "Trần gian thước đất cũng không có.
 "Nhờ trời năm xưa học ít nhiều,
 "Vốn liếng còn một bụng văn đó.
 "Giấy người, mực người, thuê người in,
 "Mướn cửa hàng người bán phường phố.
 "Văn chương hạ giới rẻ như bèo!
 "Kiếm được đồng lãi thật rất khó!
 "Kiếm được có ít, tiêu phải nhiều,

"Làm mãi quanh năm chẳng đủ tiêu.
"Lo ăn, lo mặc suốt ngày tháng,
"Học ngày một kém, tuổi càng cao!
"Sức trong non yếu, ngoài chen rấp,
"Một cây che chống bốn năm chiều.
"Trời lại sai con việc nặng quá,
"Biết làm có nổi, mà dám theo?"
- Rằng: "Con không nói, Trời đã biết,
"Trời dẫu ngồi cao, Trời thấu hết.
"Cho con cứ về mà làm ăn,
"Lòng thông chớ ngại chi sương tuyết.
"Cố xong công việc của Trời sai,
"Trời sẽ cho con về Đé khuyết"
Vâng lời Trời dạy, lại xin ra,
Trời sai Khiên Ngưu đóng xe tiễn.
Xe trời đã chực ngoài Thiên môn,
Chư tiên theo ra cùng tiễn biệt.
Hai hàng lụy biệt giọt sương rơi,
Trông xuống trần gian vạm vỡ khơi.
Thiên tiên ở lại, Trích tiên xuống,
Theo đường không khí về trần ai.
Đêm khuya khí thanh, sao thưa vắng,
Trăng tà đưa lối về non Đoài.
Non Đoài đã tới quê trần giới,
Trông lên chư tiên không còn ai!
Tiếng gà xao xác, tiếng người dậy,
Giữa sân còn đứng riêng ngậm ngùi.
Một năm ba trăm sáu mươi đêm,
Sao được đêm đêm lên hầu Trời.

Đọc qua ta thấy cái ngông của Tạn Đà nhẹ nhàng, ý nhị, không quá trắng trợn như cái ngông của ông Tú Vị xuyên Trần tế Xương:
Vị xuyên có bác Tú Xương,
Quanh năm ăn quýt chơi lường mà thôi.

hay là:
Ông trông lên bảng thấy tên ông,
Ông tợp rượu vào, ông nói ngông,
Cụ Sứ có cô con gái đẹp,
Lăm le xui bố cưới làm chồng.

Trình bày cái ngông của mình, trước mặt Trời thi nhân kể lẽ tâm sự của một khách văn chương như ông, vẫn rất hay nhưng khổ nỗi "văn chương hạ giới rẻ như bèo", bởi thế cho nên:

Kiểm được đồng lãi thật rất khó!
nhưng:
Kiếm được có ít, tiêu phải nhiều.

Chính vì thế mà:
Làm mãi quanh năm chẳng đủ tiêu.
Lo ăn, lo mặc, suốt ngày tháng.

Trong khi đó thì:
Sức trong non yếu, ngoài chen rấp,
Một cây che chống bốn năm chiều.

Chính vì những ý nghĩ đó mà Tản Đà ngông và muốn:
" Tớ muốn chơi cho thật mãn đời,
Đời chưa thật mãn, tớ chưa thôi.
Chẳng hay đời tớ lâu hay chóng?
Dù chóng hay lâu tớ hãy chơi."

Tình và ý thơ của Tản Đà còn bàng bạc trong các tác phẩm. Một phần nhỏ mọn của quyển sách này không làm sao luận cặn. Từ cái hướng nhắm của hai tác phẩm **Lên sáu** và **Lên tám**, tác giả đã lấy sự giáo dục làm lợi khí trong việc đào tạo tinh thần đoàn kết và lòng thương nước của trẻ con; qua **Đài gương truyện** và **Đàn bà Tàu** đã nói nhiều về trách vụ người phụ nữ; đến lòng ái quốc của tiên sinh được bộc lộ rải rác trong những văn thi phẩm mà chúng tôi đã luận qua khái quát ở phần trên.

Riêng phương diện tình ái, ta thấy tình yêu của Tản Đà tuy nhẹ nhàng nhưng không kém đậm đà, tha thiết. Ngọn lửa yêu đương đã thành hình và bốc cháy trong tâm can cũng như đã trải ra trên trang thơ nét chữ là thứ tình yêu mang màu sắc của người phương Đông; mặc dù yêu nhau nặng, tình cảm đã trào dâng nhưng không dám thổ lộ quá cởi mở như người phương Tây.

Nói đến cái ngông. Từ khi Tản Đà đã lỡ bước đường mây, thua thiệt trong tình ái, lại thấy trên sân khấu đời nhõn nhờ phờng bất tài bất trí, thương cho một thân chứa đựng tài hoa mà đành khoanh tay chịu cảnh nghèo, nhìn mọi diễn biến chán ghét trong vở bi hài kịch xã hội; ngán ấy bất mãn đã nung sôi lòng bức tức, ông đâm ra ngông nghênh, nói theo danh từ thời đại nó là cái bốc đồng nhất thời vậy. Ngông là cái thói khinh đời, ngạo thế. Nó là cái trạng thái khi cái tri thức bị rượt đuổi đến bước đường cùng. Bị uất ản mà không làm sao giải tỏa; ước định lo cho đời mà đời chẳng cho lo; những tâm hồn bị đè nén đâm ra tư tưởng cóc cần đời. Vì thế, Tản Đà quyết định: vậy thì cứ ăn chơi cho thỏa thích, chơi đến đời chán mới thôi; nhưng như vậy là đã thiên về vật chất; cái tình vị tha vị xã trước kia nay bị co rút vào tháp ngà của cuộc sống hiện hữu được gói ghém kỹ trong một cá thể.

Nói chung, cái ngông này, Tản Đà quyết định mang đến kỳ cùng hơi thở. Nó là một hình thức chống đối thời thế đã không chịu lòng người, mà còn hất hủi xô đẩy Tản Đà trở thành một con người bất đắc chí vì chưa thỏa mãn được sứ mạng thi hành cái "thiên lương (*)" mà Trời đã giao phó.

(*) - Thiên lương gồm ba chất:

- 1) Lương tri là cái tri thức người ta vốn biết, không cần phải suy nghĩ và học tập.
- 2) Lương tâm là cái thiện tâm của người ta sẵn có
- 3) Lương năng là cái tài năng người ta không học mà có.

Thiên lương nằm trong học thuyết Vương Dương Minh.

Tản Đà chủ trương: muốn cho nước tiến bộ phải cải thiện xã hội; muốn cải thiện xã hội phải cải thiện con người; muốn cải thiện con người phải phát triển thiên lương.

Đây là một khía cạnh yêu nước của nhà thơ họ Nguyễn.

Tết của Tản Đà Huyền Viêm

Thi sĩ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu sinh ngày 19.5.1889 tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây, mất ngày 7.6.1939 ở số 71 Cầu Mới, Ngã Tư Sở Hà Nội, hưởng dương 51 tuổi. Một sự trùng hợp khá lạ lùng: cả ngày sinh và ngày mất đều là 20 tháng tư âm lịch.

MỐI TÌNH ĐẦU CỦA TẢN ĐÀ

Khoảng năm 1907, cậu ấm Hiếu đến sống với người anh cùng cha khác mẹ là Phó bảng Nguyễn Tái Tích ở phố Hàng Nón để theo học trường Quy Thức, phố Gia Ngư, Hà Nội. Trong thời gian này, cậu biết một cô gái tuyệt đẹp ngồi bán sách và bút mực ở phố Hàng Bò. Đó là cô tiểu thư họ Đỗ, tên là Đỗ thị Chính, biệt hiệu Ái Khanh, con gái yêu của ông phán Đỗ Thận. Cô gái có khuôn mặt trái xoan, da trắng tóc dài, nhỏ nhắn xinh tươi, yêu kiều diễm lệ, ăn nói dịu dàng lễ phép, lại biết cả chữ nho và chữ quốc ngữ nữa nên cậu Hiếu ta mê như điên đảo. Chiều chiều, sau khi tan học, thế nào cậu cũng phải đánh một vòng qua phố Hàng Bò để chiêm ngưỡng dung nhan người đẹp rồi ra về mới yên lòng. Hồn vía cậu như bị giai nhân “hớp” mất:

Chim trời cá nước duyên ai đó,

Vía dại hồn khôn chết để chơi !

Từ ngày biết Ái Khanh, đêm ngày cậu cứ ngâm mấy câu cổ thi mà cậu rất thích vì hợp với ý mình:

An đắc tỳ hưu thập vạn binh,

Hổ lang sào huyết nhất thời bình.

Qui lai, bất sách phong hầu ấn,

Chỉ hướng quân vương mịch Ái Khanh.

Dịch thơ :

Sao được anh hùng mười vạn binh,

Hổ lang hàm tử đẹp tan tành.

Khi về, chẳng lấy phong hầu ấn,

Chỉ đến thêm vua xin Ái Khanh (1).

Thế đấy, đối với cổ nhân, người yêu còn quý hơn ấn phong hầu. Còn cậu ấm Hiếu thì sao? Cậu nản nì nhờ ông anh rể rất yêu mình là cử nhân Nễ Xuyên Nguyễn Thiện Kế đến dạm hỏi cô Ái Khanh. Khi trở về, ông cho biết: “Ái Khanh cùng nghiêm phụ chỉ muốn được chồng, được rể thì đổ cử nhân ra tri huyện mà thôi”. Thế là cậu Hiếu vui đầu vào học, quyết đoạt cho kỳ được cái “ấn tri huyện”. Tiếc thay, khoa Nhâm Tý (1912) tại trường Nam (Nam Định), bài văn sách hỏi mẹo mà cậu ám lại thực thà trả lời theo ý mình nên... trượt vô chuối! Nhưng nỗi đau ấy cũng chưa đau bằng nỗi đau này: khi cậu ấm Hiếu về đến Hà Nội, tạt qua phố Hàng Bò để nhìn mặt ý trung nhân cho đỡ nhớ thì hỡi ôi! người tình trong mộng bấy lâu nay đang bước lên xe song mã về nhà chồng!

Sau vụ này, ấm Hiếu như điên như khùng, rời bỏ nhà trọ, từ giã Thăng Long, đi Việt Trì, Hòa Bình và cất lên những lời than thở :

Vì ai nên tớ phải lênh đênh,

Nặng lắm ai ơi một gánh tình !

* TẢN ĐÀ VỚI DIỆP VĂN KỶ

Ông Diệp Văn Kỳ (1895-1945) là Mạnh Thường Quân, hay nói khác đi, là ân nhân của Tản Đà cũng không ngoa. Khi báo An Nam tạp chí đóng cửa, Tản Đà còn nợ nần chưa trả được thì Diệp Văn Kỳ đã hào phóng tặng Tản Đà một ngàn đồng để “muốn làm gì thì làm”. Hành động của Diệp Văn Kỳ bấy giờ đã khiến làng văn làng báo Sài Gòn hết lời ca tụng và trở thành giai

thoại. Theo nhà văn Tế Xuyên thì số tiền ông Diệp tặng Tản Đà không phải một ngàn đồng mà là hai ngàn đồng. Ông Diệp kể với Tế Xuyên:

- Sự gặp gỡ của chúng tôi thật tình cờ, có thể nói là do duyên trời đưa đến. Chiều hôm ấy, vào năm 1926, tôi và vài bạn làng văn đang ngồi uống rượu ở nhà hàng Continental đường Catinat (nay là đường Đồng Khởi). Chúng tôi ngồi dưới mái hiên, nhìn qua bên kia đường, bỗng tôi để ý đến một người vận quốc phục khăn đen áo dài. Anh cử Tùng Lâm như liên cảm với tôi, buột miệng nói:

- Thi sĩ Tản Đà đó.

- Vốn dĩ yêu thơ Tản Đà bấy lâu nay, tôi bèn kêu anh bồi bảo chạy theo ông và mời ông đến bàn tôi nói chuyện. Bấy lâu mến thi tài của Tản Đà, nay Diệp Văn Kỳ mới thấy Tản Đà “bằng xương bằng thịt”. Hai bên chủ khách được ông Tùng Lâm giới thiệu, rồi ông Diệp mời Tản Đà một ly rượu mạnh. Ông hỏi thăm nhà thơ từ Bắc vào Nam có việc gì. Men rượu đã giúp Tản Đà mạnh dạn, ông dốc bầu tâm sự như nói với một người bạn thân: *“Tôi nghĩ xuất bản An Nam tạp chí rồi mà còn nợ ông Bùi Bò nghìn rưởi bạc. Tôi quen ông Nguyễn Thành Út ở Vĩnh Long nên vào đây định vay tiền ông ta để trả nợ nhưng chẳng nên cơm cháo gì vì ông Út lúc này cũng túng”*.

Với hảo ý nâng đỡ nhân tài, ông Diệp đề nghị tặng nhà thơ một số tiền để trang trải công nợ. Ông chỉ yêu cầu Tản Đà khi hết nợ rồi thì vào Nam viết cho tờ Đông Pháp thời báo (chỉ yêu cầu chứ không đặt thành điều kiện). Cạn xong ly thứ ba, Tản Đà cao hứng nhận lời ngay. Ông Diệp Văn Kỳ mở ví, lấy hai xấp giấy bạc trao tận tay nhà thơ một cách tự nhiên và Tản Đà cũng vui vẻ nhận tiền, không câu nệ. Hai ngàn bạc năm 1926 rất lớn, khi mà tách cà phê đen giá một xu và bữa cơm ngon lành chỉ có hai hào (0đ20).

Diệp Văn Kỳ rước Tản Đà vào Sài Gòn cũng mong báo Đông Pháp được nét bút tài hoa tô điểm cho trang văn chương với bút hiệu Tản Đà đã lừng danh từ Nam chí Bắc. Chỉ một bài thơ mỗi tuần mà ông chủ nhiệm Đông Pháp thời báo dám trả cho Tản Đà mỗi tháng một trăm đồng (bằng lương chủ quận, còn lương thư ký chỉ có 12 đồng). Vậy mà lắm khi báo sắp lên khuôn, tòa soạn vẫn chưa nhận được thơ của Tản Đà. Ông Diệp phải cho tùy phái năm lần bảy lượt đến tận nhà của thi sĩ ở Xóm Gà (Gia Định) để thúc giục. Có lần Tản Đà nổi nóng thốt ra một câu “bất hủ”:

- Ông mượn tôi vào đây để làm thơ hay để bữa củi? Nếu bữa củi thì lúc nào bữa cũng được, còn làm thơ thì phải đợi hứng, không hứng không thể viết được.

Diệp Văn Kỳ tưởng Tản Đà nói cho hả giận, nào ngờ mấy hôm sau, tiên sinh lặng lẽ trả nhà, ra Hà Nội, không một lời từ giã. Ra đến Nha Trang, tiên sinh gửi cho Bùi Thế Mỹ – một người trong tòa soạn – bài thơ bất cứ :

*Xóm Gà tan giấc rạng vàng ô,
Tối đến Nha Trang rượu một hồ.
Trợ bút đã xin từ bác Diệp,
Văn chương để lại cậy thầy Ngô (2).
Dám quên Đông Pháp người tri kỷ,
Còn nhớ An Nam bức địa đồ.
Hai chuyến chơi xuân Thìn với Mão,
Khi ra còn nhận những đường vô.*

Được thơ, Bùi Thế Mỹ liền cầm đến cho Diệp Văn Kỳ xem, bấy giờ mọi người mới biết Tản Đà đã rời khỏi Sài Gòn từ lúc nào, nhưng cũng không ai ngạc nhiên vì tính khí thất thường của tiên sinh. Thế đấy, đi đây đi đó một thời gian, cuối cùng rồi tiên sinh cũng quay về Bắc :

*Hơn mười năm bút sắt bút lông, hao giấy mực chẳng ích gì cho xã hội,
Trải ba xứ đường xe đường bể, trụi râu mày còn thẹn mãi với giang sơn.*

* TẾT VỚI TẢN ĐÀ VÀ TÙNG LÂM

Tùng Lâm Lê Cương Phụng (1891-1958) học giỏi, đỗ cử nhân Hán học năm 1915 khoa Ất Mão tại trường thi Thừa Thiên, nhưng rất nhiệt tình với văn chương quốc ngữ. Ông vào Nam cộng tác với Đông Pháp thời báo của Diệp Văn Kỳ. Khi Tản Đà và Ngô Tất Tố vào làm trợ bút cho Đông Pháp thời báo thì ba người cùng viết với nhau. Ngô Tất Tố kể:

- Bấy giờ Tản Đà coi phụ trương văn chương của Đông Pháp thời báo, nhưng ông Tùng Lâm lại là người sắp đặt trang báo ấy. Một hôm, vì thiếu bài, ông Tùng Lâm phải thêm vào một bài thơ lai cáo. Khi báo ra, Tản Đà hạch Tùng Lâm về sự chuyển quyền ấy. Tùng Lâm cãi:

- Báo cần lên khuôn mà bài thiếu, tôi không thể xuống tận Xóm Gà để hỏi bài của ông. Tản Đà nổi nóng mắng rằng:

- Thiếu bài thì bỏ trống đấy cho tôi. Không xin phép tôi mà ông cho bài thơ kia vào, thế là ông hỗn.

Ông Tùng Lâm chỉ cười. Sau vụ này, Tùng Lâm nảy ra ý “phá Tản Đà” chơi. Nguyên trước kia, vì mền tài Tản Đà, ông Nguyễn Đức Nhuận có cho Tản Đà vay tiền để khuếch trương tờ An Nam tạp chí, nhưng Tản Đà cứ say hoài, làm ăn chẳng ra sao dẫn đến tờ tạp chí phải đình bản nên ông không cho vay nữa. Ngoài ra, Tản Đà còn nợ ông Bùi Bò ở Hà Nội một số tiền lớn phải trốn vào Sài Gòn, vì thế mỗi lần nhận được thư nào đóng dấu Bưu điện Hà Nội là nhà thơ run rẩy, chỉ sợ thư của Bùi Bò dọa kiện.

Một hôm, Tản Đà say quá, không có bài để đăng, Tùng Lâm bèn nhân cơ hội, làm một bài thơ đăng vào chỗ trống, dưới ký Tản Đà:

*An Nam đình bản, tờ vừa vô,
Bút lưỡi xoay vần, túi vẫn khô.
Vay nợ không mong ông Nguyễn Đức,
Tiếp thư hằng sợ bác Bùi Bò.
Uống liều đã mấy chai Cô nhắc (Cognac),
Bồi mãi chưa xong bức địa đồ (3).
Bây cột văn chương trông chán ngắt,
May đâu lại vớ đặng thầy Ngô.*

Bài thơ phảng phất giọng thơ Tản Đà nên lúc tỉnh rượu, thấy rõ ràng bút hiệu của mình dưới bài thơ, Tản Đà cứ ngẩn ngơ, nghĩ rằng mình đã làm trong lúc say. Sau dò biết được sự thật, Tản Đà giận Tùng Lâm, mấy tháng không thèm nhìn mặt.

Một chiều cuối năm, xuất bản xong số báo Xuân, phát lương thầy thợ đâu đó rồi, ông Diệp Văn Kỳ tính nghỉ ngơi mấy ngày cho rảnh trí, khỏi phải lo chuyện “báo bỏ”. Vậy mà ông có được yên đâu. Thi sĩ Tản Đà lù lù xuất hiện tại nhà ông đúng vào chiều ba mươi Tết. Có chuyện gì đây?

Sau khi uống xong ly trà, Tản Đà mới nói rõ ông tới thăm chủ nhiệm để mượn tiền ăn Tết. Ông Diệp rất ngạc nhiên: một tháng lương mới lãnh, thêm một tháng lương thưởng và một tháng cho vay trả làm bốn lần, nhà thơ đã làm gì hết sạch? Chỉ để trả nợ thôi, mà cũng chẳng đâu vào đâu hết.

Ông Diệp không muốn để người cộng sự của mình phải “khóc Tết” một lần nữa (Tản Đà từng đã có bài thơ “Khóc Tết”) nên đưa tặng thêm cho thi sĩ năm đồng bạc. Tản Đà cầm tiền đi ra nhà dây thép mua măng-đa (mandat) 3 đồng gửi ra Hà Nội giúp một bạn văn cũng nghèo xơ xác như mình. Còn 2 đồng, tiên sinh bao một cỗ xe lô-ca-xông (location) qua Bà Chiều đón ông cử Tùng Lâm Lê Cương Phụng ra Sài Gòn ăn Tết. Trên chiếc xe “Đờ -La-Hay” (De La Haye), hai nhà thơ nghèo ngất ngưỡng ném thú phong lưu quý phái.

Tiền xe đã mất trọn một đồng, còn một đồng cũng đủ ăn Tết. Về đến nhà, thay quần áo xong, hai người chia nhau đi mua đồ nhuộm. Tản Đà ra tiệm xách chai rượu công ty, còn Tùng Lâm lãnh phần đi kiếm con gà quay và một hũ Mai quế lộ.

Trên đường về, gặp đám cờ bạc, ông cử họ Lê dừng lại xem. Bọn cờ gian bạc lận bỗng gây cuộc ẩu đả khiến cảnh sát phải can thiệp. Mã-tà thộp luôn ông Tùng Lâm lúc ấy đang mặc bộ đồ bà ba lem luốc trông giống tay cờ bạc với một tay hũ rượu, một tay con gà.

Mã-tà hỏi :

- Giấy thuê thân của chú mày đâu?

Thói quen của các nhà văn nhà thơ thời ấy là khi ra đường không thềm có mảnh giấy căn cước, thuê thân gì hết. Vì vậy Tùng Lâm bị điệu về bót giam một đêm. Thế là, đến giao thừa, ông ăn Tết trong bót với con gà quay và hũ Mai quế lộ.

Sáng hôm sau là ngày mùng một Tết, ông cò ra lệnh phóng thích hết để mọi người về ăn Tết. Người lính mở cửa phòng giam thấy, bên cạnh những người bị giam đang mong ngóng được tha về ăn Tết, có một người nằm ngủ tréo khoeo với một đồng xương gà và một hũ rượu đã trống rỗng. Người đó là thi sĩ Tùng Lâm. Lính kêu ông dậy, ông còn chệnh choáng hơi men, cất giọng ngâm :

Xuân qua xuân lại, mấy xuân rồi?

Thần thế sao mà vẫn thế thôi?

Tùng Lâm phủi quần áo, rời phòng giam, ra đường. Về đến nhà, ông kể cho Tân Đà nghe câu chuyện “rủi ro vì phận sự” của mình, rồi đọc 4 câu thơ tặng bạn:

Cao hứng vì yêu bác Tân Đà,

Một chai Quế lộ, một con gà.

Suốt đêm trừ tịch nằm trong bót,

Nhớ lại buồn cười lúc tỉnh ra.

Giao thừa năm ấy, Tân Đà ăn Tết với một chai rượu suông và một mình ngồi độc ẩm.

*** GẶP TÂN ĐÀ LẦN CHÓT**

Ngày 7.6.1939 Tân Đà đã về cõi Thiên thai. Ngày mùng 6, được tin tiên sinh mệnh nặng, Khái Hưng đã đến thăm. Ông cảm động, nghẹn ngào khi thấy thi nhân nằm co quắp trên tấm ghế ngựa quang dầu buồng màn sô trắng trong gian phòng trống trải, trơ trọi một cái bàn xiêu và hai cái ghế nát. Khái Hưng kể :

- Tôi đưa tay sờ trán người ốm. Một thứ lạnh ướt làm tôi rùng mình. Tôi như có cảm giác sờ vào một cái thân ma. Nhưng tôi gượng cười bảo thi sĩ:

- Không sao. Sắc mặt bác tươi tắn và mắt bác còn tinh thần, thế nào rồi cũng khỏi. Một nụ cười hé cặp môi nhợt nhạt của nhà thơ. Đó là lời cảm ơn lặng lẽ? Trưa hôm sau tôi đến thăm lần nữa thì Tân Đà đã mê man, sắp tử trần.

Nguyễn Tuân kể :

- *Lúc tôi vào nhà 71 Cầu Mới, lòng tôi thất lại. Ông Tân Đà còn hấp hối. Và đang thở hắt ra. Cứ đều đều, cứ nhẹ thế cho đến hơi thở cuối cùng. Hai môi mím khít lại, ông Tân Đà có nét mặt dẫn dúm của một người chết khó khăn. Phải, chung thân làm một người bất đắc chí, sống đã chẳng được toại lòng, người nằm sóng sượt đây khó mà đi cho nhẹ nhõm. Tôi bắt đầu cảm thấy hơi lạnh. Ở đầu giường bệnh, vẫn cái chông sách cũ nát trên cái ghế mọt thay làm án thư và bên chông sách bừa bãi đây đó mấy trang bản thảo. Tập di cảo! Trời! Và lẻ loi ở góc bàn, vẫn cái hũ rượu cấp giới ngày nọ. Tất cả chỉ có thế thôi. Với một đoàn thể tử yếu và đuối (Chén rượu vĩnh biệt).*

*** SAU KHI TÂN ĐÀ TẠ THẾ**

Sau khi Tân Đà tạ thế, thơ, văn, câu đối viếng bằng Hán văn và quốc văn rất nhiều. Xuất sắc nhất là đôi câu đối của cụ Huỳnh Thúc Kháng:

Không sắc nhất quỳnh hoa, tiểu khứ hân nhiên, thiên thượng quần tiên đa quyến thuộc, Túy ngâm song bạch nhãn, hứng lai huy bút, nhân gian thiên thủ ngạo công hầu.

Cụ Huỳnh tự dịch :

*Không sắc một hoa quỳnh, về vượt râu chơi, tiên bạn lắm người nên quyền thuộc,
Say ngâm hai mắt trắng, hứng thơ bút múa, giá thi mấy lớp ngạo công hầu.*

Năm 1942, thi sĩ Quách Tấn ra Hà Nội, ghé thăm gia đình Tản Đà, có thu nhật được một ít di cảo, trong đó có mấy câu thơ dịch của Tản Đà chưa hề đăng báo :

Nguyên tác : **TRỪ TỊCH** (4)

Lữ quán thù tương vấn, 旅館誰相問
Hàn đăng độc khả thân. 寒燈獨可親
Nhất niên tương tận dạ, 一年將盡夜
Vạn lý vị qui nhân (5). 萬里未歸人

Tản Đà dịch :

*Ngâm ngủi quán khách vắng tanh,
Đèn khuya một ngọn với mình lân la.
Giờ đây năm cũ bước qua,
Mà người muôn dặm đường xa chưa về.*

Bài thơ chữ Hán không phiên âm cũng không ghi tên tác giả (6). Tản Đà dịch bài này trong đêm tất niên Mậu Thìn (1928) lúc viếng Đông Pháp thời báo (Quách Tấn).

(1) Tư liệu của Nguyễn Mạnh Bồng, em vợ Tản Đà.

(2) Thầy Ngô: tức Ngô Tất Tố, bấy giờ cũng theo Tản Đà vào Sài Gòn viết giúp Đông Pháp thời báo.

(3) Tản Đà có câu thơ :*"Thôi để rồi ta sẽ liệu bồi"* trong bài "Vịnh bức dư đồ rách".

(4) Nhan đề đầy đủ là :*"Trừ tịch dạ túc Thạch Đầu dịch"* nghĩa là : Đêm trừ tịch ngủ ở nhà trạm Thạch Đầu.

(5) Bài này còn 4 câu nữa mà Tản Đà không dịch :

Liêu lạc bi tiền sự, 寥落悲前事
Chi ly tiếu thử thân. 支离笑此身
Sầu nhan dữ suy mấn, 愁顏與衰鬢
Minh nhật hựu phùng xuân. 明日又逢春

Vũ Mộng Hùng dịch:

*Nổi tan tác còn ghé việc trước,
Thương tâm thân chéch mác gượng cười.
Mặt sầu, mái tóc tả tơi,
Bề bàng lại gặp ngày mai xuân về.*

(6) Tác giả bài này là Đái Thúc Luân (732-789) đời Đường.

Tưởng niệm Tản Đà (1888-2009) Nguyễn Quý Đại



Tiểu sử

Tản Đà tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu sinh ngày 8 tháng 5 năm 1888 (năm Mậu Tý), và mất ngày 7 tháng 6 năm 1939 (năm Kỷ Mão), tại nhà thuê số 71 đường Cầu Mới, ngày nay 47 Nguyễn Trãi Hà Nội, hưởng thọ 51 tuổi (1). Quê ông làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, Sơn Tây cũ nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Thân phụ Tản Đà là ông Nguyễn Danh Kế thi đỗ cử nhân, làm quan cho triều Nguyễn đến chức Ngự sử trong Kinh, giữ việc án lý, nổi tiếng là người có tài văn án trong triều. Ông Kế vốn là người phong lưu thích thơ nhạc, thường lui tới chốn bình khang và quen với bà Lưu Thị Hiền (Nhữ Thị Nghiêm) là một đào hát tài sắc ở Hàng Thao. Ông Nguyễn Danh Kế cưới bà làm vợ thứ khi ông làm tri phủ Xuân Trường. Bà là người hát hay, có tài làm thơ Nôm. Tản Đà là con trai út trong bốn người con của đời sau. Tản Đà lên 3 tuổi thì thân phụ từ trần, đời sống gia đình khó khăn, thêm sự bất hoà với gia đình chồng, bà Nghiêm bỏ nhà trở lại nghề xưa. Tản Đà cùng anh Nguyễn Mạn và 2 chị phải về ở với anh cùng cha khác mẹ là ông Nguyễn Tài Tích (sinh năm 1864 nổi nghiệp cha thi đỗ Phó bảng) và Nguyễn Cồn. Tản Đà sống theo anh đi các nơi vì ông Tích được bổ nhiệm làm Đốc học các tỉnh miền Bắc.

Thời thơ ấu Tản Đà hấp thụ nền Nho giáo, 5 tuổi ông học Tam tự Kinh Ấu học ngũ ngôn thi, Dương tiết,... 6 tuổi học Luận Ngữ, kinh, truyện và chữ Quốc Ngữ, 10 tuổi biết làm câu đối, 11 tuổi làm thơ văn. Ông rất thích thơ văn, được người anh hết lòng chỉ dẫn nên 14 tuổi đã thạo các lối văn chương, thi, phú. Lúc còn học ở trường Quy thức là trường học thực nghiệm cải cách của Pháp ở Hà Nội, ông viết bài "Âu Á nhị châu hiện thế" được các báo ở Hong Kong đăng trong mục xã thuyết. Năm 15 tuổi, ông đã nổi tiếng là thần đồng của tỉnh Sơn Tây.

Tản Đà không thành đạt trên đường khoa bảng, thất bại trong tình yêu đã làm ảnh hưởng suốt cuộc đời của thi nhân, đôi khi ông sống với mộng tưởng, phần uất chua cay, tư tưởng ngông cuồng và yếm thế... Về đường văn học Tản Đà là nhà thơ thuộc phái cựu học như Phan Khôi, nhưng Phan Khôi với "Tình Già" đã mở màn cho phong trào thơ mới lãng mạn, sáng tạo và mạnh dạn vượt ra ngoài khuôn sáo cũ, đó là thời điểm quốc ngữ còn phôi thai, bắt đầu chuyển mình thay đổi nhanh chóng phổ biến rộng rãi trên báo chí bằng thơ và văn xuôi. Tản Đà giữ một địa vị quan trọng là nhịp cầu nối liền giữa hai nền văn học cổ điển và hiện đại đóng góp cho nền văn học quốc ngữ Việt Nam phát triển mạnh. (về thơ mới trên Đông Dương Tạp Chí số 40 năm 1914 Nguyễn Văn Vĩnh dịch thơ ngụ ngôn "*Con ve sâu và Con kiến*" của La Fontaine không theo cách của lối thơ cũ, nhưng phải chờ tới Phan Khôi, thơ mới dần dần lớn mạnh)

Con đường sự nghiệp

Năm 1909 (Kỷ Dậu) Tản Đà dự kỳ thi Hương ở Nam Định bị rớt. Ông về nhà ở Phủ Vĩnh Tường tiếp tục mài mài kinh sử. Trong thời gian này, ông yêu cô gái họ Đỗ ở phố hàng Bò. Nếu thi đậu thì vinh quy bái tổ "võng anh đi trước võng nàng theo sau", Nhưng 3 năm sau (1912) dự kỳ thi Hậu bổ bị rớt vì môn vấn đáp bằng tiếng Pháp, mùa thu năm ấy ông lại đi thi Hương cũng thất bại và chuyện tình tan vỡ, người yêu đi lấy chồng.

Ông thất tình chán nản bỏ về Hòa Bình vào dãy Hương Sơn trên ngọn Chùa Tiên, đêm ngày uống rượu, làm thơ, đọc sách, thường trăng, sống theo lối "tịch cốc". Trong thời gian này ông đọc Tân thư, sách của Khang yu Wei/ Khang Hữu Vi (1858-1927) và Liang Chao/ Lương Khải Siêu 1873-1929) về cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911 do Tôn Dật Tiên/ Sun Yat-Sen (1886-1925) khởi xướng lật đổ triều đại Mãn Thanh. Tản Đà còn được người anh rể Nguyễn Thiện Kế diu dắt vào con đường văn chương. Nguyễn Thiện Kế từng làm tri huyện Tùng Thiện và Phúc Thọ của xứ Đoài, vốn là một nhà thơ trào phúng nổi tiếng đương thời, lại là người chịu ảnh hưởng sâu sắc của phong trào yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ 20, thường làm thơ đả kích tào bạo bọn quan lại tay sai cho thực dân Pháp.

Năm 1913, anh cả Nguyễn Tài Tích qua đời. Tản Đà về Vĩnh Phú làm nghề báo, đầu tiên ông cộng tác với Đông Dương tạp chí của Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) phụ trách mục "Một lối văn nông". Đến năm 1915, ông lập gia đình với bà Nguyễn Thị Tùng, con gái một tri huyện ở Hà Đông. Cũng năm này ông có tác phẩm hay, đăng trên "Đông dương tạp chí", nhanh chóng có được tiếng vang trên văn đàn. Đông dương tạp chí phát hành từ năm (1913-1916) do Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút, nhằm truyền bá nền giáo dục bách khoa phổ thông theo văn minh Tây phương, phát triển chữ quốc ngữ nâng cao dân trí... số đầu tiên xuất bản vào ngày thứ 5 ngày 15.05.1913 hoạt động được 4 năm. Năm 1916 Nguyễn Khắc Hiếu lấy bút hiệu Tản Đà là tên ghép giữa núi Tản, sông Đà, và chính thức chọn con đường của một người viết văn, làm báo chuyên nghiệp dùng ngòi bút mưu sinh.

*Phận nam nhi tang bồng là chí,
Chữ trượng phu ý khí như rồng ai.*

Non sông thề với hai vai,

Quyết đem bút sắt mà mài lòng son.

Cuộc đời Tản Đà với những mối tình đầu trong trắng đam mê một thời, đã vỗ cánh bay cao, để lại Tản Đà những thương tiếc bằng quơ. Từ sự tan vỡ đó đã mang lại cho ông đau khổ khôn nguôi, cảm xúc đã làm nên những vần thơ trữ tình

Vì ai cho tớ phải lênh đênh

Nặng lắm ai ơi, một gánh tình"

Mình ơi có nhớ ta chăng?

Nhớ mình đứng tựa ánh trăng ta sầu.

Duyên hò thắm bồng dưng phai lạt,

Mối tơ vương đứt nát tan tàn,

Tắm riêng, riêng những thẹn mình,

Giữa đường buồn đứt gánh tình như không!

Suối tuôn róc rách ngang đèo,

Gió thu bay lá bóng chiều về tây

Chung quanh những lá cùng cây,

Biết người tri kỷ đâu đây mà tìm...

(Vô đề)

Mùa thu là mùa của thi ca lãng mạn, các thi nhân thường chọn mùa thu làm thơ soạn nhạc, mùa thu là một xúc tác cho họ trở về với đời sống thiên nhiên, ca ngợi và vẽ thành những bức tranh tuyệt mỹ...

Làn cây khuất bóng trăng tà,

Đêm thu một khắc quan hà mấy mươi

Nhớ ai đất khách quê người,

Nhớ ai góc bể bên trời bơ vơ.

(Nhớ ai)

Bàn tay con người làm sao giữ được thời gian, thời gian trôi qua lặng lẽ như một giấc mơ. Để rồi tất cả trở thành một quá khứ xa khơi, ngõ ngàng vụt mất. Ông sáng tác rất nhiều thơ với nhiều thể loại, thường diễn tả cảm giác say sưa, chán ngán cuộc đời...đắm chìm trong cõi mộng với mối tình cùng người tri kỷ năm xưa.

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!

Trần thế em nay chán nửa rồi...

Trận gió thu phong rụng lá vàng

Lá rơi hàng xóm, lá bay sang

Vàng bay mấy lá năm già nửa

Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng?

Những mối tình chấp cánh của Thi Nhân đã để lại cho chúng ta một thi tài Tản Đà, mở màn cho trào lưu lãng mạn sau này (phong trào thơ mới), với những bài thơ ghi dấu sự chuyển giao giữa hai thời đại.

*Giấc mộng mười năm đã tỉnh rồi.
Tỉnh rồi lại muốn mộng mà chơi.
Nghĩ đời lắm nỗi không bằng mộng.
Tiếc mộng bao nhiêu lại ngán đời.
Những lúc canh gà ba cốc rượu.
Vài khi cánh điệp bốn phương trời.
Tìm đâu cho thấy người trong mộng.
Mộng cũ mê đường biết hỏi ai?
(Giấc mộng con).*

Tản Đà ảnh hưởng Nho học từ thuở ấu thơ, nhưng thơ của ông ít dùng điển tích. Văn chương của Tản Đà trong sáng giàu khả năng gợi cảm, ông có biệt tài dùng các hư từ điệp từ, âm điệu tiết tấu rất gợi cảm. Bài Tống biệt hành: nào lá đào rải thảm đường đi, suối tiễn, oanh đưa, ngậm ngùi, bước trần ai, đá mòn, rêu nhạt, nước chảy bao trùm cả không gian và thời gian... nổi bật tràn đầy tình cảm trong sáng, phối hợp âm sắc, tiết tấu diễn tả bước chân ngập ngừng của cánh trần tục và tiên cánh chia ly

*Lá đào rơi rắc lối Thiên thai.
Suối tiễn oanh đưa những ngậm ngùi.
Nửa năm tiên cảnh.
Một bước trần ai.
Ước cũ duyên thừa, có thể thôi!
Đá mòn, rêu nhạt.
Nước chảy, huê trôi.
Cái hạc bay lên vút tận trời!
Trời đất từ nay xa cách mãi.
Cửa động,
Đầu non,
Đường lối cũ,
Nghìn năm thơ thần bóng trắng chơi
(Tống biệt hành)*

Cuộc đời Tản Đà thất bại về công danh và tình yêu, nên bản tính trở thành ngông, yếm thế. Nghèo nhưng lúc có tiền thì thích phong lưu ăn nhậu, say sưa dù cái say vì nhân thế, vì cảnh đời. Nhưng đã nói say thì không thể kèm chế được tư cách con người.

*Cánh đời gió gió, mưa mưa,
Buồn trông ta phải say sưa đỡ buồn
Rượu say ta lại khơi nguồn
Nên thơ rượu cũng thêm ngon giọng tình
Rượu thơ mình lại với mình,
Khi say quên cả cái đỉnh phù du
Trăm năm thi sĩ tửu đồ là ai?
(Thơ rượu).*

Tản Đà hờ hững với công danh, chấp nhận số phận sống với đời trong niềm vui thơ và rượu, hai thứ đó có thể là một giải thoát con người ra khỏi vòng tục lụy?

*Say sưa nghĩ cũng hư đời,
Hư thì hư vậy, say thì cứ say.
Đất say đất cũng lẫn quay,
Trời say mặt cũng đỏ gay, ai cười?
Say chẳng biết phen này là mấy,
Nhìn non xanh chẳng thấy lại là say*

*Quái! Say sao? Say mãi thế này?
Say suốt cả đêm ngày như bất tỉnh,
Thê ngôn túy tửu chân vô ích.
Ngã dục tiêu sầu thả tự do.
Việc trần ai, ai tỉnh, ai lo,
Say lúy túy nhỏ to đều bất kể.
Trời đầy nhĩ! Cái say là sướng thế!
Vợ khuyên chồng, ai để đã chữa ngay,
Muốn say lại cứ mà say.
(Lại say)*

Nếu con người sống theo chủ nghĩa khoái lạc, ăn uống nhậu nhẹt say sưa suốt đời sẽ không giúp ích được gì cho xã hội, bị người ta chán ghét khinh rẽ, nhưng Tản Đà say rượu với thơ văn, giọng châm biếm chua cay, tố giác bọn quan lại tham nhũng hối lộ của dân nghèo. Cảm đề của Tản Đà thời ấy với ngày nay vẫn còn giá trị đối với văn học và lịch sử. Thế kỷ 21 nhưng vẫn nạn tham nhũng, hối lộ, bán nước chưa chấm dứt ...

*Hơi đồng đã sạch mỡm ông lớn
Mặt sắt còn bia miệng thế gian
Cũng bởi thẳng dân ngu quá lộn
Cho nên quan nó dễ làm quan
Cũng phường dối nước quân ăn cắp
Cũng lũ tàn dân giống hại dân
Lạnh lẽo hơi sương tòa Tạp chí
Lệ ai giàn giụa với giang sơn
(Cảm đề)*

Tổ tiên của dân tộc Việt Nam đã bỏ xương máu, dựng nước và giữ nước, mở mang bờ cõi qua các triều đại Đinh-Lê-Lý-Trần-Nguyễn chống lại các triều đại phong kiến Trung Hoa giành độc lập sau một ngàn năm Bắc thuộc, nhưng không thoát khỏi cảnh gần 100 năm bị thực dân Pháp đô hộ. Tản Đà cũng như mọi người đau lòng trước hoàn cảnh đất nước mất chủ quyền, dù sống trên giang sơn gấm vóc Việt Nam nhưng làm người dân nô lệ. Vịnh Bức Dư Đồ Rách in lần đầu năm 1921, trong tập thơ Còn Chơi. Đến năm 1925 được tuyển chọn in trong tập Thơ Tản Đà, nói lên tâm trạng, hoàn cảnh nước nhà trong giai đoạn suy vong, cương thường đạo nghĩa nghìn xưa đảo lộn, bọn tay sai tiếp tay với thực dân ăn hại của dân.

*Nọ bức dư đồ thử đứng coi,
Sông sông núi núi khéo bia cười,
Biết bao lúc mới công vờn vẽ,
Sao đến bây giờ rách tả tơi?
Ấy trước ông cha mua để lại,
Mà sau con cháu lấy làm chơi!
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ,
Thôi để rồi ta sẽ liệu bồi!*

Đất nước Việt Nam độc lập, nhưng bị bọn bành trướng Trung cộng xâm chiếm biên giới, lãnh hải. Ngư dân bị bọn cướp biển Trung quốc bắt giết, bắt bớ giam cầm, tịch thu ghe lưới, tàu đánh cá của ngư dân Việt Nam. Cũng như dư luận ồn ào trong và ngoài nước về vấn đề khai thác Bauxite ở Tây nguyên làm ảnh hưởng môi trường và an ninh quốc gia... Bức dư đồ này ai sẽ chịu trách nhiệm bồi lại?

Tựa đề truyện Thề non nước của Tản Đà diễn tả một phần tâm sự của mình trong thời gian đất nước bị nô lệ, Tản Đà đã tế nhị lồng ý nghĩ trung thành với giang sơn gấm vóc, là một bài

thơ dài có tính tiêu biểu cho lòng yêu nước tha thiết nhưng không ước lệ, lời thơ óng ả điêu luyện, chân thật và thanh thoát.

*Nước Non nặng một lời thề
Nước đi, đi mãi không về cùng non
Nhớ lời nguyện Nước cùng non
Nước đi chưa lại non còn đứng không
Non cao những ngón cùng trông
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày
Xương mai một nắm hao gầy
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương
Trời tây bóng ngả tà dương
Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phai pha,
Non cao tuổi vẫn chưa già,
Non thề nhớ Nước, Nước còn quên Non
(Thề non nước)*

Trong sự nghiệp sáng tác thơ văn Tản Đà, ông còn là một thiên tài dịch thơ Đường. Những bài thơ lục bát không bị gò bó mà chuyển tải cả tâm hồn mình vào thơ, được nhiều nhà phê bình văn học như Phạm Văn Diêu cho là *hay hơn các bản dịch khác*

Hai câu kết của bài Hoàng hạc lâu :

*Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu*
Tản Đà không dịch chữ sử nghĩa là "xui khiến", nhưng dịch là "cho" rất hay
*Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*
Tản Đà ảnh hưởng bà Chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương
*Ngôi buồn nhớ chị Xuân Hương
Hồn thơ còn hấy như nhường trên ai....
Đã trót hở hang khôn khép lại
Lại còn e nổi chị em ghen*
(Hoa sen nở trong đầm)
Hay vịnh cảnh đi chơi chùa
*Nước tuôn ngòi biếc trong trong vắt
Đá hỏm hang đen tối tối mò
Chốn ấy muốn chơi con mồi gói
Phàm trần chưa biết nhẩn nhe cho*
(Chơi chùa Hương Tích)

Làm báo

Sự nghiệp làm báo của Tản Đà luôn gặp khó khăn! Từ "Đông Dương tạp Chí" đình bản, Tản Đà viết cho *Nam phong* do Phạm Quỳnh làm chủ bút (1917-1932). Phạm Quỳnh ca ngợi *Khởi Tinh Con* nhưng phê bình nặng tác phẩm *Giấc mộng con*. Tản Đà bỏ Nam Phong không cộng tác tiếp. Năm 1921 Tản Đà làm chủ bút tạp chí *Hữu thanh*, nhưng đến năm 1926 báo đình bản. Năm 1922 ông lập "Tản Đà thư điểm" sau đổi lại "*Tản Đà thư cục*" với nhà xuất bản riêng này Tản Đà đã xuất bản và tái bản những tác phẩm của ông, ngoài ra còn cho xuất bản sách của Ngô Tất Tố...

Tản Đà thích sống với mộng, không có kinh nghiệm làm báo, như một cái nghiệp dĩ đeo đuổi, chưa dứt được ... An Nam tạp chí (1926-1933) phát hành lần đầu ngày 01.7.1926 Tản Đà làm chủ bút, Ngô Tất Tố thư ký tòa soạn. Từ An Nam đóng góp tích cực vào sự phát triển văn học thời cận đại, thể hiện tinh thần yêu nước qua các bài tiểu luận. Nhưng báo luôn gặp khó khăn

về tài chánh đã trải qua ba lần đình bản, chỉ được 48 số vĩnh viễn ngưng hoạt động Tản Đà đã than thở

*Tội nặng nhất trần gian
Là bắt anh Khắc Hiếu
Làm tạp chí "An Nam"*

Tản Đà vào Gia đình viết cho báo *Thần chung* và *Đông Pháp thời báo* của ông Diệp văn Kỳ. Giấc mộng lớn, nhỏ đều bay vào hư không, nên Tản Đà phải sống với nghề dịch thơ Đường cho báo *Ngày nay*, chú thích truyện Kiều, dịch *Liêu trai chí dị* cho nhà xuất bản Tân Dân. Năm 1931-1932 Tản Đà bút chiến với nhà văn Phan Khôi (1887-1960) về luận lý Tống Nho, ông đòi đem Phan Khôi ra Văn Miếu quất roi vào đất. Đối với phong trào thơ mới đang lên, các tờ báo mới như Phong Hoá của nhóm Tự Lực Văn Đoàn, đem Tản Đà ra phê bình gây nhiều tranh cãi giữa phe cựu học và tân học. Vào giai đoạn cựu học lùi vào bóng tối lãng quên, Tản Đà mở trường dạy chữ Hán không có người theo học, mở phòng xem bói cũng vắng khách, đời sống vất vả, không đủ tiền trả tiền thuê nhà. Ông phải tự trách mình

*Khi làm chủ báo, lúc viết mượn
Hai chục năm dư cánh khôn cùng
Trần gian thước đất vẫn không có
Bút sắt chẳng hơn gì bút long
Ngày xuân như ngựa, đầu xanh bạc
Chán cả giang hồ hết cả nông
(Tiễn ông công lên trời)*

hay

*Trời sinh ra bác Tản Đà
Quê hương thời có cửa nhà thi không
Nửa đời nam, bắc, tây, đông
Bạn bè sum họp vợ chồng biệt ly
Túi thơ đeo khắp ba kỳ
Lạ chi rừng biển, thiếu gì gió trăng..
(thú ăn chơi)*

*Tết đến năm nay nghĩ cũng buồn
Tiền thì không có nợ đời luôn
(Tết than việc nhà)*

Cuộc đời không phải luôn bình yên hay đẹp như mộng, Tản Đà trải qua nhiều giai đoạn khó khăn từ tinh thần đến vật chất. Theo lời kể lại người con trưởng của Tản Đà là Nguyễn Khắc Xương ở Phú thọ nay đã hơn 85 tuổi, đã tập hợp biên soạn những tác phẩm của thân phụ: "*lúc ông 17 tuổi thì nhà thơ Tản Đà mất, để lại 7 người con 4 trai và 3 gái với cảnh nghèo trong nhà không đầy 2 kilo gạo và 10\$ lẻ!*"

Nhưng đến lúc xuôi tay về bên kia thế giới, thì những người trước đây phê bình chỉ trích Tản Đà rất nặng lời đã viết những loạt bài tưởng niệm và thương tiếc nhưng đã muộn màng !! Qua những bài học của người xưa chúng ta thấy điều quan trọng nhất con người sống với nhau cần phải có cái TỰ Ø TÂM, nên đối xử với nhau tốt đẹp, vì theo luật tạo hoá tất cả sẽ trở về với cát bụi hư vô.

Tác phẩm của Tản Đà được xuất bản, tiểu thuyết và luận thuyết

*Thế non nước
Trần ai tri kỷ (1932)
Giấc mộng lớn. Giấc mộng con (1916)
Giấc mộng con II (1932)
Tản Đà luận văn, Tản Đà văn tập (1932)
Tản Đà xuân sắc (1934)
Khối tình con (1918)*

Giáo khoa: Lên sáu(1919), Lên tám(1920), Đài gương truyện, Quốc sử huấn mông,(1924) Đàn bà Tàu (dịch liệt nữ truyện) , Còn chơi (1921)

Tuồng chèo: Tây Thi, Tỳ bà Hành, Lưu Nguyễn nhập Thiên Thai

Dịch thuật. Đại học, Đường Thi, Liêu Trai Chí Dị

Khảo cứu Truyện Kiều chú giải

Thơ văn Tấn Đà trước 1975 đã đưa vào chương trình giáo dục Đại Học văn khoa và Trung học của miền Nam tự do. Tấn Đà đã đóng góp vào kho tàng văn chương Việt Nam thật phong phú, thơ Tấn Đà phác họa cái đẹp lãng mạn đa tình, hoà hợp giữa thiên nhiên màu sắc, âm thanh và cảm xúc, là những đóa hoa rực rỡ hương sắc, dù thời gian trôi qua không dừng lại nhưng hương sắc thơ Tấn Đà không bao giờ phai tàn trong văn học Việt Nam. Thơ Tấn Đà luôn bày tỏ nỗi niềm ưu ái đối với quốc gia và dân tộc.

Tài liệu tham khảo

Việt Nam Thi Nhân tiền Chiến của Nguyễn Tấn Long

Tự điển Nhân vật lịch sử Việt Nam của Nguyễn Quyết Thắng NXB Văn hoá

Thơ Tấn Đà những lời bình luận NXB văn hoá Thông tin 2003

1/ Ngày sinh của Tấn Đà nhiều tài liệu khác viết ông sinh năm 1889 (?)

Trong bài viết "uống rượu với Tấn-Đà" của nhà văn Trương-Tửu, tác giả cũng xác nhận Tấn Đà sinh vào ngày 27 tháng 4 năm Thành Thái nguyên niên 1889

Tấn Đà, ngàn năm thơ thảo

Viên Linh

1- Ở trong tiềm thức của tôi, ở trong tâm hồn của tôi, mỗi một thời gian khác nhau nào đó, sẽ vẫn lên xao xuyến lay động như một điểm sáng vàng vọt của một ngọn nến một hình ảnh rất buồn. Hình ảnh ấy, ở trong cái trí nhớ mơ hồ của tôi, không bao giờ đậu cho đứng bóng, không bao giờ rõ nét được. Nó nhạt, nó nhẹ, nó thấp thoáng hơn một cái bóng nào nhỏ yếu nhất. Ấy là khuôn mặt đau đớn buồn thảm của Nguyễn Du; ấy là khuôn mặt dày vò hoang hốt của Nguyễn Gia Thiều; ấy là cái dáng thần thờ của Nguyễn Khắc Hiếu. Cái dáng ấy hôm nay nổi lên như một đám mây trắng bồng bênh trôi lững lờ trong đầu tôi. Hôm nay tôi nhớ đến Tấn Đà, người như mây nổi...

Năm 1960, khi còn đang dậy học tại Ban Mê Thuột, tôi mua được một cuốn sách cũ rất quý, cuốn sách đó nó làm tôi nhớ Tấn Đà hết sức, buổi chiều hôm ấy trời vừa tạnh cơn mưa dài - cơn mưa kéo liền 3 ngày bằng những trận lớn - tôi ra phố rong chơi bù cho mấy hôm trước. Tới khu phố chợ, trước một rạp chớp bóng, tôi đứng lại mua một gói thuốc. Hồi đó tôi hay hút Phenix. Khi cúi khom người để mời thuốc trên cây hương cắm nơi cái giá gấp của cô bé bán hàng thì tôi nhìn thấy cuốn sách đó, bày trên hè, trên một tấm vải nhựa. Tôi tỉnh người cúi xuống cầm lấy. Đó là một cuốn tạp chí Tao Đàn, ngoài in hình Tấn Đà. Số 9, ngày 1er Juillet 1939, số đặc biệt kỷ niệm nhà thơ này, mới mất trước ngày số báo đó ra được 24, 25 hôm. Ngày đó là ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Mão, tức là ngày 7 tháng 6 dương lịch 1939. Hàng bán sách cũ này vẫn ngồi đây, mỗi lần đi dậy, đi chơi tôi đều ghé qua nhưng chưa mua được ở đây một cuốn nào cả. Tôi cảm chắc phải mua cuốn này song chưa biết nên trả bao nhiêu, vì giá chính của nó nơi bìa là 25 xu. Tôi ghé lại khắp mặt hàng và thấy một cuốn nữa có thể mua được, đó là cuốn Sáng Tạo số mùa Xuân 1957. Tôi đưa cả 2 cuốn ra hỏi giá. Họ đòi mười đồng. Tôi thích lắm nhưng vì tính tôi không được rộng rãi nên tôi trả 7 đồng. Trả xong, ghé xuống khuôn mặt tươi cười của Tấn Đà tôi bỗng thấy xốn xang trong lòng. Tôi nhìn người bán sách. Ông ta gặt đầu.

2- Ngồi trong tiệm uống, trong khói thuốc, trong tiếng nhạc bốc ra từ cái máy cũ mèm, tôi nâng niu cuốn sách lên ngang ngực để xem. Tôi lật ra một trang đầu: Bây giờ đây, khi cái nắp quan tài đã đậy lại. Tôi tức cười vì lời hô hùng tráng như tiếng xuất quân ấy của tác giả Tiếng Thu, khi tiễn Nguyễn Khắc Hiếu về trời. Tôi đọc hết cuốn sách ở đó. Tôi yêu Tản Đà hơn trước nhiều. Và tôi yêu tất cả những ai nói về Tản Đà - chỉ trong những lúc nói về Tản Đà - lúc ấy họ dễ yêu hơn vì trong sáng hơn, vì thực hơn. Cái hào quang nơi Tản Đà tỏa ra trùm lên họ, lọt trần họ giữa một không gian biệt lập. Nơi này họ tràn ngập ánh sáng thiên sủng của ông, và họ rụi hết những che bọc bên ngoài. Những ai đã nói về Nguyễn Khắc Hiếu đều chịu nhận lãnh cái ánh sáng đó. Sau khi nói về ông thì hoặc họ nổi lên hoặc họ chìm xuống. Nổi lên vì qua cái ánh sáng mặc khải đó họ tỏ mặt là người trung thật y như con người của họ hoặc chìm đi vì cũng qua cái ánh sáng mặc khải đó họ lộ mặt là kẻ che đậy và tầm tầm. Vì thiên tài văn chương của Tản Đà là một ngọn hải đăng đứng chứng cho nền văn học đầy cuồng lưu của ta; vì khí huyết tâm thể của Tản Đà là một thứ thuốc thử vàng. Vì "... thẳng cha này hẳn viết ra tư tưởng của hẳn, chính hẳn mới là tay sáng tạo." (1- xem chú thích cuối bài) Tản Đà sinh năm 1888 và mất năm 1939. Năm mươi một năm đó sống ở đời, ông đã làm được gì?

3- Tản Đà nói: "Con người ta ở đời, có hai thái độ đáng quý, một là làm thánh hiền, hai là làm hào kiệt. Nhưng đem so sánh thì làm hào kiệt vẫn sướng hơn. Cái cuộc đời ấy mới là ồ ạt." (2) Ông thích vậy. Thích cái thái độ ấy, thích làm hào kiệt, thích sống ồ ạt. Tản Đà có sống như vậy được không, ai cũng dự biết. Ông mang tư tưởng tâm hồn mình ra để làm Triết Lý, để làm Đạo Đức. Ông mang tài, tình cùng ngôn ngữ của mình ra để làm Văn Học, để làm Thi Ca. Ông mang rượu, máu của ông ra để chung đúc những tài năng ấy và để làm những tác phẩm nghệ thuật. Những tác phẩm ấy là "Khối Tình Con I" "Khối Tình Con II," "Giấc mộng Con" "Giấc mộng lớn" v.v... và trong đó có một tác phẩm tự-thân: đó là Tản Đà.

Tản Đà buồn chán đời sống nhưng không dùng rượu làm phương tiện trục xuất cái buồn chán ấy, kiểu "uống rượu tiêu sầu." Ông không uống rượu với ý nghĩ rằng uống để phá sầu, giải sầu, trục sầu, tiêu sầu gì ráo. "Uống rượu tiêu sầu?" Thực ra đó không phải là một thái độ xuất phát từ lòng anh, từ sự suy tưởng, nghĩa là từ sự sáng tạo của đời sống. Đó chỉ là một cuộc bắt chước dài suốt từ thế hệ này sang thế hệ kia. Đó chỉ là một hình thức có sẵn cho những ai buồn. Và anh thấy buồn nên anh chui vào đấy. Anh không kiếm ra (bằng suy tưởng cũng như bằng hành động: bằng sáng tạo) một lối giải quyết riêng, một thái độ thật. Hình thức đó lâu dần thành một công thức. Ở đấy, nó thành một công thức cho mấy nhà giáo lười.

Nhưng Nguyễn Khắc Hiếu sống suốt đời mình bằng sự sáng tạo. Nguyễn Khắc Hiếu là Sáng Tạo. Bởi thế ông uống rượu là sáng tạo, ông uống rượu là suy tưởng và hành động để thực hiện đời sống, xây dựng mình và thể hiện mình. Đó là cuộc vận động miên tục, cuộc sống ồ ạt say mê của Nguyễn Khắc Hiếu. Vậy thì rượu không phải là một phương tiện để quên lãng và để trốn tránh Thực Tại - cũng như để quên lãng và trốn tránh mình - của Tản Đà. Do đấy, Tản Đà cũng chẳng phải là thi sĩ của mộng.

Khác với những người uống rượu để say sưa, để làm một kiểu thường thức hay trụy lạc, Tản Đà uống rượu tựa như Lý Quì, tựa như Võ Tông, kiểu hảo hán, kiểu anh hùng hào kiệt Lương Sơn Bạc. Việc đó cũng như việc Tản Đà làm báo rao giảng thuyết Thiên Lương vậy. Trước sau gì ông đều là hào kiệt của cuộc đời, dù thể xác yếu đuối và cuộc đời chộn rộn.

*Sức trong non yếu ngoài chen rấp
Một cây che bóng bốn năm chiều.*

Nguyễn Khắc Hiếu cũng không có cái lối uống rượu để tiêu dao, để lấy tiên-cốt gì hết. Tản Đà vốn là hào kiệt, ông uống rượu là hào kiệt cốt, có gì là lạ.

*Chạy dài cõi bắc non xanh
Thành Đông nước chảy quanh thành trắng phau.
Nước non này chỗ đưa nhau
Một xa muôn dặm, biết đâu cánh bồng!
Chia phôi khác cả mối lòng*

*Người như mây nổi, kẻ trông bóng tà.
Vẫy tay thôi đã rời xa,
Nhớ nhau tiếng ngựa nghe mà buồn tênh.*

Nội những bài thơ dịch được tâm hồn của Tản Đà tôi thấy bài này là nhất (3).

Tâm hồn ông là niềm nhớ tiếc băng khuâng của một kẻ xa nhà, xa quê hương, xa vợ con, nhưng gần gũi bạn bè, đàn đúm nơi tửu quán, những bạn bè tụ tập trong một mưu sự, những bạn bè ở Nam Kỳ. Ở một nơi nào, đâu đó mà ta không biết mặt nghe tên. Những bạn bè tan họp như chim trên những vòng xê dịch hàng ngày. “Bạn bè sum họp vợ chồng biệt ly.”

Ở trong trí nhớ của tôi, Tản Đà phiêu lãng, nhưng thấp thoáng rất nhanh trong khung cửa sổ cố định, qua một cái cổng sắt của một nhà ga mù mịt khói tàu hơi nước, qua một tấm kiếng cửa xe ô tô, nay đây mai đó, “giang hồ mê chơi”...

Cái khí cốt giang hồ của ông, cái khuôn mặt nở nang tươi cười của ông vô định như một đám mây trắng. Luôn luôn là một cuộc thử, tất cả là một cuộc thử liên tục:

Thử xem trời biển rộng bao nhiêu...

.....
kể từ độ giang hồ lạc phách...

Hám đạn liều tên, quyết mũi dao.

Ông sống trong những giờ phút như vậy. Luôn luôn như vậy. Cái can trường của Tản Đà không phải ở trên “mũi dao” ở trên “ngọn tên,” ở trong “hòn đạn” v.v... nhưng là ở trong việc vận động với thất bại. Cuộc vận động trường kỳ và trường chinh với mình. Làm đi làm lại, và làm đi làm lại nữa. Cuộc thử này, cuộc làm đi làm lại này chỉ bị ngắt giữa bằng một câu nói thoảng qua:

-“Hồng mắt, ông ạ, ...” (4)

Nói xong, câu nói đã là một lưỡi dao ngọt như nước chém đứt cuộc thử trước ở đây, Tản Đà lại bắt đầu một cuộc thử khác. Và cuộc thử này xong ông liền nói:

-“Hồng cả ông ạ!” (5)

Và lưỡi dao sắc như nước ấy lại cắt đứt một cuộc vận động thất bại để lại bắt đầu. Lần này ông bỗng nói:

-“Hồng mắt ngài ạ.” (6)

Hồng, hồng và hồng, nhưng không vì thế mà cái di sản của Tản Đà ít ỏi đi. Cái di sản ấy ngày nay đầy ở trên trời. Nó bay bỗng bành khắp nơi, nó thơ thẩn khắp nơi, nó tụ lại thành những trùng mây trắng nhẹ nhàng.

Và những đám mây trắng bỗng bành ấy hôm nay nổi lên trời lững lờ trong đầu tôi. Hôm nay tôi có những niềm vui, nhẹ, hôm nay tôi có những nỗi buồn thoảng qua, hôm nay tôi nhớ đến Tản Đà giang hồ hào kiệt của tôi. Niềm vui ấy, nỗi buồn ấy, Tản Đà ấy, lãng đãng như một con bạch hạc, một con hoàng hạc, vỗ đôi cánh bay xa, vút lên không, cao vút, cao vút, cao tít tắp rồi vỡ bung ra như một quả bông mùa hè thành những đám mây nổi, là là trở lại trái đất buồn phiền của chúng ta. Nhưng thân xác con chim hiếm ấy đã đi mất:

Cái hạc bay lên vút tận giờ:

Giờ đất từ đây, xa cách mãi,

Cửa động, đầu non đường lối cũ.

Ngàn năm thơ thẩn bóng giăng chơi

Nhân sắp tới ngày giỗ ông, ngày 20 tháng 4 âm lịch năm nay, tôi viết những dòng này để tưởng niệm ông, một người ngàn năm thơ thẩn như mây trắng, như trăng trong, không bao giờ có thể khuất được nữa.

Tất cả như câu thơ của ông dưới đây:

Bụi hồng trong thắm như ngày chưa xa.

Tản Đà luôn luôn đứng ở đâu đó, trong cuộc đời đáng yêu này.

Saigon 1962, Tạp chí Văn Nghệ.

(1) Phan Khôi, trong “Tôi với Tản Đà thi sĩ” Tản Đà số 10 Jujillet 1939.

(2) Theo Nguyễn Tuân, trong “Chén rượu vĩnh biệt,” Tao Đàn số 9.

(3) Bản dịch bài Tống hữu nhân của Lý Bạch; nguyên văn: Thanh sơn hoành bắc quách, Bạch thủy nhiều đông thành. Thử địa nhất vị biệt, Cô bông vạn lý chinh. Phú vân du tử ý, Lạc nhật cố nhân tình. Huy thủ tự tư khứ, Tiêu tiêu ban mã minh. Trần Trần Kim, Đường Thi trang 173, dịch như sau:

Chấn ngang bắc quách non xanh,

Dòng sông trắng xóa, đông thành chảy quanh.

Bùi ngủi chốn ấy đưa anh,

Mái bông muôn dặm lên đênh bến bờ.

Người đi theo bóng mây xa,

Băn khoăn tình bạn, bóng tà khôn lưu,

Vẫy tay từ đấy xa nhau,

Tiếng kêu ban mã rần rầu bên tai.

(4) Trong bài “ông Tản Đà đi bàn việc để tái bản An-Nam tạp chí” của Nguyễn Công Hoan sách kể trên.

(5) Trong bài “Tản Đà ở Nam Kỳ” của Ngô Tất Tố.

(6) Trong bài Tản Đà tửu điểm” của Nhất Lang. Xem thêm.

(7) “Tản Đà ở Nam Kỳ” của Ngô Tất Tố. Bài “Tản Đà tửu điểm” của Nhất Lang.

Tản Đà và Nguyễn Tuân Hoàng Yến Lưu

Sau “*Một cơn gió bụi*”, chữ mà học giả Trần Trọng Kim đã dùng, và nhất là sau *Hiệp định Genève 1954*, một số nhà văn tiền chiến nổi tiếng còn lại ở Hà Nội, vẫn giữ được phẩm cách “*tiết trực, tâm hu*” và được đời sau kính phục trong đó có Phan Khôi, Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu) và Nguyễn Tuân.

Nguyễn Tuân (1910-1987) trước 1945 là một nhà văn tài hoa (thành danh với tác phẩm *Vang bóng một thời*), ca tụng chủ nghĩa khoái lạc, thích cuộc sống phóng khoáng và vì thế ông gần gũi với Tản Đà và được nhà thơ núi Tản sông Đà coi như bạn vong niên

Viết về Tản Đà bằng những dòng chân thực và tỉ mỉ nhất, khiến hậu thế cảm xúc không bài nào bằng bài *Chén Rượu Vĩnh Biệt* của Nguyễn Tuân đăng trên *Tạp chí Tao Đàn* trong số báo đặc biệt kỷ niệm về Tản Đà phát hành ở Hà Nội vào năm 1939.

“Cũ thượng tuần tháng tư năm nay, tôi có chút việc phải về Làng Mọc. Tôi nghĩ ngay đến việc ghé thăm ông Tản Đà. Từ chỗ ông ở đến Làng Mọc tôi, cách nhau độ năm trăm thước. Sẵn có bó đóm diêm gỗ bồ đề, tôi gói đi gọi là làm chút quà cho ông bạn già vốn đặt cái thú hút thuốc Lào ngang với cái thú uống rượu. Con người ta chơi với nhau, đã mến được nhau, đã kính nhau thường hay có những cái tỉ mỉ như thế. Cái thanh đóm dùng để châm thuốc Lào, ở người khác tôi không hiểu nó như thế nào, nhưng giữa ông Tản Đà và tôi, thanh đóm đã là một cái gạch liên lạc nối giữa một trẻ và một già.

Lần đầu tiên tôi gặp mặt ông Tản Đà là ở tòa soạn An Nam tạp chí phố Hàng Da. Đầu năm 1932 gì đó, sau cái hồi rời bỏ phố Hàng Khoai, lúc ông Hiếu còn cộng sự với ông Cử Ngô Thúc Dịch. Sau bài thơ trường thiên của tôi gửi đăng ở An Nam tạp chí lấy tên là Tương Tư Hành, Vũ Lang đưa tôi lại giới thiệu cùng ông Tản Đà. Tôi còn nhớ buổi đầu đó, chúng tôi nói rất nhiều về bản dịch bài Tỳ Bà của Bạch Cư Dị, mà nhiều người gán cho Nguyễn Công Trứ và một số người nữa thì bảo là của ông Đỗ Phủ Long (?). Những đoạn nhắc đến chữ dịch hay

quá, hay đến nỗi hóa được cả chữ nguyên văn như chữ tâm (biệt thời mang mang giang tâm nguyệt) mà dịch là dầm (nước mênh mông dầm về trắng trong) chẳng hạn, ông Tản Đà hút một điếu thuốc Lào, tôi cũng hút một điếu thuốc Lào. Chúng tôi thông điếu lẫn cho nhau và người hút thuốc thường giữ một thanh đóm lúc cháy để chờ người sau kịp dặt một mồi thuốc thứ hai vào nõ điếu. Lê cố nhiên, tôi thông điếu và giữ thanh đóm cháy nhiều hơn ông Tản Đà. Tôi rất vui về giữ cái địa vị đàn em như thế có đến nửa giờ đồng hồ vì hai cớ: cớ thứ nhất là trước mặt tôi, tôi có cả cái tài hoa già dặn của thời đại; cớ thứ hai là ông Tản Đà cao hơn tôi những hai chục tuổi đầu. Lúc đứng dậy xin cáo, ông Tản Đà tay sẵn thanh đóm còn cháy dở, nèo tôi hút một điếu thuốc Lào nữa và cười khà khà:

– Ngon nhất là cái điếu thuốc Lào hút cho được nhất khí.

Thấy bao diêm của tôi đã vơi hết ruột, ông sẽ cho mấy chục que ở cái bao đầy của ông.

– Ngại cầm ít que dùng tạm. Bên đây quá bên vơi quá.

Tôi lĩnh mười cái que đóm diêm sinh, cảm tình vô hạn cái buổi đầu gặp ông Tản Đà, buổi đó, để lại cho tôi nhiều thiện cảm. Nhớ đến cái tàn lửa đóm của ngày cũ năm 1935, hỏi ông Tản Đà thất thế lui về Khê Thượng, tôi có gửi lên cho tiên sinh một bó đóm gỗ bồ đề. Có người bạn quen, bắt gặp tôi ra nhà dây thép gửi cái bưu kiện đóm diêm lên tận tỉnh Đoài cho thi nhân, người đó đã đùa nhả một câu:

– Anh định diễn lại cái kịch rau sắng chùa Hương, có phải thế không?

Bó đóm đi không bao lâu thì ông Tản Đà gửi lại một bài thơ lục bát trong đó có hai câu:

Tay cầm bó đóm con con,

Nhớ người xa nước xa non như gần.

Đã có bao nhiêu đêm đông lạnh, tôi ngồi xỏm khoác mảnh chăn bông lên bả vai, châm một thanh đóm, và nhớ đến người xa xa tôi cất tiếng ngâm một bài “Thề non nước” giữa một vùng khói thuốc dây đặc, như màn đất núi.

Mãi đến đầu năm ngoái, tôi mới có dịp gần ông Tản Đà luôn luôn. Mỗi dịp gần nhau lại là một dịp để say sưa, để hút thuốc Lào với thanh đóm cũ để nói chuyện dịch Liêu Trai, dịch Đường thi và phê bình về người và việc trong Đông chu liệt quốc.

Biết là đóm đã hết, cử này về làng Mọc, tiện đường qua nhà ông Tản Đà ở Cầu Mới, tôi đem về biếu một bó đóm nữa.

Bấy giờ vào quãng chín giờ sớm. Ông Tản Đà đang uống nước trà, thấy tôi vào đã vội mời với một câu: “Cố nhân lai!” Cái mừng rỡ này xiết bao thành thực. Đúng như vậy, đã mấy hôm nay rồi, ông Tản Đà đang khát gặp người nói chuyện. Những bạn năng lui tới thường đã rõ ông Tản Đà vì sao phải rời xóm Bạch Mai chạy về vùng Ngã Tư Sở. Mở ngôi hàng xem số Tử Vi-Hà Lạc, không có khách. Mở lớp quốc văn hàm thụ và lớp Hán văn diễn giảng cũng không có học trò nốt. Rốt cùng đến thiếu tiền nhà, chủ nhà đuổi người thuê và giữ lấy đồ đạc. Chỉ tay vào chồng sách cũ xếp trên cái ghế mọt dãi, chỉ tay vào hai chiếc ghế mây đã thành bầy chân choãi, ông Tản Đà vẫn còn hài hước:

– Nhiều lắm mà làm gì. Hai chiếc ghế cũng đủ chán. Chủ ngồi một chiếc, khách ngồi một chiếc.

Tôi bâng khuâng. Tôi cố tìm trong đầu tôi, lục lại trong cái mớ truyện Đông Tây cổ kim, để tìm lấy một thi sĩ giàu có. Thì ra, cái nghèo của thi nhân đã là một nghiệp dĩ. Sự giàu sang người ta chỉ thấy ở một kẻ buôn bán, ở một nhà viết tiểu thuyết. Có bao giờ, có mấy khi, một thi nhân được nằm lên đồng vàng mười. Tôi muốn bỏ đi ngay, để được phời những ý nghĩ đen ngòm này ra một chỗ thoáng.

Ông Tản Đà giữ tôi lại:

– Này đi đâu? Lâu lắm không uống với nhau một chén nào cả. Ở đây rồi ta tiểu ầm.

Rồi ông chỉ cái thẩu rượu có ngâm đôi ba con cáp giới còn nguyên hình:

– Cửa một ông bạn ngoài Quảng Yên làm quà cho. Để đợi hôm nào khỏe, chúng ta sẽ dùng hết. Cái giống này trắng dương lắm. Lai ơi!

Lai là tên một người hầu cận thi nhân, cũng là người Khê Thượng, theo ông từ ngày ông lui về Bất Bạt. Trước kia Lai thất học, nhưng từ ngày ở với ông Tản Đà, đã biết đọc, biết viết nhiều khi ngồi bên bếp lửa thăm dòm một bát canh, một niêu cơm, còn ngâm nga (!) nữa. Đã từ bốn năm nay, mọi việc chuyên trà, xào nấu món ăn và những lúc đêm hôm phải cầm cái hũ đi lấy rượu từ đầu làng đến cuối làng, những lúc có khách, nhất nhất mọi việc đều qua tay Lai cả. Nếu ông Tản Đà ở lui vào thời trước, thì nhất định Lai phải để hai trái đào như một hễ đồng ngày ngày đeo một cái lẵng hoa theo thầy lên núi lau một cái sườn đá cho thầy đề mấy vần thơ. Chiều cho được ông Tản Đà, tôi tưởng chỉ có một mình Lai thôi. Lai lúc nào cũng vui vẻ đứng hầu rượu. Với những phong tục rất êm đềm ấy ở trong một phong cảnh rất thanh bạch ấy, hai thầy trò ông Tản Đà đã gần như chọn làm thế kỷ.

Lai đã bưng siêu nước ra, đứng vòng tay chờ ông Tản Đà sai bảo:

– Này Lai, con chạy ra đầu phố xem có cái gì mua về uống rượu. Con tùy tiện lấy.

Nghe mà thấy dài quá! Nghe mà thấy sang quá! Ai dám bảo ông Tản Đà luôn luôn túng quẩn. Tôi tùm tùm cười...

Lai ở chợ đã về và đã nhanh nhẩu bày lên bàn những món tửu hào. Trên mặt cái bàn gỗ mộc tròn vốn dùng luôn làm bàn giấy (!) – những lúc dịch thơ Đường bán cho Ngày Nay, những lúc dịch Liêu trai bán cho nhà Tân Dân, những lúc chấm số Hà Lạc bán cho khách bốn phương trời – trên cái bàn gỗ mộc, Lai đã đặt lên đấy một cái hỏa lò than hồng. Một đĩa bún Thanh Tri trắng phau điểm vài ngọn rau húng Láng xanh ngát và mười gắp thịt lợn ba giò có bóp riêng mẽ. Cái “tác phẩm” xinh xắn, gọn gàng này là của Lai.

Lai cũng phành phạch quạt nan quạt lửa than hồng vào người chúng tôi. Nếu không yêu và kính chủ nhân, thì có mà phải tội mới ngồi hầu một bữa rượu chín được người như thế này. Cũng như bao giờ, ông Tản Đà là người nói nhiều nhất trong những lúc cử tửu.

Giữa cái nóng nực của bữa rượu trời hè, tôi, mồ hôi chảy ròng ròng, ngồi nghe ông Tản Đà luận bàn về người trong thanh sử. Nói xong cái tâm trạng Khổng Minh lục xuất kỳ sơn, ông quay sang cái cảnh Phạm Lãi chu du Ngũ Hồ. Rồi ông chê người Đại phu Văn chủng, rút những câu trong sách cũ về đoạn ấy: “Cao điếu tận, lương cung tàng, giáo thố tử, tẩu cầu phan; địch quốc phá, mưu thần vong...” (chim nơi cao đã hết, thì cung cứng cũng xép xó, thỏ khôn chết, thì chó săn cũng bị phanh thây, nước địch đã bị phá, mưu sĩ giúp chúa cũng vong mạng.)

– Con người ta ở đời, có hai thái độ đáng quý, một là làm thánh hiền, hai là làm hào kiệt.

Nhưng đem so sánh thì làm hào kiệt vẫn sướng hơn. Cái cuộc đời ấy mới là ồ ạt.

Rồi không cần câu chuyện, ông Tản Đà đổi sang một câu chuyện khác.

– Nội trong loài cá, chỉ có con diếc là sạch nhất và khó câu nhất. Giống nó chỉ hay ở chỗ nước trong và ăn toàn bọt nước. Thả cái mồi gì nó cũng chê cả. Định lấy một cái mồi thơm mà dữ nó như là người ta thường dữ một con rô hay một con chuối, thực cái anh đi câu đã làm một việc tối vụng về.

Sau sẽ cho tôi một gắp chả sốt, ông Tản Đà nói đến kế sinh nhai.

– Tôi có lên trên báo Ngày Nay, nói chuyện cùng Trần Giur để lại dịch thơ Đường. Nhưng ông ta bảo công việc ấy bây giờ giao cả cho ông Thạch Lam...

Chuyến tàu điện Hà Đông đã nổi hiệu chuông ra gần tới Ngã Tư Sở. Tôi lạng lẽ cầm tay ông Tản Đà, hẹn một ngày khác rất gần đây, sẽ xin trở lại.

Cái ngày khác rất gần đấy mà tôi lại trở lại căn nhà 71, Ngã Tư Sở, là ngày hai mươi tháng tư, tây lịch là ngày 7 tháng 6 năm 1939. Tôi trở lại để không bao giờ gặp lại ông Tản Đà nữa. Tôi, một kẻ ở, đến để ngắm chủ nhân đã là một người về. Lúc bấy giờ quá giờ Ngọ.

Sớm nay (7-6) ở thư viện ra, Vũ Bằng rủ tôi đi uống một cốc rượu mạnh. Dọc đường phố Hàng Bông, người trưởng nam ông Nguyễn Khắc Hiếu mếu máo tin cho tôi biết rằng ông già cậu vừa mất. Thế là từ phút này lòng rượu đất Bắc mất một tửu đồ và Tao đàn mất một vị nguyên soái. Và cái bữa rượu bún chả tôi uống hôm đầu tháng ở Cầu Mới với ông Tản Đà là bữa rượu vĩnh biệt một thi nhân mà từ bây giờ chúng ta có quyền gọi xách mé là Tản Đà là Nguyễn Khắc Hiếu không cần chữ đệm.

Ngồi ở một điểm Bờ Hồ tôi vừa quấy cốc rượu Borgia cho nổi bọt lên, tôi vừa nghĩ đến một câu mà ông Tản Đà đã gở miệng nói giữa bữa rượu hôm trước:

“- Này bác Tuân, làm thế nào mà lúc chết được để mà ở chỗ Hàm Rồng Thanh Hóa, ngay chỗ bên cầu treo, ở đấy mát lắm.”

Rồi nghĩ đến cái việc trợ cấp năm trăm bạc (do em vợ của thi nhân là Nguyễn Tiến Lãng, lúc đó đương làm đồng lý văn phòng cho hoàng hậu Nam Phương, xin với vua Bảo đại trợ cấp cho thi nhân) chỉ một chút nữa là thành sự thực, tôi lại mừng cho cái thơm tho của một thi nhân. Có lẽ ông Trời muốn giữ cho thi nhân được trong sạch nên đã sớm gọi ông Tản Đà về. Người trích tiên đánh vỡ cái chén ngọc ở Tiên cung đã đến lúc mãn hạn đi đây! “Cái hạc” đã “bay lên vút tận trời!” Năm mươi mốt tuổi đầu, thế cũng là đến cõi. “Của trời, tham được có ngần ấy thôi!” Tôi nâng cốc rượu còn đầy chỉ định nhớ chứ không thương thi nhân vừa đặt chân vào cõi Bất diệt.

Nhưng lúc tôi vào nhà 71 Cầu Mới, lòng tôi thất lại. Ông Tản Đà còn hấp hối và đang thở hắt ra. Cứ đều đều, cứ nhẹ thế cho đến hơi thở cuối cùng. Hai môi mím khít lại, ông Tản Đà có nét mặt răn rúm của một người chết khó khăn. Phải, chung thân làm một người bất đắc chí, sống đã chẳng được toại lòng, người nằm sượng sượng đây khó mà đi cho nó nhẹ nhõm được. Tôi bắt đầu cảm thấy hơi lạnh. Ở đầu giường bệnh, vẫn bên chông sách bữa bãi đây đó mấy trang bản thảo. Tập di cáo! Trời! Và lè loi ở góc bàn vẫn cái hũ rượu cấp giới ngày nọ. Tất cả, chỉ có thể thôi, với một đoàn thể tử yếu và đuối!”

(Đăng lần đầu trong *Tạp chí Tao Đàn*, số đặc biệt về Tản Đà, ra ngày 1-7-1939)

Con trai thi sĩ Tản Đà Nguyễn Hữu Nhân

Mỗi người một số phận, mỗi người một tính cách nhưng 3 người con của thi sĩ Tản Đà đều mang dòng máu ngông của ông. Nhà thơ Tản Đà sinh con trai đầu lòng đặt tên là Nguyễn Khắc Xương. Đứa bé ấy có nốt ruồi son ở đầu vật giống, nhà thơ tin sau này nó sẽ nên người nếu trời để sống. Nhưng sáu tháng sau đứa bé ấy qua đời. Vì quá thương tiếc nó nên khi vợ chồng sinh đứa thứ hai, nhà thơ vẫn đặt tên con là Nguyễn Khắc Xương.

Nguyễn Khắc Xương học tú tài thì kháng chiến chống Pháp bùng nổ. Ông được nhận vào ngành Công an, công tác ở Hải Phòng. Do nói tiếng Pháp thành thạo nên ông được cử hỏi cung một tên nữ gián điệp. Vì tên nữ gián điệp mặt hoa da phấn, chân trắng như ngó càn, thế là Nguyễn Khắc Xương không giữ được vẻ mặt nghiêm khắc nữa, ông quay ra... tán tỉnh kẻ thù. Về việc này ông bị đồng đội báo cáo với cấp trên và sau đó ông được điều lên khu X và cho ra vùng tạm chiếm.

Ở Phú Thọ ông gặp được ông Trần Ngọc Lưu, Trưởng ty Thông tin Tuyên truyền Phú Thọ kiêm Phó chủ tịch Hội Văn hóa Liên khu X, ông Lưu là trí thức, quý hiền tài bèn xin con trai nhà thơ Tản Đà về cơ quan mình. Giữa cuộc kháng chiến chống Pháp gay go nhưng ông Trần Ngọc Lưu đến ông Đặng Văn Đăng (Bút Tre) đã thấy trước việc phát huy các giá trị văn hóa cổ truyền trong việc xây dựng phát triển nền văn hóa mới, họ đã cử cán bộ, có ông Nguyễn Khắc

Xương cùng với văn nghệ sĩ trung ương như Anh Thơ, Chu Minh, Nguyễn Đình Nghi... đi điền dã hàng năm trời khắp các vùng tự do trong tỉnh, cả vùng địch giáp ranh để sưu tầm văn hóa, văn nghệ dân gian. Ông Nguyễn Khắc Xương có thời kỳ làm công tác thư viện, bảo tàng nhưng việc chính vẫn là sưu tầm văn nghệ dân gian. Vì quen sống tự do cộng thêm chút máu nông cha truyền, ông đi bạt chiêng, thỉnh thoảng mới về cơ quan lĩnh trợ cấp, sau này là lĩnh lương. Ông rất lười họp cơ quan và công đoàn. Vì thủ trưởng nào cũng “bao che” cho ông nên về sau anh em trong cơ quan cũng chẳng ai thắc mắc. Nhưng những công trình sưu tầm, nghiên cứu của ông đã góp phần sáng soi lịch sử văn hóa thời đại Hùng Vương ở trên vùng Đất Tổ. Những sáng tác đầu tay của nhà thơ Tản Đà được ra đời ở Phú Thọ, rồi ông dạy học ở huyện Thanh Sơn. Sau này ông lại làm nhà ở Dốc Láp, Vĩnh Yên. Vì sợ tiếng tăm và ảnh hưởng của nhà thơ nên viên quan tuần phủ Vĩnh Yên Đào Trọng Vận đã sai tri huyện Tam Dương cùng hào lý địa phương đến trục xuất gia đình Tản Đà ra khỏi đất Vĩnh Yên. Vì nhà thơ Tản Đà từng có những kỷ niệm với Đất Tổ Vĩnh Phú nên Hội Văn nghệ Vĩnh Phú mới có dịp tổ chức kỷ niệm ngày sinh của nhà thơ. Tới dự buổi kỷ niệm ấy có anh em văn nghệ sĩ địa phương và các vị lãnh đạo chủ chốt của tỉnh. Phần giới thiệu thân thế Tản Đà, người ta mời Nguyễn Khắc Xương là trưởng nam của nhà thơ phát biểu. Ông Xương cho biết thời phong kiến thực dân ấy cha ông chúa ghét những hạng người sống khom lưng. Nhà thơ cấm các con làm ba nghề:

- Phu kéo xe tay.
- Ăn mày.
- Quan lại.

Khi ông Xương nói đến đây, một anh nhà văn bèn giật áo vớ bông ra hiệu cho ông thôi nói kẻo chạm nọc các vị lãnh đạo tỉnh nhưng ông Xương không những không thôi mà còn nhấn mạnh thêm là cha ông còn xếp quan lại dưới bọn phu xe và ăn mày vì quan lại phải khom lưng nhiều nhất.

Cũng may vì ông “chọc đầu” lại có tuổi nên không bị ai “chấp”.

Còn Nguyễn Khắc Phục, người con thứ của Tản Đà hồi bé học ở Huế cũng một thời dọc ngang, không biết sợ ai. Một đêm đưa anh trai Nguyễn Khắc Xương mới vào thăm đi chơi phố, cậu gào thét âm ỉ. Cảnh sát bắt cậu vào đồn. Cậu chỉ tay xuống bàn thét viên đồn trưởng:

- Nước!

Viên đồn trưởng xuống giọng, hỏi:

- Cậu là ai ạ?

Phục bèn vỗ ngực, nói:

- Nguyễn Khắc Phục ở trong dinh quan án.

Biết là người nhà quan án sát đô thành Huế là con rể ông Phạm Quỳnh quan thượng thư, viên đồn trưởng xanh mắt thét cấp dưới:

- Chúng bay mau pha nước mời cậu đi.

Phụ đính II :



Ngon

“Đồ ăn ngon, chỗ ngồi ăn không ngon, người ngồi ăn không ngon. Không ngon!

“Đồ ăn ngon, chỗ ngồi ăn ngon, người ngồi ăn không ngon. Không ngon!

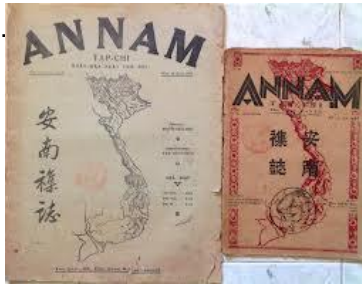
“Đồ ăn ngon, người ngồi ăn ngon, chỗ ngồi ăn không ngon. Không ngon!

Ngày xuân nghe các nhà văn kể chuyện thi sĩ Tản Đà

Tản Đà là một trong những nhà thơ hiếm hoi mà cho tới lúc này vẫn còn được rất nhiều người yêu thích, kính phục. Người viết đặc biệt kính phục Tản Đà ở chỗ ông chưa hề bao giờ để đồng tiền chi phối và luôn luôn sống theo đúng cách ông thích, tóm lại ông bao giờ cũng chính là ông, và chẳng bao giờ sợ là mình “chẳng giống ai”.

Xin giới thiệu với quý bạn đọc bản tin một vài truyện về Tản Đà do các nhà văn cùng thời với ông như Lan Khai, Nguyễn Tuân, Nguyễn Công Hoan kể lại, đồng thời cũng xin mời quý bạn xem thử bút của nhà thơ.

Phác họa chân dung Tản Đà



Thi sĩ Tản Đà là một người đàn ông đầy đà, hơi thấp; đầu đội chiếc khăn xếp không che kín mái tóc theo kiểu bàn chải, mình mặc áo sa bóng. Thi sĩ có một gương mặt nở nang và thường đỏ hồng vì men rượu; - tiên sinh nổi tiếng về rượu cũng như về thơ; tiên sinh lại đã tự bào chữa trước sự đùa cợt của thế nhân bằng hai câu thơ rất tài tình:

*Đất say, đất cũng lăn quay;
Trời say, mặt cũng đỏ gay ai cười?*

Gương mặt ấy sáng tươi luôn luôn bởi cái miệng môi mỏng lúc nào cũng mỉm mỉm cười và bởi cặp mắt cười nhiều hơn miệng. Cái nhìn của tiên sinh có vẻ ngạc nhiên, thẳng thắn, tỏ ra không bao giờ biết dối trá hết. Tự dáng điệu, cử chỉ của tiên sinh, bốc lên một thứ hương quý của lòng chân thành mà tiếng cười của tiên sinh làm cho rõ rệt thêm. Ồ, chẳng rõ các bà, các cô và các ngài đã từng nghe thi sĩ Tản Đà cười bao giờ chưa? Thi sĩ cười luôn và cười rất to, sau mỗi câu thơ hay mỗi câu chuyện mà thi sĩ lấy làm khoái chí. Thi sĩ là người đã để tất cả tâm hồn mình trong tiếng cười (1). Ấy chính cái thói quen âm ỉ ấy nó khiến nhiều người; thoát đến gần tiên sinh phải tan mộng. Là bởi, phần đông, những người ấy đều đợi chờ ở thi sĩ một vẻ kín đáo hơn, xa xăm hơn. Ngay tôi, lần đầu diện kiến thi sĩ, tôi cũng có cảm tưởng như tan mất một cái mộng tuyệt đẹp! Nhưng, cảm tưởng ấy chỉ thoáng qua. Người ta ở đời, ai không có ít nhất là một tật khó chịu? Người ta chẳng phải là thần thánh cũng không đến nỗi là quỷ sứ; người ta chỉ là người. Và, chính vì người ta chỉ là người nên người ta mới có thể đáng yêu. Thi sĩ Tản Đà rất là người thành thử dù ai khó tính đến đâu sau cũng phải yêu mến.

Vả, không mến yêu sao được, cái tâm hồn thuần túy ấy, cái tâm hồn Á đông còn sót lại trong thời buổi mà người ta, nếu muốn sống, không thể không mưu cơ, xảo quyệt.

Một nhà phê bình Pháp, ông Albert Thibaudet, đã nói: “Tuổi thơ ngây là một thiên tài thi sĩ mà thiên tài thi sĩ tức là sự kéo dài tuổi thơ ngây”. Câu nói rất đúng, nếu ta đem nó áp dụng vào cái trường hợp thi sĩ Tản Đà. Thực vậy, thi sĩ Tản Đà chính là một tâm hồn thơ ngây lạc loài trong xã hội người nhớn, một xã hội người nhớn tinh khôn. Thi sĩ vì thơ ngây nên đã tạo ra trong trí bao nhiêu là mộng lớn mộng con. Thi sĩ vì thơ ngây nên đã thất bại nhiều phen trong sự thực hiện những mộng lớn mộng con hết sức thơ ngây của mình. Thi sĩ lại đã vì ngây thơ mà, dù bao phen thất bại, vẫn không chán nản, cứ mơ mộng hoài, mơ mộng cho đến tận trước khi nhắm mắt. Và, mỗi lần thất bại, thi sĩ chỉ biết ngạc nhiên không hiểu, cười rõ to lên một chút để rồi, một lúc sau, lại mơ màng toan tính những việc xây bên xứ Tây Ban Nha một tòa lâu đài khác đồ sộ hơn!...

Lan Khai

*(Trích bài diễn thuyết nhan “Phác họa hình dung và tâm tính thi sĩ Tản Đà”
Tao Đàn, số 9-10, tr.790-795)*

(1) Đêm ấy ba chúng tôi nói chuyện với nhau lâu. Thì ra tôi thấy ông Hiếu vui tính, hay cười và nhũn nhặn lắm. Sáng ngày ra, tôi liền khoe với ông Dương Bá Trạc: “Đêm qua tôi có gặp ông Tản Đà rồi”. Tôi lấy sự gặp được ông Hiếu làm hân hạnh, thật tình! (Phụ chú này tòa soạn VẤN rút trong bài “Tôi với thi sĩ Tản Đà” của ông Phan Khôi.)

Tản Đà, một kiếm khách

Bây giờ mới đến chuyện ông Tản Đà múa kiếm.

Hồi năm ngoái, vào tiết sen tàn đã cụp lại trên mặt ao những chiếc lọng rách, pha vào cái già nua của cây cỏ một màu dĩ sắt, tôi và vài ông bạn nữa kéo nhau về làng Hà Trì ở gần tỉnh Đơ. Ông Tản Đà đã đính ước cùng chúng tôi là gặp nhau ở đây. Hôm chủ nhật, đánh chén. Gặp ông Tản Đà, thường bao giờ cũng lấy rượu ra làm đầu sai; nếu không đại yền được thì ít ra cũng phải tiểu ẩm. Hôm ấy, thịnh soạn. Thi nhân khoe rằng vừa mới lĩnh (!) được một món tiền nhuận bút. Thảo nào, rượu hôm ấy có lẫn mùi đảng sâm. Và sớm hôm ấy, tôi thấy được một ngày không có giờ. Trong lúc chủ khách thu ẩm, sự đời cứ chậm chậm, nhẹ nhẹ như cái hồi nước Cổ Việt Nam chưa bị nhà nước Pháp tới ở, có những người tuổi tác vào lớp cha anh chúng ta, ăn bữa gỏi cá sinh cầm mất những một ngày một đêm. Đôi câu đối:

*“Nhãn tiền nhất bôi tửu;
Bách thế nhân hậu danh.”*

Do chủ nhân đề vào giấy hồng điều dán phủ lên cột nhà, đã có sức mạnh cảm dỗ bọn tôi nên quên hết mọi cái băn khoăn ở đời và lúc này chỉ nên say. Biết trước bữa ăn phải kéo rất dài ra cho nó hợp với phong tục trong túy hương, tôi nhỏ nhẹ, gắp rất chậm. Bao giờ cho tôi quên được cái con cá chắm nướng, mình dài đúng một thước ta nằm trên tàu lá chuối giữa bàn ăn. Thuận tay, tôi ngồi gỡ con cá nướng, trong ruột nhồi đầy những lá thơm tho. Tớp xong một hợp rượu có mùi khê khê, tay tôi gỡ cá ra từng mảnh nhỏ, miệng tôi nói với đám tiệc:

- Trước khi gần Tản Thi Hoàng để hành thích, có lẽ người Chuyên Chư học nướng cá mấy năm ròng ở đất Ngũ Hồ, cũng chỉ khéo đến thế này là cùng.

Cả bàn tiệc cười xòa. Ông Tản Đà giục mọi người cầm đũa:

- Anh em mình ăn ngay cho nóng. Kệ lão ấy gỡ cá. Hắn có tài, thì hắn phải làm đầy tứ bọn ta. Sự đời thường vẫn thế! Hề, hề.

Lúc gần triệt soạn, tôi nằn nì với chủ nhân:

- Người ta đồn cụ múa kiếm có nhiều đường đẹp lắm. Anh em hôm nay muốn được xem.

Mỗi người thêm một câu. Rút cùng, Phục – người con thứ thi sĩ – đã đưa cho cha một con dao phay. Như trước khi bình thân, ông Tản Đà đã thét người nhà lấy mấy tấm liếp bằng cót che kín mặt nhà trước lại. Và đóng kín cả hai tấm cửa sổ ở phía sau nhà trông ra vườn nữa.

Tôi đã hiểu thâm tại sao ông Tản Đà có sự cẩn thận này. Đây là dớp sợ hãi của những năm Đông Du và Đông Kinh Nghĩa Thục còn để sót lại trong người thi nhân. Cái sợ đó, cái cẩn thận đó là những cái lo lắng chính đáng của những nhà nho sống vào thời cụ Quận Thái Xuyên Hoàng Cao Khải, vào thời quan Khâm sai Lê Hoan, mà vẫn nhớ luôn là trong nhà mình có quyển Sấm Trạng Trình, một cuốn binh thư và trong cái đòn ổng gác bếp, vẫn có một thanh quạt ép lưỡi vào tấm bìa một cuốn sách tính số Thái Ất. Trước khi múa kiếm, ông Tản Đà nghiêm trang như một võ sĩ sắp lên tỉ thí trên lôi đài nói với mọi người:

- Môn kiếm này của Tư Đạt truyền cho tôi.

- Tư Đạt?

- Con ông Đô thống Thuật ấy mà. Ngày xưa, tôi năng tập, công phu lạ. Bỏ đã lâu lắm, chả biết bây giờ có đi được cả bài không. Ấy thế mà dù có nhớ, cũng khó mà đi hết được.

Trong gian nhà tối lờ mờ, mọi người nhận thấy một cái bóng trắng lượn múa trên hai bộ ngựa ghép sát lại. Ông Tản Đà mặc áo trắng dài. Cũng tiến lên, lùi xuống, bước đi gò theo một luật phép rất khắc khổ. Cũng múa trên, đỡ dưới. Chưa bao giờ tôi tập đánh kiếm. Nhưng hồi còn ở lao, có mấy người tù đàn anh đã đi cho tôi xem cả môn độc kiếm, cả môn song kiếm và giảng sơ sơ cho tôi về môn kiếm thuật. Căn cứ vào những nhời xa xôi ấy, tôi thấy ông Tản Đà hôm ấy múa tròn lắm, đường kiếm lúc nào cũng che kín người. Và có những đoạn loạn đả, ông Tản Đà có những miếng sả và tuốt cũng lợi hại lắm. Chả biết lúc sự thực phải cho đổ máu thì kiếm thuật sẽ như thế nào, nhưng ở phút múa kiếm sau cơn rượu, tôi thấy thi nhân đẹp lắm. Và nhớ tới một cuộc bút chiến, ông Tản Đà đã lên án chém ông Phan Khôi mà tôi sợ.

Tôi nhìn xuống nhà dưới thì ở khung cửa nhà ngang, bà Tản Đà đang thập thò với vẻ khiếp sợ rõ rệt. Nghỉ múa kiếm, ông Tản Đà gọi thứ nam:

- Phục ơi! Ờ, con bỏ quần áo vào va-li cho cậu. Chiều nay cậu ra Hà Nội.

Rồi quay lại phía chúng tôi, ông nói về chuyện kiếm:

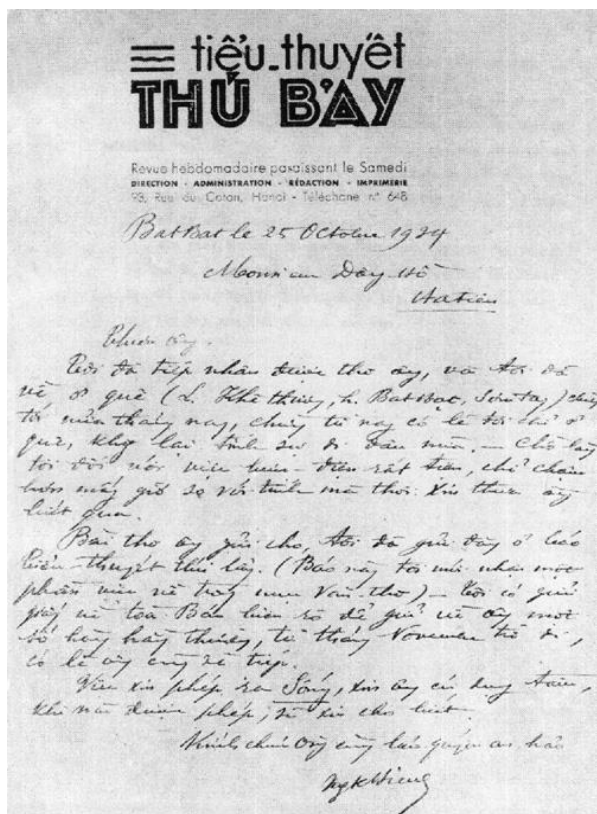
- Tứ phương, bát diện. Những lúc tứ diện thụ địch, những lúc hỗn chiến, thanh kiếm sát phạt đã nhiều lắm, chưa hề ọ.

Vẫn không quên sắp hành lý để chẩy ra Hà, thi nhân bỏ vào va li một cái nghiên mực, một đĩa son và một tập cổ thi. Cái va li ấy là một chiếc va li cũ kỹ đã bật cả khóa, chẳng khác gì cái va li của một ông Đồ Nghệ mới ra Bắc làm thuốc. Say rượu, rồi múa kiếm; cát kiếm rồi hỏa tốc sấm va li lên đường như là một khách không nhà, sao người ta lại không sống vào thời Trung Cổ để làm một kẻ hiệp sĩ nhỉ? Chưa bao giờ, tôi buồn một cách rất thi vị như buổi chiều ấy.

Cái buổi chiều ấy là một buổi chiều ông Tản Đà khởi hành ra Hà Nội để rồi đi mãi mãi, đi... thẳng luôn vào Lịch sử, của nước Việt Nam văn chương.

Nguyễn Tuân
(Tao Đàn, số đặc biệt, tr. 89-93)

Ông soát vé xe lửa với thi sĩ Tản Đà



Năm 1932, báo An nam tạp chí bị đình bản lần thứ ba, ông Tản Đà mới tính sự đem báo vào Vinh.

Vì thế ông năng phải đi Vinh luôn.

Đã có một lần, sáng ông ở Hà Nội vào Vinh, và đêm lại đi luôn xe lửa ra Hà Nội.

Chuyến ấy tôi cùng đi với ông ở Vinh về.

Hành lý của ông là một cái chai, một cái cốc, dăm quả nem và một cái khăn mặt ướt, đựng trong cái rổ tròn, bằng tre đan, có quai xách.

Thường lúc buồn ông vẫn uống rượu trên tàu.

Xe chạy được vài ga, ông trùm vạt áo lên mặt để ngủ cho đỡ gió. Tôi hết chỗ nằm, phải ngồi cạnh ông để ngủ gật.

Đến một ga, một ông soát vé lên đánh thức hành khách rầm rĩ để làm bổn phận. Ông ta gắt người nọ, cự người kia. Đương đêm, ai

phải dậy không khó chịu, và ai có thể nhanh nhẩu lấy được vé ra cho ông ta khám ngay.

Nhưng lạ một nỗi là ông ta không đánh thức ông Tản Đà, mà chỉ ngó nhìn vào cái rổ, có lòi cái cổ chai ra mà thôi, rồi yên trí, hỏi vé tôi là người bên cạnh.

Thấy sự kỳ quặc, tôi hỏi, thì ông ta trả lời:

- Thôi, để ông ấy ngủ, ông ấy say đấy mà.
- Ông nào mà ông biết đích thế?
- Ông Nguyễn Khắc Hiếu chứ ai! Lần nào đi tàu không thế.

Nguyễn Công Hoan
(Tao Đàn, số đặc biệt, tr. 120-121)

Giai thoại làng văn Bữa rượu tam đình

Thi sĩ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu rót rượu mời chúng tôi:
“Thứ rượu này có ngâm đan sâm và đương quy, uống đậm giọng mà lại không hại sức khoẻ. Hai ông cứ uống thật say, không rức đầu chóng mặt gì đâu mà ngại.”

Chúng tôi chưa kịp đáp lời, cụ đã lại nói tiếp:

“Để hôm nay, tôi xào nấu lấy các thức ăn, hai ông xem. Tôi làm bếp có phần lại giỏi hơn làm văn... (cười và quay lại gọi gia nhân) Này, anh nhỏ! Anh đặt cái hoả lò nhỏ lên bàn này tôi... Được rồi! Anh đặt luôn cái soong chả dê này lên trên cái hoả lò nhỏ kia, cho thêm tí mỡ vào... Được rồi! Bây giờ anh nhóm lửa cái hoả lò to kia lên để nấu canh, húp cho rã rượu... (cười và quay về chúng tôi) Kia! Hai ông sơi rượu tự nhiên đi... Đấy, ăn trên lửa có phải ngon không? (cười to) Một bữa rượu, ba cái hoả lò! Sang thật! Ngày xưa vua chúa dùng ngũ đỉnh, hôm nay ta dùng tam đỉnh, chứ thua gì!

Câu chuyện tâm tình, dần dần chuyển sang địa hạt triết lý. Sau khi thuật lại một vài mẫu đời luân lạc, thi sĩ nói như để kết luận:

“Ờ đời, tôi tưởng nên biết thưởng thức mỗi thứ một chút và cốt nhất là phải thưởng thức cho sành, nhất là cái ăn cái uống. Hai ông tính, người ta sống được bao năm? Chẳng tiêu pha cuộc đời cho măn ý, lúc chết hai tay buông xuôi, hối tiếc cũng bằng thừa. Tuổi xuân của con người mấy lúc mà tàn? Tôi cứ xem như tôi đây vừa dạo nào còn là một thư sinh mà bây giờ đầu đã bạc cả rồi!”

Lời nói chứa đầy một tiếc nhớ mệnh mang. Trong cặp mắt mơ mộng của thi sĩ lờn vờn hình bóng xa mù của những năm tháng không bao giờ trở lại nữa... Tự nhiên, tôi thấy bị xâm chiếm bởi những viễn ảnh buồn tênh của tiêu vong. Tiệc rượu lạnh hắt đi!

Bỗng từ dưới đường cái vẳng lên một âm nhạc vô cùng ai oán. Chúng tôi giật mình, mở cửa kính, nghe mình nom xuống.
Một đám ma!

Tiếng kèn trống, tiếng hồ, nhị, tiếng khóc than làm náo động cả hai bên phố xá. Tiết trời cuối đông cũng hình như ngậm một sâu hoài tang tóc... Đám ma đi khỏi, ba chúng tôi lại quay vào bàn rượu, mỗi người bản khoản theo một xúc cảm riêng. Thi sĩ thở dài nhẹ nhàng:
“Chết thế là hết! Chúng mình rồi cũng chỉ đến thế thôi!”

Rồi cụ vội hâm nóng gian phòng bằng tiếng cười thân thiết:

”Sống ngày nào, ta hăng nếm hương vị của đời ngày ấy đã. Chẳng ăn chẳng uống, lúc chết như người xấu số kia có đem theo được gì đâu? Kia, mời hai ông sơi rượu đi! Giá ta được một tảng thịt lợn quay vừa mới khiêng qua mà đánh chén thì thú nhỉ! Hai ông! Ta cạn chén!”

(Nguồn: Trương Tửu)

Giai thoại, câu đối và thơ Tản Đà



Thích xem gà mổ thóc

Trong những con vật có cuộc sống gần gũi với con người, thường người ta hay thể hiện tình cảm với những con vật hoặc khôn ngoan, hoặc đẹp mã như: chó, mèo..., hiếm thấy ai lại bày tỏ tình yêu thương, nhất là đến mức độ đắm đuối với một loài như loài...gà. Vậy mà điều ấy lại có ở thi sĩ Tản Đà. Theo như bạn hữu đương thời kể lại thì ông vô cùng phấn khích khi trông thấy cảnh... gà mổ thóc.

Một lần, Tản Đà theo Khái Hưng vào rạp Palace (nay là rạp Công Nhân, ở phố Tràng Tiền, Hà Nội) xem chiếu bóng. Có lẽ vì trước đó hơi quá chén, nên phim mới chiếu được một đoạn, ông đã ngồi...ngáy. Biết tính thi sĩ thích xem gà, đúng đến đoạn phim có hình ảnh một thiếu nữ ném thóc cho gà ăn, Khái Hưng vỗ vai ông:

- Này, tỉnh mà xem gà chứ.

Tức thì Tản Đà choàng mở mắt, và sau vài giây đủ để hiểu, ông thét lên cười, tiếng cười thật sáng khoái. Thế là ông tỉnh ngủ và sau đó chịu khó chăm chú xem nốt bộ phim.

Một lần khác, vẫn là chuyện Khái Hưng với Tản Đà nhưng là tại nhà riêng của Tản Đà ở làng Văn Quán. Cuộc tiệc kéo dài từ 10 giờ sáng tới 3 giờ chiều vẫn chưa dứt. Thi sĩ nhìn ra sân, bảo bạn:

- Tạnh mưa rồi! Ta đi cho gà ăn.

Các khách mời lữ lượt đứng dậy, ra sân. ở góc sân có một chuồng gà bè thế, có hiên, có "cửa sổ" và "cửa ra vào" trông thật thoáng đãng. Thi sĩ đích thân ra mở cửa chuồng. Đàn gà theo nhau nhảy xuống đất, dễ có đến hai chục con, con nào con nấy béo tốt, tròn trĩnh. Thi sĩ ném thóc, ngô cho gà ăn và cười khoái trá, vẻ mãn nguyện hết như hôm ông ngắm thiếu nữ cho gà ăn trên màn ảnh.

"Thiếu bài thì bỏ trống đấy cho tôi"

Khoảng cuối những năm hai mươi (của thế kỷ XX), thi sĩ Tản Đà được ông Diệp Văn Kỳ, chủ bút tờ Đông Pháp thời báo mời tham gia làm báo, đứng coi phần "phụ trương văn chương". Riêng việc xếp đặt bài trang báo (như công việc của thư ký tòa soạn bây giờ) thì do ông Tùng Lâm đảm nhiệm.

Một lần, vì thiếu bài, ông Tùng Lâm phải đưa thêm vào phụ trương một bài thơ chất lượng thuộc loại "lá cải". Khi báo ra lò, Tản Đà biết chuyện bèn hạch ông Tùng Lâm về "tội chuyên quyền". Ông này cãi lại rằng: Bài thiếu, báo lên khuôn, ông không thể xuống tận xóm Cà để hỏi bài của Tản Đà. Tản Đà nghe vậy rất giận, mắng: "Nếu thiếu bài thì bỏ trống đấy cho tôi. Không xin phép tôi mà cho bài thơ kia vào đấy, là ông hỗn!".

Ông Tùng Lâm nghe vậy, chỉ cười. Chuyện có thể là chuyện vui, song nguyên tắc Tản Đà đặt ra không phải là không đúng.

Cách tiêu tiền lạ đời

Tản Đà đã từng nhiều lần làm thơ bực bạch nỗi gian truân, túng bấn của mình. Trong một bài

thơ, ông đã nói về việc khát nợ tiền nhà như sau:

Hôm qua chưa có tiền nhà
Suốt đêm thơ nghĩ chẳng ra câu nào
Đi ra rồi lại đi vào
Quần quanh chỉ tốn thuốc lào vì thơ

Tất nhiên, tiền nhà chưa đóng được bởi nhiều lý do. Nhưng chắc chắn còn một lý do nữa, đó là lỗi tiêu pha bốc đồng của thi sĩ. Người bạn vong niên của ông - nhà văn Ngô Tất Tố từng kể: Thời kỳ ông cùng Tản Đà vào Nam tham gia viết cho tờ Đông Pháp thời báo, lương báo trả cho Ngô Tất Tố là 80 đồng, Tản Đà là 100 đồng, tiền thuê nhà chỉ phải trả 28 đồng, vậy mà, theo như lời nhà văn Ngô Tất Tố: "Không tháng nào ông Tản Đà không phải lật đật về chạy tiền nhà".

Một hôm, vì chủ nhà thúc giục riết quá, ông Tản Đà, sau khi đã ăn tối phải thân hành đi Sài Gòn vay tiền. Vào khoảng 11 giờ đêm, Tản Đà lật đật trở về với trai rượu rum, con vịt quay và vài món khác. Mới vào tới cửa, ông đã lắc đầu than phiền: "Hồng cả ông ạ!". Ngô Tất Tố ngạc nhiên: "Hồng, hồng cái gì?", thì Tản Đà thản nhiên cất nghĩa:
- Chỉ vay được hai chục đồng, trả tiền nhà thì vẫn còn thiếu tám đồng, đằng nào cũng vẫn còn nợ, tôi nghĩ, mua ít đồ đánh chén. Tất cả hết hơn mười đồng...

Trời ơi, đi vay rồi lại tiêu như thế này, thì đến bao giờ mới trả hết tiền nhà! Không bận tâm đến nỗi lo lắng của Ngô Tất Tố, Tản Đà gọi người đầy tớ tâm phúc của ông đem con vịt quay ra chặt. Ông thủng thẳng bảo Ngô Tất Tố:
- Cứ chén đã. Tiền nhà rồi ta lại xoay...

Thật là một cách tiêu tiền kỳ lạ.

Tản Đà vẽ tranh bày triển lãm

Nhà văn Nguyễn Công Hoan, trong một bài báo in ở Tao Đàn số ra ngày 9/10/ 1939 đã kể lại như sau: Vào quãng năm 1913 - 1914, Tản Đà nổi hứng vẽ tranh và mang "tác phẩm" đó đi bày ở nhà Đấu Xảo. Bức tranh được vẽ bằng bút nho trên giấy tàu bạch. Trong tranh, có một cảnh lan, trên lá có con cóc đậu. Khoảng trắng ở dưới đề mấy câu thơ:

Con cóc mà đậu cảnh lan
Cảnh ngô con phượng thế gian chuyện thường
Có ai thương cóc thì thương

Chờ đến khi cửa nhà Đấu Xảo mở, Nguyễn Công Hoan "sục" vào. Ông hăm hở tìm mãi mà không thấy bức vẽ đâu cả. Cuối cùng thì nhà văn tương lai cũng nhận ra bức tranh. Trước nhất là vì mấy câu thơ đề ở dưới. Bức tranh của nhà thi sĩ được người ta "bày" ở một xó, như thể không muốn để ai trông thấy nó. Nguyễn Công Hoan nhìn mãi mà không tài nào nhận ra đâu là cóc, đâu là cảnh lan, vì mực nhòe nhoẹt chỗ đậm chỗ nhạt. Nhà văn tương lai phải bật cười. Nhưng riêng Tản Đà - ông không cười. Ông tức lắm. Chờ khi tan cuộc, ông la rình lên rằng bọn người kia (tức những người Tây) không biết thưởng thức nghệ thuật.

Không chụp ảnh vì sợ... "phô cái thân già gầy yếu"

Năm 1996, NXB Văn học cho ấn hành bộ "Tuyển tập Tản Đà". Mặc dù sách in dày dặn, giấy trắng, song rất tiếc là bức hình Tản Đà in đầu sách lại quá... mờ mịt. Đem thắc mắc này hỏi những người làm sách, tôi được biết, để tìm được bức hình Tản Đà, không dễ. Nó vừa quá ít, mà chất lượng cũng không đảm bảo.

Câu chuyện sau đây phần nào có thể lý giải cho sự thiếu hụt nói trên:

Một lần, nhà phê bình Lê Thanh xuống xóm Bạch Mai thăm hỏi Tản Đà và vừa xin ông một tấm ảnh để in trong một tập sách. Nghe nhà phê bình đặt vấn đề, Tản Đà nghiêm nghị trả lời: - Ngài xin tôi một bức ảnh in vào tập sách ngài viết để nói về thân thể và văn chương tôi. Ngài làm cho tôi giật mình: Mỗi lần có ai muốn giữ một cái gì của tôi để kỉ niệm, tôi lại tưởng tôi sắp chết đến nơi...

Hắn thấy mình nói vậy có gì hơi sai, Tản Đà chuyển thái độ. Ông cười ha hả:

- Nói là nói cho vui, thực tình chắc ngài cũng biết cho rằng đã lâu lắm tôi không chụp ảnh, mà bây giờ thì ý tôi không muốn chụp. Cho thấy cái thân già yếu của mình, thấy sự thanh bạch (chỉ sự bần hàn) của mình, e mất cảm tình của quốc dân.

Lê Thanh cố tìm cách lay chuyển quan điểm của nhà thi sĩ, rốt cuộc, Tản Đà hứa hôm nào khỏe, ông sẽ khăn áo chỉnh tề đi chụp ảnh... Tiếc thay, ít ngày sau đó, Tản Đà chuyển xuống ngụ tại số nhà 71 Ngã Tư Sở, rồi mất. Ý định của nhà phê bình đành bỏ dở.

Tản Đà chọn người đóng vai Tây Thi

Không chỉ làm thơ, có thời kỳ Tản Đà còn mơ ước trở thành kịch tác gia. Ông từng soạn hai vở tuồng là vở "Người cá" và "Tây Thi", cho công diễn tại rạp Thăng Ý (ở phố Hàng Quạt ngày nay). Điều đáng nói là trong thời gian soạn hai vở tuồng nói trên, Tản Đà đem lòng si mê một cô gái trẻ (bấy giờ mới 16 tuổi), tên gọi là Liên.

Việc Tản Đà yêu cầu người dựng vở phải để cô Liên vào vai Tây Thi đã khiến ông này rất phản ứng. Bởi tuy có nhan sắc, song cô Liên có nhược điểm là giọng the thé, điệu bộ lại cứng nhắc, thậm chí còn trơ trẽn. Từ trước tới giờ, Liên chỉ được giao vào vai phụ (chủ yếu là vai tì), nay được bố trí vào vai một trong "tứ đại mỹ nhân" của Trung Quốc là điều khiến anh em không bằng lòng. Nhưng rồi mọi người phải chiều ý Tản Đà, vì ông nói "rắn", nếu không để Liên thủ vai Tây Thi thì ông không cho công diễn.

Thật không ngờ, khi diễn, vở tuồng đã thu hút một lượng người xem đông đảo và khán giả tỏ ra rất ấn tượng với vai Tây Thi. Từ đó, đào Liên bắt đầu gây dựng được danh tiếng và cô nhanh chóng trở thành một trong những diễn viên trụ cột của rạp Thăng Ý.

Cột đũa với cái chết

Nói như Axtorópki thì "cái quý nhất của con người là đời sống. Đời người chỉ sống có một lần". Lý do ấy khiến cho sự từ già của con người khỏi thế giới này bao giờ cũng nặng nề. Nhưng suy cho cùng thì "của trời tham được có ngần ấy thôi", có ai sống trên đời được mãi? Ý thức được điều ấy nên ngay từ năm 1921, khi mới ngoài ba mươi tuổi, Tản Đà đã nổi hứng viết bài thơ "Còn chơi". Ông ước tính đời người là "trăm tuổi", thì nay mình đã đi được một phần ba. Và ông cột đũa với cái "hai phần ba còn lại":

[Trăm năm còn độ bấy nhiêu thôi](#)

Ngoài cuộc trăm năm tớ dặn đời
Ước triệu nghìn năm đời nhớ tớ
Tớ thôi, tớ cũng hãy còn chơi.

Câu thơ "Tớ cũng hãy còn chơi" thể hiện cái "ngông" của một nhà thơ muốn tiêu du ra ngoài cái hữu hạn của đời người. Sự thực, thời gian sống của Tản Đà không dài (chỉ 51 năm), nhưng "ước triệu nghìn năm đời nhớ tớ", những áng thơ tuyệt vời của ông sẽ tồn tại chừng nào còn con người trên trái đất này...

Phúng ông Lý Pheo

Cuộc trần ai cay đắng mặc ai ai, tưởng như khi cổ nhón mâm đầy,
một miếng giữa làng danh phận thế;

Sự nhân thế tỉnh mơ là thế thế, này thôi lúc kèn đưa trống tiễn,
ngã ba đường cái vợ con ai.